

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi
Gói thầu số 1: Thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu
Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế
trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BYT ngày 11/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế Quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 3384/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh Bình Định Phê duyệt dự toán và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 05/9/2017 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định tại Tờ trình số 186/TTr-BVĐKT ngày 15/01/2020 và Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu số 05/BCTĐ-ĐTTT ngày 12/02/2020 của Tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 1: Thuốc generic thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Dược,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi Gói thầu số 1: Thuốc generic thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương cho các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022, cụ thể như sau:

- **Tên nhà thầu trúng thầu:** Gồm 80 nhà thầu. Có Bảng danh sách nhà thầu trúng thầu kèm theo Quyết định này;



- **Giá trúng thầu:** Theo 80 phụ lục của từng nhà thầu trúng thầu kèm theo *Bảng danh sách nhà thầu trúng thầu*;

- **Loại hợp đồng:** Hợp đồng trọn gói theo từng mặt hàng thuốc (từng phần độc lập của gói thầu).

- **Thời gian thực hiện hợp đồng:** Từ khi hợp đồng có hiệu lực đến hết Quý I năm 2022.

- **Đơn vị sử dụng thuốc trực tiếp ký hợp đồng mua sắm, tiếp nhận thuốc, thanh toán và thực hiện nghĩa vụ hợp đồng cho nhà thầu được lựa chọn:** Các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định.

Điều 2. Giám đốc các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định và các nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, biên bản thương thảo hợp đồng, thỏa thuận khung, các tài liệu liên quan và các quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Nghiệp vụ Y, Nghiệp vụ Dược, Thanh tra Sở Y tế, Giám đốc các cơ sở y tế trong tỉnh Bình Định, các nhà thầu trúng thầu và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Nơi nhận

- Như Điều 3;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Cục QLD, Bộ Y tế (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- Sở KH&ĐT;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- BHXH tỉnh;
- Lãnh đạo Sở Y tế;
- Trang TTĐT Sở Y tế;
- Lưu: VT.

PM



Lê Quang Hùng



BẢNG DANH SÁCH NHÀ THẦU TRÚNG THẦU

Gói thầu số 1: Thuốc generic

Thuộc Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Dự toán mua sắm thuốc tập trung cấp địa phương
cho các cơ sở Y tế Trung tỉnh Bình Định từ Quý 2 năm 2020 đến hết Quý 1 năm 2022
(Kèm theo Quyết định số: 482/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Giám đốc Sở Y tế Bình Định)



TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
1.	Công ty cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	27 Nguyễn Thái Học, phường Mỹ Bình, Tp. Long Xuyên, An Giang	Gồm 27 mặt hàng (Phụ lục 1 kèm theo)	5.595.213.939	Năm tỷ, năm trăm chín mươi lăm triệu, hai trăm mười ba ngàn, chín trăm ba mươi chín đồng.
2.	Công ty TNHH Dược phẩm An	76A Lê Lợi, phường Bến Thành, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh	Gồm 03 mặt hàng (Phụ lục 2 kèm theo)	651.908.100	Sáu trăm năm mươi một triệu, chín trăm lẻ tám ngàn, một trăm đồng.
3.	Công ty cổ phần Dược phẩm An Thiên	314 Bông Sao, phường 5, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 17 mặt hàng (Phụ lục 3 kèm theo)	4.396.702.586	Bốn tỷ, ba trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm lẻ hai ngàn, năm trăm tám mươi sáu đồng.
4.	Công ty TNHH Dược phẩm Anh Nguyễn Đức	Số 08 Man Thiện, P. Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Gồm 07 mặt hàng (Phụ lục 4 kèm theo)	9.912.268.000	Chín tỷ, chín trăm mười hai triệu, hai trăm sáu mươi tám ngàn đồng.
5.	Công ty cổ phần Dược phẩm Âu Việt	238/37 Hoàng Diệu 2, P. Linh Chiểu, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 03 mặt hàng (Phụ lục 5 kèm theo)	227.740.000	Hai trăm hai mươi bảy triệu, bảy trăm bốn mươi ngàn đồng.
6.	Công ty cổ phần Dược phẩm Bến Tre	6A3, Quốc lộ 60, phường Phú Tân, Tp. Bến Tre	Gồm 22 mặt hàng (Phụ lục 6 kèm theo)	8.889.676.654	Tám tỷ, tám trăm tám mươi chín triệu, sáu trăm bảy mươi sáu ngàn, sáu trăm năm mươi bốn đồng.



TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
7.	Công ty TNHH quốc tế Bestpharm Group	243/9/10C Tô Hiến Thành, phường 13, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 7 kèm theo)	56.000.000	Năm mươi sáu triệu đồng.
8.	Công ty TNHH Dược phẩm Trang thiết bị y tế Bin Bo	8/4 - 8/6 Đường Hoàng Xuân Hoàn, phường Hiệp Tân, quận Tân Phủ, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 31 mặt hàng (Phụ lục 8 kèm theo)	26.802.202.990	Hai mươi sáu tỷ, tám trăm lẻ hai triệu, hai trăm lẻ hai ngàn, chín trăm chín mươi đồng.
9.	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	498 Nguyễn Thái Học, phường Quang Trung, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Gồm 364 mặt hàng (Phụ lục 9 kèm theo)	236.422.705.202	Hai trăm ba mươi sáu tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm lẻ năm ngàn, hai trăm lẻ hai đồng.
10.	Công ty TNHH Bình Việt Dức	62/36 Trương Công Định, phường 14, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 07 mặt hàng (Phụ lục 10 kèm theo)	4.718.538.200	Bốn tỷ, bảy trăm mười tám triệu, năm trăm ba mươi tám ngàn, hai trăm đồng.
11.	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương Codupha	Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509 - 515 Tô Hiến Thành, phường 14, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh	Gồm 24 mặt hàng (Phụ lục 11 kèm theo)	5.530.069.039	Năm tỷ, năm trăm ba mươi triệu, không trăm sáu mươi chín ngàn, không trăm ba mươi chín đồng.
12.	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Tp. Hà Nội	Gồm 33 mặt hàng (Phụ lục 12 kèm theo)	20.036.424.700	Hai mươi tỷ, không trăm ba mươi sáu triệu, bốn trăm hai mươi bốn ngàn, bảy trăm đồng.

TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
13.	Công ty cổ phần Dược phẩm Cửu Long	150 đường 14/9, phường 5, Tp. Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh long	Gồm 07 mặt hàng (Phụ lục 13 kèm theo)	2.334.666.093	Hai tỷ, ba trăm ba mươi bốn triệu, sáu trăm sáu mươi sáu ngàn, không trăm chín mươi ba đồng.
14.	Công ty cổ phần Dược - Thiết bị y tế Đà Nẵng	02 Phan Đình Phùng, phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Gồm 92 mặt hàng (Phụ lục 14 kèm theo)	34.224.680.189	Ba mươi bốn tỷ, hai trăm hai mươi bốn triệu, sáu trăm tám mươi ngàn, một trăm tám mươi chín đồng.
15.	Công ty cổ phần Đại An Phú	134/72 Thành Thái, phường 12, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 15 kèm theo)	619.440.000	Sáu trăm mười chín triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng.
16.	Liên danh nhà thầu Đại Bắc	Số 11, đường Công Nghệ 4, Khu công nghiệp Sài Đồng B, Long Biên, Tp. Hà Nội	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 16 kèm theo)	5.279.601.600	Năm tỷ, hai trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm lẻ một ngàn, sáu trăm đồng.
17.	Công ty cổ phần Dược Đại Nam	270A, Lý Thường Kiệt, phường 14, Quận 10, TP Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 17 kèm theo)	393.000.000	Ba trăm chín mươi ba triệu đồng.
18.	Công ty TNHH Dược Phẩm và Trang thiết bị y tế Đại Trương Sơn	68/8 Lữ Gia, Cư Xá Lữ Gia, phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 05 mặt hàng (Phụ lục 18 kèm theo)	1.103.935.920	Một tỷ, một trăm lẻ ba triệu, chín trăm ba mươi lăm ngàn, chín trăm hai mươi đồng.
19.	Công ty cổ phần Dược phẩm Đại Vi Phú	Lô M7A, đường D17, Khu công nghiệp Mỹ Phước 1, xã Thới Hòa, Bến Cát, Bình Dương	Gồm 08 mặt hàng (Phụ lục 19 kèm theo)	507.412.386	Năm trăm lẻ bảy triệu, bốn trăm mười hai ngàn, ba trăm tám mươi sáu đồng.



TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
20.	Công ty cổ phần XNK Y tế Domesco	66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 20 kèm theo)	5.107.110.667	Năm tỷ, một trăm lẻ bảy triệu, một trăm mười ngàn, sáu trăm sáu mươi bảy đồng.
21.	Công ty TNHH Dược phẩm Đức Anh	197/4 Nguyễn Lam, phường 6, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 10 mặt hàng (Phụ lục 21 kèm theo)	4.895.275.730	Bốn tỷ, tám trăm chín mười lăm triệu, hai trăm bảy mươi lăm ngàn, bảy trăm ba mươi đồng.
22.	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Duy Anh	36 đường 17B, P. Bình Tri Đông B, Quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 22 kèm theo)	10.425.900.000	Mười tỷ, bốn trăm hai mười lăm triệu, chín trăm ngàn đồng.
23.	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Số 35 Đại Lộ Tự Do, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Thuận An, Bình Dương	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 23 kèm theo)	36.908.560	Ba mươi sáu triệu, chín trăm lẻ tám ngàn, năm trăm sáu mươi đồng.
24.	Công ty cổ phần Gon Sa	Số 88 đường Phạm Thị Tánh, phường 4, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 65 mặt hàng (Phụ lục 24 kèm theo)	28.503.370.042	Hai mươi tám tỷ, năm trăm lẻ ba triệu, ba trăm bảy mươi ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng.
25.	Công ty cổ phần Thương mại và Phát triển Hà Lan	Lô A2 CN7 cụm công nghiệp Từ Liêm, P. Mình Khai, quận Bắc Từ Liêm, Tp. Hà Nội	Gồm 08 mặt hàng (Phụ lục 25 kèm theo)	6.517.375.000	Sáu tỷ, năm trăm mười bảy triệu, ba trăm bảy mười lăm ngàn đồng.

TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
26.	Công ty cổ phần Dược Hậu Giang	288 bis Nguyễn Văn Cừ, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Gồm 19 mặt hàng (Phụ lục 26 kèm theo)	6.256.877.122	Sáu tỷ, hai trăm năm mươi sáu triệu, tám trăm bảy mươi bảy ngàn, một trăm hai mươi hai đồng.
27.	Công ty TNHH Dược phẩm & Trang thiết bị y tế Hoàng Dức	12 Nguyễn Hiền, phường 4, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 14 mặt hàng (Phụ lục 27 kèm theo)	4.405.987.270	Bốn tỷ, bốn trăm lẻ năm triệu, chín trăm tám mươi bảy ngàn, hai trăm bảy mươi hai đồng.
28.	Công ty cổ phần Thương mại Dược Hoàng Long	143 đường 17A khu B An Phú - An Khánh, phường An Phú, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 28 kèm theo)	165.000.000	Một trăm sáu mươi lăm triệu đồng.
29.	Công ty cổ phần Dược phẩm Imexpharm	Số 04, đường 30/4, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Gồm 03 mặt hàng (Phụ lục 29 kèm theo)	553.560.000	Năm trăm năm mươi ba triệu, năm trăm sáu mươi ngàn đồng.
30.	Công ty cổ phần Dược phẩm IP	58/101 Nguyễn Minh Hoàng, phường 12, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 30 kèm theo)	542.862.000	Năm trăm bốn mươi hai triệu, tám trăm sáu mươi hai ngàn đồng.
31.	Công ty TNHH Dược phẩm Khang Duy	312 Trường Chinh, phường 13, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 31 kèm theo)	105.000.000	Một trăm lẻ năm triệu đồng chẵn.
32.	Công ty cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa	74 Thống Nhất, phường Vạn Thăng, Tp. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Gồm 49 mặt hàng (Phụ lục 32 kèm theo)	9.079.047.460	Chín tỷ, không trăm bảy mươi chín triệu, không trăm bốn mươi bảy ngàn, bốn trăm sáu mươi đồng.



TT	Tên nhà thầu trung thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trung thầu	Tổng giá trị trúng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
33.	Công ty TNHH Dược phẩm Khương Duy	NN1-NN1A Bạch Mã, phường 15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 26 mặt hàng (Phụ lục 33 kèm theo)	6.326.044.450	Sáu tỷ, ba trăm hai mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi bốn ngàn, bốn trăm năm mươi đồng.
34.	Công ty TNHH Dược phẩm Kovina	Số 29 Ba Vi, phường 4, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 34 kèm theo)	60.000.000	Sáu mươi triệu đồng chẵn.
35.	Công ty cổ phần Dược phẩm ME TA	109/12 Bành Văn Trân, phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 13 mặt hàng (Phụ lục 35 kèm theo)	6.342.000.518	Sáu tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu, năm trăm mười tám đồng.
36.	Công ty cổ phần Dược Medipharco	08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 36 kèm theo)	3.281.600.000	Ba tỷ, hai trăm tám mươi một triệu, sáu trăm ngàn đồng.
37.	Công ty cổ phần Hòa Dược phẩm Mekophar	297/5 Lý Thường Kiệt, phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 03 mặt hàng (Phụ lục 37 kèm theo)	346.533.000	Ba trăm bốn mươi sáu triệu, năm trăm ba mươi ba ngàn đồng.
38.	Công ty cổ phần Dược phẩm Minh Dân	Lô E2 Đường N4 Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lộc Hòa, Tp. Nam Định, Nam Định	Gồm 17 mặt hàng (Phụ lục 38 kèm theo)	8.523.861.765	Tám tỷ, năm trăm hai mười ba triệu, tám trăm sáu mươi một ngàn, bảy trăm sáu mươi lăm đồng.
39.	Công ty cổ phần Dược Nam Dông	15 Đường Số 1, phường Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 39 kèm theo)	3.043.416.320	Ba tỷ, không trăm bốn mười ba triệu, bốn trăm mười sáu ngàn, ba trăm hai mươi đồng.
40.	Công ty cổ phần Dược phẩm Nam Hà	415 Hàn Thuyên, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gồm 07 mặt hàng (Phụ lục 40 kèm theo)	658.881.800	Sáu trăm năm mươi tám triệu, tám trăm tám mươi một ngàn, tám trăm đồng.

(Handwritten signature)

TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
41.	Công ty TNHH Dược phẩm và Hóa chất Nam Linh	915/27/12 Đường Lê Văn Lương, Ấp 3, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 41 kèm theo)	285.180.000	Hai trăm tám mươi lăm triệu, một trăm tám mươi ngàn đồng.
42.	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	Tầng hầm và lầu 1, Số 34 Sứ Hy Nhan, khu phố 2, phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 42 kèm theo)	2.708.823.600	Hai tỷ, bảy trăm lẻ tám triệu, tám trăm hai mươi ba ngàn, sáu trăm đồng.
43.	Công ty cổ phần thương mại và Dược phẩm Ngọc Thiện	Số nhà 2-4, ngõ 3, Đường Lý Bôn, phường Ngô Quyền, Tp. Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 43 kèm theo)	2.937.606.400	Hai tỷ, chín trăm ba mươi bảy triệu, sáu trăm lẻ sáu ngàn, bốn trăm đồng.
44.	Công ty TNHH Dược phẩm Nguyễn Anh Khoa	113 Đường Bà Trạc, phường 1, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 44 kèm theo)	544.865.790	Năm trăm bốn mươi bốn triệu, tám trăm sáu mươi lăm ngàn, bảy trăm chín mươi đồng.
45.	Công ty TNHH Trang thiết bị y tế và Dược phẩm Nguyễn Phát	361 TTH21, Khu phố 1, phường Tân Thới Hiệp Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 45 kèm theo)	794.000.000	Bảy trăm chín mươi bốn triệu đồng.
46.	Công ty TNHH Nhân Sinh	58 Bàu Cát 7, phường 14, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 46 kèm theo)	8.334.500.000	Tám tỷ, ba trăm ba mươi bốn triệu, năm trăm ngàn đồng.
47.	Công ty TNHH Thương mại TTBYT Nhân Trung	A77 KDC Thới An, Lê Thị Riêng, phường Thới An, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 47 kèm theo)	298.975.000	Hai trăm chín mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi lăm ngàn đồng.

TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
48.	Công ty TNHH Dược phẩm Nhất Anh	611/26A Điện Biên Phủ, phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 13 mặt hàng (Phụ lục 48 kèm theo)	3.805.196.120	Ba tỷ, tám trăm lẻ năm triệu, một trăm chín mươi sáu ngàn, một trăm hai mươi đồng.
49.	Công ty TNHH Dược phẩm Niềm Tin	36/3 Huỳnh Thiện Lộc, phường Hòa Thành, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 49 kèm theo)	330.126.000	Ba trăm ba mươi triệu, một trăm hai mươi sáu ngàn đồng.
50.	Công ty cổ phần Dược phẩm OPC	1017 Hồng Bàng, phường 12, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 50 kèm theo)	2.534.580.300	Hai tỷ, năm trăm ba mươi bốn triệu, năm trăm tám mươi ngàn, ba trăm đồng.
51.	Công ty cổ phần Dược Pha Nam	436 Cao Thắng, phường 12, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 18 mặt hàng (Phụ lục 51 kèm theo)	11.992.596.000	Mười một tỷ, chín trăm chín mươi hai triệu, năm trăm chín mươi sáu ngàn đồng.
52.	Công ty cổ phần Dược phẩm Phúc Thiện.	O.93 Đường số 17, KDC Him Lam, phường Tân Hưng, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 52 kèm theo)	2.351.700.000	Hai tỷ, ba trăm năm mươi một triệu, bảy trăm ngàn đồng.
53.	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phương Linh	Số 3 ngõ 24 phố Phan Văn Trường, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 53 kèm theo)	553.320.000	Năm trăm năm mươi ba triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng.
54.	Công ty cổ phần Pympharco	166 - 170 Nguyễn Huệ Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Gồm 51 mặt hàng (Phụ lục 54 kèm theo)	46.517.651.707	Bốn mươi sáu tỷ, năm trăm mười bảy triệu, sáu trăm năm mươi một ngàn, bảy trăm lẻ bảy đồng.

TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
55.	Công ty TNHH phân phối liên kết Quốc Tế	134 Bạch Đằng, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 55 kèm theo)	226.200.000	Hai trăm hai mươi sáu triệu, hai trăm ngàn đồng.
56.	Công ty TNHH Một thành viên Dược Sài Gòn	18-20 Nguyễn Trường Tộ, phường 12, Quận 4, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 45 mặt hàng (Phụ lục 56 kèm theo)	10.598.617.370	Mười tỷ, năm trăm chín mười tám triệu, sáu trăm mười bảy ngàn, ba trăm bảy mươi đồng.
57.	Công ty cổ phần Dược phẩm Savi	Lô Z01-02-03A, Khu công nghiệp trong KCX Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 11 mặt hàng (Phụ lục 57 kèm theo)	1.190.742.850	Một tỷ, một trăm chín mười triệu, bảy trăm bốn mười hai ngàn, tám trăm năm mươi đồng.
58.	Công Ty cổ phần đầu tư phát triển Seaphaco	246 - 248 Chợ Lớn, phường 11, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 58 kèm theo)	714.837.300	Bảy trăm mười bốn triệu, tám trăm ba mươi bảy ngàn, ba trăm đồng.
59.	Công ty TNHH Dược phẩm Shinpoong Daewoo	Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 59 kèm theo)	2.991.006.000	Hai tỷ, chín trăm chín mười một triệu, không trăm lẻ sáu ngàn đồng.
60.	Công ty cổ phần Dược phẩm Sohaco Miền Nam	6/1B2-6/1B3, Tân Hòa, phường 1, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 60 kèm theo)	1.472.294.800	Một tỷ, bốn trăm bảy mười hai triệu, hai trăm chín mươi bốn ngàn, tám trăm đồng.
61.	Công ty TNHH Dược phẩm Song Việt	355/2C, Sư Vạn Hạnh, phường 12, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 61 kèm theo)	191.129.400	Một trăm chín mươi một triệu, một trăm hai mươi chín ngàn, bốn trăm đồng.

Handwritten signature

TT	Tên nhà đầu trung thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
62.	Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tâm Toàn Phát	01 Phước Hòa 3, phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 62 kèm theo)	3.227.354.500	Ba tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi bốn ngàn, năm trăm đồng.
63.	Công ty cổ phần Dầu tư và Phát triển Tây Âu	2/67 Thiên Phước, phường 9, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 03 mặt hàng (Phụ lục 63 kèm theo)	4.088.520.000	Bốn tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, năm trăm hai mươi ngàn đồng.
64.	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu y tế Thái An	Số nhà 11 (BT3-V117) khu nhà ở Xa La, Phức La, Hà Đông, Hà Nội	Gồm 09 mặt hàng (Phụ lục 64 kèm theo)	9.003.980.080	Chín tỷ, không trăm lẻ ba triệu, chín trăm tám mươi ngàn, không trăm tám mươi đồng.
65.	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Y tế thành phố Hồ Chí Minh	181 Nguyễn Đình Chiểu, phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 65 kèm theo)	2.844.186.000	Hai tỷ, tám trăm bốn mươi bốn triệu, một trăm tám mươi sáu ngàn đồng.
66.	Liên danh Công ty Sagora - Công ty Thịnh Phát	B10.Khu Dân Cư Tân Thuận Nam 1, đường Phú Thuận, phường Phú Thuận, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 66 kèm theo)	235.000.000	Hai trăm ba mươi lăm triệu đồng chẵn.
	<i>Chịu trách nhiệm thực hiện phân phối và các nội dung khác theo Thỏa thuận liên danh: Công ty TNHH Dược phẩm Thịnh Phát</i>				
67.	Công ty TNHH Dược phẩm Thống Nhất	25 Tô Vĩnh Diện, P. Khuong Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 67 kèm theo)	1.467.465.000	Một tỷ, bốn trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi lăm ngàn đồng.
68.	Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Thuận Thành	26A Trần Mai Ninh, phường 12, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 15 mặt hàng (Phụ lục 68 kèm theo)	3.679.727.100	Ba tỷ, sáu trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi bảy ngàn, một trăm đồng.

Trang 10 / 12



TT	Tên nhà thầu trúng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trúng thầu	Tổng giá trị trúng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
69.	Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	24 Nguyễn Thị Nghĩa, phường Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 60 mặt hàng (Phụ lục 69 kèm theo)	92.462.578.444	Chín mươi hai tỷ, bốn trăm sáu mươi hai triệu, năm trăm bảy mươi tám ngàn, bốn trăm bốn mươi bốn đồng.
70.	Công ty TNHH Dược phẩm Trung Việt	366 Quang Trung, Tp. Quảng Ngãi	Gồm 19 mặt hàng (Phụ lục 70 kèm theo)	14.587.873.688	Mười bốn tỷ, năm trăm tám mươi bảy triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, sáu trăm tám mươi tám đồng.
71.	Công ty cổ phần Dược phẩm Tương Khê	33 Lê Lai, phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 71 kèm theo)	4.761.857.691	Bốn tỷ, bảy trăm sáu mươi một triệu, tám trăm năm mươi bảy ngàn, sáu trăm chín mươi một đồng.
72.	Công ty cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	27 Nguyễn Chí Thanh, phường 9, Tp. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	Gồm 15 mặt hàng (Phụ lục 72 kèm theo)	4.868.059.932	Bốn tỷ, tám trăm sáu mươi tám triệu, không trăm năm mươi chín ngàn, chín trăm ba mươi hai đồng.
73.	Công ty TNHH thương mại Dược phẩm Úc Châu.	74/18 Trương Quốc Dung, phường 10, Quận Phủ Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 01 mặt hàng (Phụ lục 73 kèm theo)	35.000.000	Ba mươi lăm triệu đồng chẵn.
74.	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương Vidiapha.	184/2 Lê Văn Sỹ, phường 10, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 07 mặt hàng (Phụ lục 74 kèm theo)	1.747.767.626	Một tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, bảy trăm sáu mươi bảy ngàn, sáu trăm hai mươi sáu đồng.



TT	Tên nhà thầu trưng thầu	Địa chỉ	Số lượng và đơn giá các mặt hàng trưng thầu	Tổng giá trị trưng thầu	
				Bảng số (đồng)	Bảng chữ
75.	Công ty TNHH Dược phẩm Việt Đức	286 Tô Hiến Thành, phường 15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh	Gồm 21 mặt hàng (Phụ lục 75 kèm theo)	11.305.024.849	Mười một tỷ, ba trăm lẻ năm triệu. Không trăm hai mươi bốn ngàn, tám trăm bốn mươi chín đồng.
76.	Công ty TNHH Dược phẩm U.N.I Việt Nam	Phòng 1216, tòa nhà CT4C-X2 Bắc Linh Đàm, phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Tp. Hà Nội	Gồm 06 mặt hàng (Phụ lục 76 kèm theo)	3.066.781.370	Ba tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu, bảy trăm tám mươi một ngàn, ba trăm bảy mươi đồng.
77.	Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	18 L1-2 VSIP II, đường số 3, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore 2, P.Hòa Phú, Tp. Thủ Đầu Một, Bình Dương	Gồm 02 mặt hàng (Phụ lục 77 kèm theo)	1.182.365.580	Một tỷ, một trăm tám mươi hai triệu, ba trăm sáu mươi lăm ngàn, năm trăm tám mươi đồng.
78.	Công ty cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc	Số 777 D. Mê Linh, phường Khai Quang, Tp. Vinh Yên, tỉnh Vinh Phúc	Gồm 34 mặt hàng (Phụ lục 78 kèm theo)	11.590.305.110	Mười một tỷ, năm trăm chín mươi triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, một trăm mười đồng.
79.	Công ty cổ phần Dược Vipharco	Số 67, ngõ 68 Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội	Gồm 07 mặt hàng (Phụ lục 79 kèm theo)	5.920.372.000	Năm tỷ, chín trăm hai mươi triệu, ba trăm bảy mươi hai ngàn đồng.
80.	Công ty cổ phần Dược phẩm quốc tế Winsacom	Số 40 Nguyễn Hồng, phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Tp. Hà Nội	Gồm 04 mặt hàng (Phụ lục 80 kèm theo)	2.264.757.250	Hai tỷ, hai trăm sáu mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi bảy ngàn, hai trăm năm mươi đồng.

Handwritten signature/initials





Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/01/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM

Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, P.Mỹ Bình, TP.Long Xuyên, An Giang Điện thoại: 0236 3797698 - 0985352247 Fax: 02363 797695

Email: agimexpharmacndn@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.12	AGICLOVIR 200	Aciclovir	200mg	Hộp/2 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25603-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	139.451	315	43.927.065
2	N3.15	AGICLOVIR 800	Aciclovir	800mg	Hộp/2 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-27743-17	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	219.328	1.030	225.907.840
3	N3.71	AGINOLOL 50	Atenolol	50mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24704-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	22.333	102	2.277.966
4	N3.72	STATINAGI 10	Atorvastatin	10mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25128-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	651.000	210	136.710.000
5	N3.74	STATINAGI 20	Atorvastatin	20mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-23490-15	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	608.000	294	178.752.000
6	N3.284	BASTINFAST 10	Ebastin	10mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-27752-17	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	48.667	980	47.693.660
7	N3.310	LIPAGIM 300	Fenofibrat	300mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-13319-10, (CV gia hạn SDK số 24322/QLD-ĐK ngày 28/12/2018)	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	18.000	441	7.938.000
8	N3.344	GLIMEGIM 4	Glimepirid	4mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-28829-18	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	102.200	298	30.455.600
9	N3.382	IHYBES- H150	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25611-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	170.000	690	117.300.000
10	N3.384	IFATRAX	Itraconazol	100mg	Hộp/1 vỉ x 4 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31570-19	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	110.200	5.250	578.550.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
11	N3.395	KETOVAZOL 2%	Ketoconazol	2%	Hộp/1 tuýp 5g Kem bôi ngoài da. Tuýp 5g Dùng ngoài	VD-18694-13	Agimexpharm-Việt Nam	Tuýp	20.961	3.150	66.027.150
12	N3.405	LERCANIPIN 10	Lercanidipin	10mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-30281-18	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	59.000	1.470	86.730.000
13	N3.433	AGILOSART- H 100/25	Losartan kali + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29652-18	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	120.000	2.310	277.200.000
14	N3.442	ALUMAG-S	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	(2,668g + 4,596g + 0,266g)/15g	Hộp/20 gói 15g Hỗn dịch uống. Uống	VD-20654-14	Agimexpharm-Việt Nam	Gói	222.000	3.444	764.568.000
15	N3.454	MEBENDAZOL	Mebendazol	500mg	Hộp/1 vỉ x 1 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25614-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	54.691	1.470	80.395.770
16	N3.480	AGIDOPA	Methyldopa	250mg	Hộp/2 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-30201-18	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	19.633	546	10.719.618
17	N3.498	BUTOCOX 750	Nabumeton	750mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ Uống	VD-32779-19	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	36.000	4.263	153.468.000
18	N3.542	OLANGIM	Olanzapin	10 mg	Hộp/5 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25615-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	11.200	420	4.704.000
19	N3.588	AGIPAROFEN	Paracetamol + Ibuprofen	325mg + 200mg	Hộp/5 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29658-18	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	94.900	231	21.921.900
20	N3.603	COMEGIM	Perindopril	4mg	Hộp/1 vỉ x 30 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-27754-17	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	284.033	360	102.251.880
21	N3.625	POVIDONE	Povidon iodin	10%/ 125ml	Chai 125ml Dung dịch sát trùng. Chai 125ml Dùng ngoài	VD-17882-12 (CV gia hạn SDK số 10074/QLD- ĐK, ký ngày 25/6/2019)	Agimexpharm-Việt Nam	Chai	189.330	11.088	2.099.291.040
22	N3.645	RIBATAGIN 400	Ribavirin	400mg	Hộp/2 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24713-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	22.000	2.940	64.680.000
23	N3.652	AGIROXI 150	Roxithromycin	150mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25123-16	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	105.933	420	44.491.860
24	N3.730	AGITRITINE 200	Trimebutin maleat	200mg	Hộp/5 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-13753-11 (CV gia hạn SDK số 24322/QLD- ĐK ngày	Agimexpharm-Việt Nam	Viên	360.667	600	216.400.200

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4												
25	N5.17	STATINAGI 10	Atorvastatin	10mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25128-16	Agimexpharm- Việt Nam	Viên	122.900	210	25.809.000
26	N5.31	AGI-ERY 500	Erythromycin	500mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-18220-13, cv gia hạn số (số mở) ký ngày 19/3/2018	Agimexpharm- Việt Nam	Viên	38.200	1.113	42.516.600
27	N5.83	MOGASTIC 80	Simethicon	80mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Nhai/ Uống	VD-29666-18	Agimexpharm- Việt Nam	Viên	444.667	370	164.526.790
Danh mục gồm 27 mặt hàng										Giá trị:	5.595.213.939	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán, thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

[Handwritten signature]

Phụ lục 2

Gọi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **127/QĐ-SYT** ngày **13/02/2020** của Sở Y tế Bình Định)



Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM AN

Địa chỉ: 76A Lê Lợi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028. 350 99077 **Fax:** 028 3775 5758

Email: chauphan010917@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Tiêu chuẩn GMP của cơ sở sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
1	N2.31	Bisoprolol Plus HCT 2.5/6.25	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	2,5mg + 6,25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên (vi nhôm - nhôm) Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-20806-14, gia hạn 12 tháng theo c/v 13908 /QLĐ-ĐK ngày 16/8/2019	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi, Việt Nam	GMP - Nhật Bản	Viên	96.600	2.000	193.200.000
2	N2.200	Simvastatin Savi 40	Simvastatin	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-8755-09, gia hạn theo cv 18555/QLĐ- ĐK ký ngày 01/10/2018	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi, Việt Nam	GMP - Nhật Bản	Viên	48.290	3.890	187.848.100
3	N2.201	Stazemid 10/10	Simvastatin + Ezetimib	10mg + 10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24278-16	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi, Việt Nam	GMP - Nhật Bản	Viên	46.700	5.800	270.860.000
Danh mục gồm 03 mặt hàng											Giá trị:	651.908.100	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

[Handwritten signature]

Phụ lục 3

Góp phần số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THÀU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên

Địa chỉ: 314 Bông Sao, phường 5, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 02838.734.680 **Fax:** 02838.734.685

Email: trangttn@anthienpharma.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.92	Bambuterol 10 A.T	Bambuterol	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25650-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	31.000	475	14.725.000
2	N3.97	Betahistin 16 A.T	Betahistin	16mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24741-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	390.000	210	81.900.000
3	N3.98	Betahistin 8 A.T	Betahistin	8mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25651-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	213.000	204	43.452.000
4	N3.138	Acantan 8	Candesartan	8mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-30297-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	111.200	708	78.729.600
5	N3.140	Acantan 16	Candesartan cilexetil	16mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-30296-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	30.000	1.071	32.130.000
6	N3.269	A.T Domperidon	Domperidon	1mg/ml	Hộp 1 chai x 30 ml Hỗn dịch uống. Chai 30ml	Uống	VD-26743-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai	21.927	5.775	126.628.425
7	N3.376	Atithios inj	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Hộp 10 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml.	Tiêm	VD-31598-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Ống	16.500	5.250	86.625.000
8	N3.392	A.T Zinc	Kẽm gluconat	70mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24740-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	579.900	202	117.139.800

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
9	N3.394	Atisyrup zinc	Kẽm sulfat	200mg/100ml	Hộp 1 chai x 100 ml	Siro uống. Chai 100ml	Uống	VD-31070-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai	31.940	18.480	590.251.200
10	N3.423	A.T Loperamid 2mg	Loperamid	2mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén tan nhanh trong miệng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31065-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	223.167	672	149.968.224
11	N3.428	Atihepam 150	L-Ornithin - L-aspartat	150mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25644-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	39.000	483	18.837.000
12	N3.504	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Natri clorid	0,9%/500ml.	Chai 500ml	Dung dịch rửa. Chai 500ml.	Rửa	VD-32743-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai	225.226	6.405	1.442.572.530
13	N3.508	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	Natri clorid	0.9%/1000ml	Chai 1000ml	Dung dịch dùng ngoài. Chai 1000ml	Dùng ngoài	VD-32743-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai	129.023	9.303	1.200.300.969
14	N3.672	A.T Simvastatin 20	Simvastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-26107-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	323.600	344	111.318.400
15	N3.680	Antirova sac	Spiramycin	750.000 UI	Hộp 30 gói x 3 g	Cốm pha hỗn dịch uống.	Uống	VD-24733-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Gói	154.267	1.029	158.740.743
16	N3.685	A.T Sucralfate	Sucralfat	1000mg	Hộp 20 gói x 5 g	Hỗn dịch uống. Gói 5g	Uống	VD-25636-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Gói	13.000	1.155	15.015.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
17	N5.45	A.T Zinc siro	Kẽm gluconat	10mg/ 5ml.	Hộp 1 chai x 60 ml	Siro uống. Chai/ Lọ 60ml	Uống	VD-25649-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai/ Lọ	7.787	16.485	128.368.695
Danh mục gồm 17 mặt hàng											Giá trị:	4.396.702.586	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 4

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DP ANH NGUYỄN ĐỨC

Địa chỉ: Số 08 Man Thiện, P. Hòa Thuận Tây, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng Điện thoại: 02363 522 777 Fax: 0236 3522 778

Email: thau.adpharco@gmail.com

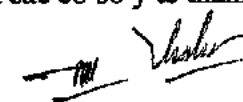
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.28	Axuka	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	1g + 200mg	Hộp 50 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-20700-17	S.C. Antibiotice S.A- Romani	Lọ	29.000	38.955	1.129.695.000	
2	N1.68	Basultam	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Hộp 01 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-18017-14, công văn gia hạn số 8006/QLĐ-ĐK ngày 27/5/2019	Medochemie Ltd-Factory C - Cyprus	Lọ	20.100	180.350	3.625.035.000	
3	N1.194	Lichaunox	Linezolid	600mg/300ml	Hộp 1 túi nhựa/ Dung dịch tiêm Hộp 10 túi nhựa truyền, Túi 300ml. Tiêm truyền	VN-21245-18	Pharmaceutical Works Polpharma S.A - Poland	Túi	2.000	719.000	1.438.000.000	
II.	Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
4	N2.58	Mezomi inj	Cefoperazon	2g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm + dung môi Tiêm	VN-19515-15	Hwail Pharmaceuticals Ltd- Korea	Lọ	19.100	87.000	1.661.700.000	
5	N2.59	Prazone -S 2.0g	Cefoperazon + Sulbactam	1g+1g	Hộp 01 lọ / Hộp 10 lọ Bột pha tiêm + dung môi Tiêm	VN-18288-14	Venus Remedies Limited- India	Lọ	22.000	78.000	1.716.000.000	
III.	Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(+)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N3.87	Biosubtyl - II	Bacillus subtilis	10 ⁷ -10 ⁸ CFU/ 250mg	Hộp 10 vi * 10 Viên nang. Viên ép viên nang cứng trong vi. Uống	QLSP-856-15	Công ty Cổ phần Vắc xin và sinh phẩm Nha Trang- Biopharco - Việt Nam	Viên	72.080	1.350	97.308.000
7	N3.361	A.T Nitroglycerin inj	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	5mg/5ml	Hộp 10 ống Dung dịch tiêm, ống 5ml Tiêm	VD-25659-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên- Việt Nam	Ống	4.940	49.500	244.530.000
Danh mục gồm 07 mặt hàng										Giá trị:	9.912.268.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 5

Góp thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 15/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ÁU VIỆT TÊ

Địa chỉ: 238/37 Hoàng Diệu 2, Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, **Điện thoại:** 028.3722.1718 **Email:** ngocnghia.aviphar@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.59	CARBARO 200mg	Carbamazepin	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên. Viên nén	Uống	VN-19895-16	S.C.Arena Group S.A- Romania	Viên	4.000	3.250	13.000.000
2	N1.95	DISOMIC	Dexketoprofen (dưới dạng Dexketoprofen trometamol)	50mg/2ml	Hộp 5 ống x 2ml	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-21526-18	S.C. Rompharm Company S.r.l - Rumani	Ống	6.300	19.800	124.740.000
3	N1.207	ITAMETAZIN	Mequitazin	5 mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên nén.	Uống	VN-17222-13, gia hạn theo cv 11300/QLD-ĐK ngày 27/12/2018	Industria Farmaceutica Nova Argentina - ITALY	Viên	20.000	4.500	90.000.000
Danh mục gồm 03 mặt hàng												Giá trị: 227.740.000	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 6

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM BẾN TRE

Địa chỉ: Số 6A3, Quốc Lộ 60, P. Phú Tân, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre **Điện thoại:** (028) 3622 0205 (215) or 0985 045 000

Fax: 0283 961 0613 **Email:** tothau@bepharco.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.24	Lisonorm	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Hộp 30 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-13128-11 gia hạn theo cv số 20185 kể từ ngày 06/11/2018	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	305.410	4.200	1.282.722.000
2	N1.63	Talliton	Carvediol	6.25mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-19942-16	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Viên	192.880	3.430	661.578.400
3	N1.193	Lidocain	Lidocain	2%/10ml (200mg/10ml)	Hộp 2 vỉ x 5 ống 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml	Tiêm	VN-13700-11/gia hạn theo cv số 20410 kể từ ngày 14/11/2018	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Ống	8.680	15.330	133.064.400
4	N1.200	Panangin	Magnesi aspartat + Kali aspartat	(400mg + 452mg)/ 10ml	Hộp 5 ống x 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml	Tiêm	VN-19159-15	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Ống	7.720	22.890	176.710.800
5	N1.201	Panangin	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg + 158mg	Hộp 1 lọ 50 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ/đựng trong lọ/chai.	Uống	VN-21152-18	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	124.633	1.550	193.181.150

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
6	N1.264	Oxytocin	Oxytocin	5IU/1ml	Hộp 20 vi x 5 ống 1 ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-20167-16	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Ống	298.810	3.255	972.626.550
7	N1.337	Somargen	Somatostatin	3mg	Hộp 1 lọ bột đông khô + Ống dung môi Bột pha tiêm + dung môi	Tiêm	VN-16163-13/ gia hạn theo cv số 16729 ngày ký 01/10/2019	Anfarm Hellas S.A- Greece	Lọ	1.900	461.000	875.900.000
8	N1.338	Verospiron 25mg	Spirolacton	25mg	Hộp 1 vi x 20 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-16485-13, gia hạn theo cv số 4455/QLD-ĐK ngày 01/04/2019	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	180.600	1.785	322.371.000
9	N1.339	Verospiron	Spirolacton	50mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-19163-15	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	113.400	3.990	452.466.000
10	N1.362	Mydocalm 150	Tolperison	150mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-17953-14, gia hạn theo cv số 10975/QLD-ĐK ngày 03/07/2019	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	279.840	2.058	575.910.720
11	N1.363	Mydocalm	Tolperison	50 mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-19158-15	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	125.000	1.197	149.625.000
12	N1.379	Cavinton	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vi x 25 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-20508-17	Gedeon Richter Plc.- Hungary	Viên	166.600	2.330	388.178.000
13	N1.383	Ledrobon 4mg/100ml	Zoledronic acid	4mg/100ml	Hộp 1 túi x 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 100ml	Tiêm truyền	VN-20610-17	Industria Farmaceutica Galenica senese S.r.l.- Italy	Túi	180	3.950.000	711.000.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
14	N2.171	Panloz 20	Pantoprazol	20mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi	Uống	VN-16079-12, gia hạn theo cv số 2006/QLD-ĐK ngày 26/02/2019	Torrent Pharmaceuticals Ltd.- India	Viên	73.000	1.386	101.178.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
15	N3.83	Enterogolds	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử	Hộp 6 vi x 10 Viên Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	QLSP-955-16	Cty CP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang - Việt Nam	Viên	142.500	2.625	374.062.500
16	N3.84	Enterogran	Bacillus Clausii	2 tỷ bào tử/g	Hộp 20 gói x 1g Bột pha hỗn dịch uống. Gói 1g	Uống	QLSP-954-16	Cty CP Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang - Việt Nam	Gói	134.833	3.100	417.982.300
17	N3.139	Casathizid MM 16/12,5	Candesartan + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32322-19	Cty LD Meyer - BPC - Việt Nam	Viên	90.000	2.100	189.000.000
18	N3.230	Camisept	Clotrimazol	0.05%/125ml	Hộp 1 lọ 125ml Dung dịch bôi ngoài da. Chai 125ml	Dùng ngoài	VD-20601-14, gia hạn 12 tháng theo số 7772/QLD-ĐK ngày 23/5/2019	Cty TNHH US pharma USA - Việt Nam	Chai	1.650	45.000	74.250.000
19	N3.246	Becolorat	Desloratadin	0,5mg/ml	Hộp 1 chai 60ml Siro. Chai 60ml	Uống	VD-26761-17	Cty CPDP Bến Tre - Việt Nam	Chai	1.000	34.500	34.500.000
20	N3.434	Meyeroxofen	Loxoprofen	60mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	VD-30784-18	Cty LD Meyer - BPC - Việt Nam	Viên	563.000	520	292.760.000
21	N3.634	Oubapentin 150	Pregabalin	150mg	Hộp 5 vi x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vi.	Uống	VD-26486-17	Cty LD Meyer - BPC - Việt Nam	Viên	81.000	1.680	136.080.000
22	N3.698	Hepatymo	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21746-14	Cty LD Meyer - BPC - Việt Nam	Viên	217.497	1.722	374.529.834
Danh mục gồm 22 mặt hàng										Giá trị:	8.889.676.654	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 7

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ BESTPHARM GROUP

Địa chỉ: 243/9/10C Tô Hiến Thành, phường 13, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 0283.8634132 **Fax:** 0283.8634125

Email: bestpharmhcm@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	N3.86	Baci-Subti	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU/ 500mg	Vi 10 viên, Viên nang. Viên ép hộp 6 vi trong vi/ Uống Uống	QLSP-840-15	Công ty TNHH MTV Vacc xin và sinh phẩm Nha Trang/ Việt Nam	Viên	20.000	2.800	56.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	56.000.000

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 8



Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kêñi theo Quyết định số 182 /QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BINH BO

Địa chỉ: 8/4 - 8/6 Đường Hoàng Xuân Hoạch, Hiệp Tân, Tân Phú, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 3961 586 - 0903 825270

Fax: 028 3961 586 Email: binbopharm@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
1	N2.14	Aronfat 100	Amisulprid	100mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28015-17	Công ty CP DP SaVi	Viên	150.000	8.800	1.320.000.000
2	N2.15	Aronfat 200	Amisulprid	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28016-17	Công ty CP DP SaVi	Viên	200.000	14.700	2.940.000.000
3	N2.70	Cinasav 20	Citalopram	20mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28018-17	Công ty CP DP SaVi	Viên	15.000	2.950	44.250.000
4	N2.97	Neuractine 2 mg	Eszopiclon	2mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-24267-16	Công ty CP DP SaVi	Viên	129.400	6.500	841.100.000
5	N2.125	SaVi Lamotrigine	Lamotrigin	50mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 1 chai 100 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-23655-15	Công ty CP DP SaVi	Viên	100.000	3.890	389.000.000
6	N2.151	Dobdia	Mirtazapine	30mg	Hộp 1 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-29104-18	Công ty CP DP SaVi	Viên	10.000	3.100	31.000.000
7	N2.164	Savi Olanzapin 10	Olanzapin	10mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi	Uống	VD-27049-17	Công ty CP DP SaVi	Viên	552.200	778	429.611.600
8	N2.190	SaVi Quetiapine 100	Quetiapin	100mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén tròn bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-30498-18	Công ty CP DP SaVi	Viên	45.000	5.400	243.000.000
9	N2.191	SaVi Quetiapine 200	Quetiapin	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi	Uống	VD-28036-17	Công ty CP DP SaVi	Viên	45.000	17.892	805.140.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												

(Handwritten signature)
Trang 1/3

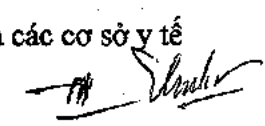
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
10	N3.42	Sullivan	Amisulprid	100mg	Hộp 4 vi x 7 viên; Hộp 6 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-25951-16	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	150.168	2.890	433.985.520
11	N3.43	Gayax-400	Amisulprid	400mg	Hộp 4 vi x 7 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-19659-13 (CV duy trì hiệu lực số 12540/ QLD-ĐK)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	11.676	7.890	92.123.640
12	N3.44	Gayax-50	Amisulprid	50mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28907-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	200.000	4.200	840.000.000
13	N3.237	Mebamrol	Clozapin	100mg	Hộp 5 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28332-17	Công ty CP SPM	Viên	150.000	2.800	420.000.000
14	N3.272	Rizax	Donepezil	5mg	Hộp 4 vi x 7 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-30347-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	11.000	2.390	26.290.000
15	N3.323	Fanzini	Fluvoxamin	100mg	Hộp 3 vi x 10 viên; Hộp 6 vi x 10 viên; Hộp 10 vi x 10 viên; Chai 30 viên; Chai 60 viên; Chai 100 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32224-19	Công ty CP SX TM DP Đông Nam	Viên	60.000	6.800	408.000.000
16	N3.338	Ginknex	Ginkgo Biloba (Cao khô lá bạch quả 50:1)	80mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Uống	GC-247-16	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	800.000	1.800	1.440.000.000
17	N3.334	Deruff-4	Galantamin	4 mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28903-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	15.747	5.090	80.152.230
18	N3.403	Kauskas-200	Lamotrigine	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-30343-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	60.000	9.500	570.000.000
19	N3.407	Levetral-750	Levetiracetam	750mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28916-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	30.000	6.190	185.700.000
20	N3.416	Evaldez	Levosulpirid	50mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-18841-13 (CV duy trì hiệu lực số 5621/ QLD-ĐK)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	1.472.000	3.500	5.152.000.000
21	N3.543	Manzura-15	Olanzapin	15mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27443-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	240.000	2.340	561.600.000
22	N3.544	Manzura-7,5	Olanzapin	7,5mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27444-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	220.000	1.800	396.000.000
23	N3.554	Sakuzyal	Oxcarbazepin	300mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-15281-11 (CV duy trì hiệu lực số 19174/ QLD-ĐK)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	309.480	4.250	1.315.290.000
24	N3.555	Sakuzyal 600	Oxcarbazepin	600mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21068-14 (CV duy trì hiệu lực số 5922/ QLD-ĐK)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	100.000	7.500	750.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
25	N3.601	Everim	Paroxetin	10mg	Hộp 3 vi, 6 vi, 10 vi x 10 viên; Chai 30 viên, 60 viên, 100 viên. Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27321-17	Công ty CP SX TM DP Đông Nam	Viên	80.000	2.850	228.000.000
26	N3.602	Parokey-30	Paroxetin	30mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28479-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	100.000	5.790	579.000.000
27	N3.649	Sernal	Risperidon	2mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi	Uống	VD-26503-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	264.000	390	102.960.000
28	N3.720	Tizadyn 100	Topiramát	100mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27054-17	Công ty CP DP SaVi	Viên	120.000	11.200	1.344.000.000
29	N3.721	Huether-25	Topiramát	25mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-29721-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	300.000	3.500	1.050.000.000
30	N3.722	Huether 50	Topiramát	50mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28463-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	120.000	6.500	780.000.000
31	N3.734	Valmagol	Valproat Magnesi	200mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi.	Uống	VD-15053-11 (CV duy trì hiệu lực số 19174/ QLD-ĐK)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú	Viên	1.502.000	2.000	3.004.000.000
Danh mục gồm 31 mặt hàng										Giá trị:	26.802.202.990	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 9

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (Bidiphar)

Địa chỉ: Số 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Bình Định. Điện thoại: 02563629545.

Fax: 02563846846. Email: info@bidiphar.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
	1	N1.4	Eurovir 200mg	Aciclovir	200mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19896-16	S.C.Arena Group S.A - Romania	Viên	13.800	3.350	46.230.000
	2	N1.20	Cardilopin	Amlodipin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-9649-10 (CV duy trì hiệu lực SDK: 20316/QLD-ĐK ngày 24/10/2018) hết hạn ngày 14/11/2019	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Viên	99.160	960	95.193.600
	3	N1.27	Moxilen 500mg	Amoxicilin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-17099-13 (Giá hạn CV số 20060/QLD-DK ngày 22/10/2018)	Medochemie Ltd-Factory B, Cyprus	Viên	438.490	2.300	1.008.527.000
	4	N1.33	Rotacor 20mg	Atorvastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19188-15	Lek Pharmaceuticals d.d, Slovenia	Viên	180.858	2.400	434.059.200
5	N1.58	Mildocap	Captopril	25mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-15828-12 (Cv gia hạn 19031/QLD-ĐK, 09/10/18)	S.C.Arena Group S.A - Romania	Viên	348.026	630	219.256.380	

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N1.79	Somazina 500mg	Citicolin	500mg/4ml	Hộp 5 ống Dung dịch tiêm. Ống 4ml. Tiêm	VN-18764-15	Ferrer Internacional S.A, Sapain	Ống	1.100	50.000	55.000.000
7	N1.85	Neo-Codion	Codein camphosulfonat + Sulfogaiacol + Cao mềm Grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nén bao đường. Viên ép trong vỉ Uống	VN-18966-15	Sophartex, France	Viên	20.000	3.585	71.700.000
8	N1.89	Nucleo CMP forte	Cytidin-5 monophosphat disodium + uridin	10mg + 6mg	Hộp 3 ống bột và 3 ống dung môi 2ml Tiêm	VN-18720-15	Ferrer Internacional S.A, Sapain	Ống	1.650	52.500	86.625.000
9	N1.96	Sympal (Cơ sở kiểm soát lô: A.Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l; địa chỉ: Via Sette Santi, 3-50131 Firenze (FI), Italy)	Dexketoprofen trometamol	25mg	Hộp 02 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN2-522-16 (có cv gia hạn số 13366/QLD-ĐK, ngày 13/07/2018. Hết hiệu lực gia hạn 03/11/2019)	A.Menarini Manufacturing Logistics and Services S.r.l, Italy	Viên	15.500	5.513	85.451.500
10	N1.113	Ery Children 250mg	Erythromycin	250mg	Hộp 24 gói Cốm pha hỗn dịch uống Uống	VN-18965-15	Sophartex, France	Gói	12.000	5.166	61.992.000
11	N1.114	Erylik	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025 %	Hộp 1 ống nhôm 30g Gel bôi ngoài da Dùng ngoài	VN-10603-10 (có cv gia hạn số 23381/QLD-ĐK, ngày 21/12/2018)	Laboratoires Chemineau, France	Ống	1.290	113.000	145.770.000
12	N1.118	Cyclonamine	Ethamsylat	250 mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên. Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-20913-18	Pharmaceutical Manufacturing Cooperative Galena, Poland	Viên	32.830	6.900	226.527.000
13	N1.119	Cyclonamine 12,5%	Ethamsylat	250mg/ 2ml	Hộp 5 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml Tiêm	VN-21709-19	Pharmaceutical Works Polpharma S.A, Poland	Ống	106.200	24.500	2.601.900.000
14	N1.132	Furosemide Salf	Furosemid	20mg/2ml	Hộp 5 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml. Tiêm	VN-16437-13 Kèm CV gia hạn 8403/QLD-ĐK 14/6/2019	S.A.L.F S.p.A, Laboratorio Farmacologico - Italy	Ống	192.200	4.440	853.368.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
15	N1.142	Nitromint	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	80mg	Hộp 1 lọ 10g	dung dịch xịt, lọ 10g	Xịt dưới lưỡi	VN-20270-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited company, Hungary	Lọ	1.685	150.000	252.750.000
16	N1.143	Granisetron Kabi 1mg/ml	Granisetron hydroclorid	1mg/ml	Hộp 5 ống 1ml	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền. Ống 1ml	Tiêm	VN-21199-18	Labesfal- Laboratorios Almiro, SA - Portugal	Ống	4.900	54.500	267.050.000
17	N1.147	Goldprofen	Ibuprofen	400mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-20987-18	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A (Fab.) - Bồ Đào Nha	Viên	63.000	5.200	327.600.000
18	N1.152	Diuresin SR	Indapamid	1.5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-15794-12 (CV gia hạn 24222/QLD-ĐK, 28/12/18)	Polfarmex S.A - Poland	Viên	30.100	3.000	90.300.000
19	N1.153	Indocollyre	Indomethacin	0,1%/5ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-12548-11 (có CV gia hạn số 1745/QLD-ĐK ngày 15/02/2019)	Laboratoire Chauvin, Pháp	Lọ	4.460	68.000	303.280.000
20	N1.175	Nadecin 10mg	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-17014-13 (CV gia hạn 19031/QLD-ĐK, 09/10/18)	S.C.Arena Group S.A - Romania	Viên	371.960	2.500	929.900.000
21	N1.177	Kalium chloratum biomedica	Kali clorid	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-14110-11 (Gia hạn SĐK 23377/QLD-ĐK ngày 21 /12/2018)	Biomedica Spol. S.r.o, Czech Republic	Viên	146.100	1.470	214.767.000
22	N1.181	Flexen	Ketoprofen	2,5%, 50g	Hộp 1 tuýp 50g	Gel bôi da. Tuýp 50 gam.	Dùng ngoài	VN-18011-14 (Gia hạn CV số 14244/QLD-DK ngày 21/08/2019)	Laboratorio Itaianno Biochimico Farmaceutico Lisapharma S.p.A, Italy	Tuýp	800	97.000	77.600.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
23	N1.186	Zanecip 10mg	Lercanidipin hydroclorid	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-18798-15	Recordati Industria Chimica e Farmaceutica S.p.A. Italy	Viên	27.000	8.500	229.500.000
24	N1.192	Berlthyrox 100	Levothyroxin (muối natri)	100mcg	Hộp 4 vỉ x 25 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-10763-10 (có cv gia hạn số 16254/QLD-ĐK, ngày 18/09/2019)	Berlin Chemie AG (Menarini Group), Germany	Viên	877.000	490	429.730.000
25	N1.198	Lotemax	Loteprednol etabonat	0,5% (5mg/ml)	Hộp 1 lọ 5ml Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml. Nhỏ mắt	VN-18326-14 (cv gia hạn 13939/QLD-ĐK ngày 16/08/2019)	Bausch & Lomb Inc, Mỹ	Lọ	800	219.500	175.600.000
26	N1.206	Trosicam 7,5mg	Meloxicam	7,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Viên nén phân tán tại miệng. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-20105-16	Alpex pharma SA, Switzerland	Viên	248.980	4.900	1.220.002.000
27	N1.219	Neo-Tergynan	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Đặt âm đạo	VN-18967-15	Sophartex, France	Viên	39.360	11.800	464.448.000
28	N1.226	Moxifloxacin 400mg/250ml Solution for Infusion	Moxifloxacin	400mg/250ml	Hộp 1 chai 250 ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml Tiêm truyền	VN-20929-18	Demo S.A Pharmaceutical Industry-Greece	Chai	1.900	325.000	617.500.000
29	N1.249	Polygynax	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000 IU + 35.000IU + 35.000IU	Hộp 2 vỉ x 6 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Đặt âm đạo	VN-21788-19	Catalent France Beenheim S.A., Pháp	Viên	13.600	9.500	129.200.000
30	N1.280	Polfilin 2%	Pentoxifyllin	100 mg/ 5ml	Hộp 5 ống Dung dịch tiêm. Ống 5ml. Tiêm	VN-14312-11 (CV gia hạn số 1823/QLD-ĐK, ngày 19/02/2019)	Pharmaceutical Works "Polpharma" S.A. Poland	Ống	6.800	52.500	357.000.000
31	N1.295	Piperacillin/Tazobactam Kabi 2g/0.25g	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-21200-18	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA - Portugal	Lọ	3.120	96.900	302.328.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
32	N1.298	Quibay	Piracetam	2g/10ml	Hộp 10 ống x 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml. tiêm	VN-15822-12 (có cv gia hạn số 16734/QLD-ĐK, ngày 30/08/2018 duy trì hiệu lực 12 tháng từ ngày 14/11/2018.	HBM Pharma s.r.o, Slovakia	Ống	23.689	20.475	485.032.275
33	N1.299	Piracetam-Egis	Piracetam	400mg	Hộp 1 lọ 60 viên Viên nén bao phim. Viên đựng trong lọ. Uống	VN-16481-13 (CV gia hạn số: 4770/QLD-ĐK, ngày 02/04/2019)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company, Hungary	Viên	519.960	1.396	725.864.160
34	N1.309	Pipolphen	Promethazin	50mg/2ml	Hộp 100 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml Tiêm	VN-19640-16	Egis Pharmaceuticals Private Limited company, Hungary	Ống	4.203	13.500	56.740.500
35	N1.320	NORMAGUT	Saccharomyces boulardii	250mg	Hộp 3vi x 10viên Viên nang. Viên ép trong vi Uống	QLSP-823-14 Kèm công văn số 13947/QLD-ĐK ngày 16/8/2019	Ardeypharm GmbH, Germany	Viên	51.400	6.500	334.100.000
36	N1.325	Tofhema	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	50mg + 1,33mg + 0,7mg	Hộp 2 vi x 10 ống 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml. Uống	VN-19096-15	Innothera Chouzy, France	Ống	11.500	5.150	59.225.000
37	N1.330	Silygamma	Silymarin	150mg	Hộp 4 vi x 25 viên Viên nén bao. Viên ép trong vi. Uống	VN-16542-13(Gia hạn CV số 4413/QLD-ĐK ngày 29/03/2019)	Dragenopharm Apotheker Pueschl GmbH - Đức	Viên	63.000	3.500	220.500.000
38	N1.361	Grandaxin	Tofisopam	50mg	Hộp 2 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VN-15893-12 (CV duy trì hiệu lực SDK: 22615/QLD-ĐK ngày 11/12/2018)	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Viên	85.600	8.000	684.800.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
39	N1.367	Biafine	Trolamin	0,67g/ 100g	Hộp 1 ống 93g	Nhũ trong bôi da. Ống 93g	Dùng ngoài	VN-9416-09 (có cv gia hạn số 20187/QLD-ĐK, ngày 23/10/2018) (có thể kho)	Janssen-Cilag, France	Ống	950	90.000	85.500.000
40	N1.380	Milgamma N	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 1mg	Hộp 5 ống 2ml	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-17798-14 (Gia hạn CV số 4413/QLD-ĐK ngày 29/03/2019)	Solupharm Pharmazeutische Erzeugnisse GmbH - Đức	Ống	23.800	17.500	416.500.000
Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
41	N2.11	Avarino	Alverin citrat + Simethicone	60mg + 300mg	Hộp 5 vi x 10 viên	Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Uống	VN-14740-12 kèm công văn số 4196/QLD-ĐK ngày 27/03/2019 V/v duy trì hiệu lực SĐK	Mega Lifesciences Public Company Limited., Thailand	Viên	83.000	2.380	197.540.000
42	N2.12	Olesom	Ambroxol HCl	30mg/5ml	Hộp 1 lọ 100ml	Siro. Lọ 100ml	Uống	VN-14057-11 (có cv gia hạn số 3825/QLD-ĐK, ngày 22/03/2019)	Gracure Pharmaceuticals Ltd, India	Lọ	7.000	39.480	276.360.000
43	N2.17	Amlodac 5	Amlodipin	5mg	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-11544-10 (CV gia hạn số 9437/QLD-ĐK ngày 17/6/2019)	Cadila Healthcare Ltd, India	Viên	601.000	223	134.023.000
44	N2.19	Alclav Bid Dry Syrup 228.5 mg/5ml	Amoxicilin + Acid clavulanic	200mg + 28,5mg	Hộp 1 chai bột để pha 100ml hỗn dịch	Bột pha hỗn dịch uống. Chai bột để pha 100ml hỗn dịch	Uống	VN-19553-16	Alkem Laboratories Ltd, India	Chai	5.900	109.000	643.100.000
45	N2.21	Amphotret	Amphotericine B	50mg	Hộp 1 lọ	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-18166-14 Có cam kết và thẻ kho CM hàng tồn kho	Bharat Serums And Vaccines Ltd-India	Lọ	400	168.000	67.200.000
46	N2.22	Auropennz 1.5	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Hộp 1 lọ + 1 ống nước pha tiêm 5ml	Bột pha tiêm + Dung môi	Tiêm	VN-17643-14 (có cv gia hạn số 4711/QLD-ĐK, ngày 02/04/2019)	Aurobindo Pharma Ltd, India	Lọ	10.400	30.891	321.266.400

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
47	N2.23	Auropennz 3.0	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Hộp 1 lọ + 1 ống nước Bột pha tiêm + pha tiêm Dung môi Tiêm	VN-17644-14 (có cv gia hạn số 9412/QLD-ĐK, ngày 17/06/2019)	Aurobindo Pharma Ltd, India	Lọ	24.500	99.435	2.436.157.500
48	N2.28	Be-Stedy 24	Betahistin	24mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VN-15722-12 (có cv gia hạn số 4710/QLD-ĐK, ngày 02/04/2019)	Aurobindo Pharma Ltd, India	Viên	124.000	1.806	223.944.000
49	N2.32	Bisoprolol Plus HCT 5/6,25	Bisoprolol fumarat + Hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-20807-14 (CV gia hạn 13907/QLD-ĐK, 16/08/19)	Công ty CP DP SaVi - Việt Nam	Viên	141.000	2.890	407.490.000
50	N2.34	Calactate 300 Tablet	Calci lactat	300mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VN-20732-17	Hovid Berhad, Malaysia	Viên	296.110	1.690	500.425.900
51	N2.35	Meditrol	Calcitriol	0,25mcg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi. Uống	VN-18020-14 kèm công văn số 10953/QLD-ĐK ngày 3/7/2019 V/v đuy trì hiệu lực giấy đăng ký lưu hành	Mega Lifesciences Public Company Ltd-Thailand	Viên	91.400	2.040	186.456.000
52	N2.46	Tenafathin 2000	Cefalothin	2g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-28682-18	Tenamyl - Việt Nam	Lọ	30.000	147.000	4.410.000.000
53	N2.47	Tenafathin 500	Cefalothin	500mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-23018-15	Tenamyl - Việt Nam	Lọ	20.000	53.000	1.060.000.000
54	N2.50	Cefamandol 2g	Cefamandol	2g	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 2g; Bột pha tiêm Tiêm	VD-31707-19	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương, Việt Nam	Lọ	2.000	125.000	250.000.000
55	N2.60	Minata Inj. 1g	Cefpirom	1g	Hộp 5 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-16740-13 (Gia hạn CV số 8212/QLD-ĐK ngày 31/05/2019)	Kyongbo Pharmaceutical Co., Ltd- Korea	Lọ	3.300	145.000	478.500.000
56	N2.74	Powercort	Clobetasol propionat	0,05%, 15g	Hộp 1 tuýp Kem bôi ngoài da. Tuýp 15g Dùng ngoài	VN-20283-17	Glenmark Pharmaceutical Ltd, India	Tuýp	8.800	32.000	281.600.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
57	N2.81	Dobucin	Dobutamin	250mg	Hộp 5 ống x 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml Tiêm	VN-16920-13 (có cv gia hạn theo số 14413/QLD-ĐK ngày 26/08/2019)	Troikaa Pharmaceuticals Ltd. - India	Ống	10.700	37.400	400.180.000
58	N2.86	Ebitac 12.5	Enalapril + Hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-17895-14 (CV 8398/QLD-ĐK gia hạn đến 04/06/2020)	Farmak JSC - Ukraine	Viên	193.000	3.500	675.500.000
59	N2.88	Ebitac Forte	Enalapril+ Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-17896-14(CV 8398/QLD-ĐK gia hạn đến 04/06/2020)	Farmak JSC - Ukraine	Viên	30.000	3.800	114.000.000
60	N2.92	Savi Eprazinone 50	Eprazinon dihydroclorid	50mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21352-14 (Có thẻ kho)	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi (Savipharm I.S.C), Việt Nam	Viên	36.900	1.450	53.505.000
61	N2.94	Epokine Prefilled injection 2000Units/0,5ml	Erythropoietin người tái tổ hợp	2000IU	Hộp 6 syringe Dung dịch tiêm. Bơm tiêm chứa sẵn thuốc. 0,5ml Tiêm	VN-14503-12 Công văn duy trì hiệu lực số đăng ký số: 11926/QLD-ĐK ngày 17/7/2019	CJ Healthcare Corporation - Korea	Bơm tiêm	38.000	89.000	3.382.000.000
62	N2.95	Raciper 20	Esomeprazol	20mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên nén bao phim kháng acid dạ dày. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16032-12 (CV gia hạn số 20774/QLD-ĐK ngày 31/10/2018, hết SDK ngày 15/12/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Viên	64.000	1.500	96.000.000
63	N2.96	Raciper 40	Esomeprazol	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên nén bao phim kháng acid dạ dày. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16033-12 (CV gia hạn số 20774/QLD-ĐK ngày 31/10/2018, hết SDK ngày 15/12/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Viên	99.630	1.800	179.334.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
64	N2.101	Gabantin 300	Gabapentin	300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên. Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16909-13 (CV gia hạn số 17850/QLD-ĐK ngày 18/10/2019) Hết SĐK ngày 18/10/2020	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Viên	42.400	1.500	63.600.000
65	N2.106	SaVi Gemfibrozil 600	Gemfibrozil	600 mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28033-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi - Việt Nam	Viên	43.500	4.000	174.000.000
66	N2.107	Giloba	Gingko biloba	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Gingko biloba dạng Phytosome. Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-20891-18 công văn 16965/QLD-ĐK ngày 4/9/2018	Mega Lifesciences Public Company Limited., Thailand	Viên	23.200	3.500	81.200.000
67	N2.109	Perglim 3	Glimepirid	3mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-21624-18	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	253.630	1.300	329.719.000
68	N2.114	INSUNOVA - N (NPH)	Insulin chậm	100IU/ml	Hộp 1 lọ 10ml Thuốc tiêm hỗn dịch. Lọ 10ml Tiêm	QLSP-848-15 và công văn số 967/QLD-ĐK ngày 18/01/2016	Biocon Limited-India	Lọ	184	74.000	13.616.000
69	N2.116	Wosulin 30/70	Insulin human 30/70	100IU/ml x 3ml	Hộp 01 bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 3ml Dung dịch tiêm. Bút tiêm đóng sẵn ống tiêm 3ml Tiêm	VN-13913-11 (Có giấy gia hạn đến 19/12/2019)	Wockhardt Limited - Ấn Độ	Bút tiêm	20.700	114.000	2.359.800.000
70	N2.118	Savi Irbesartan 75	Irbesartan	75mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. uống	VD-28034-17	Công ty Cổ phần dược phẩm SaVi, Việt Nam	Viên	20.000	2.980	59.600.000
71	N2.126	Torleva 1000	Levetiracetam	1000mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-20107-16	Torrent Pharmaceuticals Ltd-India	Viên	150.000	9.800	1.470.000.000
72	N2.130	Phileo	Levofloxacin	25mg	Hộp 1 lọ x 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml nhỏ mắt	VN-18735-15	Samchundang Pharm Co; Ltd, Korea	Lọ	2.300	33.500	77.050.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trung thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)
73	N2.144	Panfor SR-500	Metformin	500mg	Hộp 5 vi x 20 viên Viên nén phóng thích chậm. Viên ép trong vi. Uống	VN-20018-16 kèm công văn số 6712/QLD-ĐK ngày 16/5/2017 V/v đính chính quyết định cấp SĐK thuốc nước ngoài	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	1.222.810	1.200	1.467.372.000
74	N2.148	Incepdazol 250 tablet	Metronidazol	250mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VN-18262-14 (CV gia hạn 12521/QLD-ĐK ngày 23/07/2019)	Incepta Pharmaceuticals Ltd, Bangladesh	Viên	1.329.250	450	598.162.500
75	N2.157	MXN	Moxifloxacin	400mg/ 250ml	Hộp 1 chai 250ml Dung dịch tiêm truyền. Túi 250ml Tiêm truyền	VN-21938-19	PT Ferron Par Pharmaceuticals - Indonesia	Chai	2.000	210.000	420.000.000
76	N2.159	Encorate	Natri valproat	200mg	Hộp 10 vi x 10 viên. Viên nén bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi. Uống	VN-16379-13 (CV gia hạn số 7437/QLD-ĐK ngày 20/5/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Viên	11.267	500	5.633.500
77	N2.172	Pantocid IV	Pantoprazol	40mg	Hộp 1 lọ + 1 lọ 10 ml dung môi Natri clorid 0,9% Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VN-17792-14 (CV gia hạn số 5186/QLD-ĐK ngày 9/4/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Lọ	26.100	22.900	597.690.000
78	N2.177	SaViMetoc	Paracetamol + Methocarbamol	325 mg + 400mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-30501-18	Công ty CP DP SaVi - Việt Nam	Viên	70.000	3.000	210.000.000
79	N2.181	SaViDopril Plus	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-26260-17	Công ty CP DP SaVi - Việt Nam	Viên	323.320	1.350	436.482.000
80	N2.182	Piperacillin/ Tazobactam Kabi 2g/0.25g	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ Bột pha tiêm. Tiêm	VN-21200-18	Labesfal-Laboratorios Almiro, SA - Portugal	Lọ	2.000	96.900	193.800.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
81	N2.185	Cetampir Plus	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25770-16	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi, Việt Nam	Viên	118.000	2.390	282.020.000
82	N2.186	Fasthan 20	Pravastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28021-17	Công ty cổ phần dược phẩm Sa Vi, Việt Nam	Viên	14.000	7.150	100.100.000
83	N2.187	Prega 50	Pregabalin	50mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-21031-18	Hetero Labs Limited, India	Viên	63.000	9.500	598.500.000
84	N2.203	Kitaro	Spiramycin + Metronidazol	750.000 IU + 125mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26251-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi, Việt Nam	Viên	60.000	3.180	190.800.000
85	N2.206	Cilzec Plus	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-14263-11 kèm công văn số 249/QLD-ĐK ngày 10/01/2019 V/v duy trì hiệu lực SĐK	MSN Laboratories Limited-India	Viên	47.874	1.450	69.417.300
86	N2.208	Lipotocin Injection	Thiotic acid tromethamin	300mg/ 12ml	Hộp 10 ống x 12ml Dung dịch tiêm. Ống 12ml Tiêm	8345/QLD-KD ngày 14/5/2018 v/v nhập thuốc chưa có SĐK	HUONS CO., Ltd; Republic of Korea	Ống	5.600	108.000	604.800.000
87	N2.218	Incepavit 400 Capsule	Vitamin E	400IU	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-17386-13 (CV gia hạn số 13861/CQL-ĐK, ngày 16/08/2019)	Incepta Pharmaceuticals Ltd, Bangladesh	Viên	436.900	1.800	786.420.000
Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
88	N3.1	Acetazolamid	Acetazolamid	250mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-27844-17	Công ty cổ phần dược phẩm dược liệu Pharmedic - Việt Nam	Viên	103.553	715	74.040.395

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
89	N3.3	Accecyst	Acetyl cystein	200mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vi. Uống	VD-25112-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Viên	428.000	189	80.892.000
90	N3.7	Aleucin	Acetyl leucin	500mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VD-24391-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	4.889.775	492	2.405.769.300
91	N3.8	Aleucin 500mg/5ml	Acetyl leucin	500mg/5ml	Hộp 10 ống x 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml Tiêm	VD-32998-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Ống	144.550	13.440	1.942.752.000
92	N3.9	Dekasiam	Acid Acetylsalicylic dưới dạng pellet 13,8%	100mg	Hộp 20 gói x 725g Cốm chứa pellet bao tan trong ruột. Uống	VD-22510-15	Công ty cổ phần dược phẩm Sao Kim, Việt Nam	Gói	28.000	2.500	70.000.000
93	N3.13	Mediclovir	Aciclovir	3%/ 5g	hộp 1 tub 5g Mỡ tra mắt. Tuýp 5g Tra mắt	VD-17685-12 (có cv gia hạn số 15681/QLD/ĐK ngày 12/09/2019)	Công ty cổ phần LD dược phẩm Medipharco - Tenamyd BR s.r.l - Việt Nam	Tuýp	2.377	42.000	99.834.000
94	N3.26	Alimemazin	Alimemazin	2,5mg/5ml	Hộp 10 ống, 20 ống x 5ml Dung dịch uống. Ống 5ml Uống	VD-11577-10 (CV GH: 21428/QLD-ĐK ngày 9/11/2018)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Ống	57.200	2.450	140.140.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
95	N3.31	α - Chymotrypsin 5000	Alpha chymotrypsin	25 microkatala tương đương 5mg hoặc 5.000UI	Hộp 3 lọ thuốc + 3 ống dung mỗi 2ml Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VD-28218-17	Công ty cổ phần Dược - Trang Thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	15.500	3.990	61.845.000
96	N3.33	Ambroxen	Ambroxol	15mg/5ml	Hộp 20 ống x 5ml Dung dịch uống. Ống 5ml	Uống	VD-25959- 16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	50.780	3.649	185.296.220
97	N3.34	Latoxol kids	Ambroxol	15mg/5ml	Hộp 1 chai x 60ml Siro. Chai 60ml	Uống	VD-28238-17	Công ty cổ phần Dược - Trang Thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Chai	11.033	9.891	109.127.403
98	N3.35	Amxolpect 30mg	Ambroxol	30mg/5ml	Hộp 20 ống x 5ml Dung dịch uống. Ống 5ml.	Uống	VD-32316-19	Công ty liên doanh Meyer - BPC, Việt Nam	Ống	2.956	5.390	15.932.840
99	N3.37	Latoxol	Ambroxol	360mg/60ml	Hộp 1 lọ x 60ml Siro uống. Chai 60 ml	Uống	VD-19850-13	Công ty cổ phần Dược - Trang Thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Chai	7.650	16.695	127.716.750
100	N3.38	Itamekacin 1000	Amikacin	1g/4ml	Hộp 10 ống x 4ml Dung dịch tiêm. Ống 4ml	Tiêm truyền	VD-28606-17	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy, Việt Nam	Ống	8.000	41.200	329.600.000
101	N3.39	Abicin 250	Amikacin	250mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cắt pha tiêm 2ml Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VD-30650-18	Công ty cổ phần Dược - Trang Thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	45.130	11.634	525.042.420

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
102	N3.40	Amikacin 500mg	Amikacin	500mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cất pha tiêm 4ml Bột pha tiêm Tiêm	VD-28219-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	220.339	19.887	4.381.881.693	
103	N3.49	Dopharen 125	Amoxicilin	125mg/5ml	Hộp 1 lọ 8,5g bột để pha 100ml Bột pha hỗn dịch uống. Hộp 1 lọ 8,5g bột để pha 100ml	Uống	VD-31224-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2, Việt Nam	Lọ	5.000	33.000	165.000.000
104	N3.54	Amoxicilin 250mg	Amoxicilin	250mg	Hộp 12 gói x 1,4g Bột pha hỗn dịch uống. Gói 1,4g	Uống	VD-18249-13 CV gia hạn 4205/QLD-ĐK ngày 27/3/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	120.500	525	63.262.500
105	N3.55	Augbidil	Amoxicilin + Acid clavulanic/Clavulanat kali	1g + 200mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm	Tiêm	VD-19318-13 cv gia hạn 15655/QLD ngày 12/9/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	85.000	29.925	2.543.625.000
106	N3.58	Clamogentin 0,5/0,1	Amoxicilin + Acid clavulanic/Clavulanat kali	500mg + 100mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm	Tiêm	VD-32009-19	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP Việt Nam	Lọ	4.000	18.000	72.000.000
107	N3.65	Fuvero 1000	Amoxicilin + Sulbactam	875mg + 125mg	Hộp 14 gói x 2g Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-25170-16	Cty CP Dược phẩm Hà Tây Việt Nam	Gói	4.000	17.850	71.400.000
108	N3.68	Bipisyn	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	Tiêm	VD-23775-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	87.000	27.500	2.392.500.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
109	N3.73	Auliplus	Atorvastatin	10mg	Hộp 2 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21743-14 (Có CV gia hạn 11451/QLD-ĐK đến 11/07/2020)	Công ty Liên Doanh Dược pharm Mebiphar - Austrapharm - Việt Nam	Viên	25.100	2.980	74.798.000	
110	N3.75	Atropine-BFS	Atropin (sulfat)	0,25mg/1ml	Hộp 50 ống nhựa x 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD-24588-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	57.864	465	26.906.760
111	N3.77	Mezapulgit	Attapulgit hoạt hóa + magnesi carbonat + nhôm hydroxid	2,5g + 0,3g + 0,2g	Hộp 30 gói x 3,3 g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-19362-13 Công văn 20776/QLD-ĐK V/v duy trì hiệu lực số đăng ký thuốc (hết hiệu lực 31/10/2019); Công văn 19826/QLD- ĐK V/v tăng hạn dùng thuốc	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Gói	100.000	1.050	105.000.000
112	N3.85	Progermila	Bacillus Clausii	2x10 ⁹ CFU/5ml	Hộp 8 vi x 5 ống nhựa x 5ml/ống	Hỗn dịch uống. Ống 5ml.	Uống	QLSP-903-15	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	28.000	5.460	152.880.000
113	N3.96	Berberin	Berberin hydroclorid	100mg	Hộp 20 vi x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vi.	Uống	VD-19319-13 CV gia hạn 15656/QLD-ĐK ngày 12/9/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	732.507	357	261.504.999
114	N3.99	Hemprenol	Betamethason	0,064%	Hộp 1 tuýp x 20g	Kem bôi ngoài da. Tuýp 20g	Dùng ngoài	VD-28796-18	Cty CP Dược Hà Tĩnh Việt Nam	Tuýp	9.950	25.000	248.750.000
115	N3.100	Hemprenol	Betamethason	0,064%	Hộp 1 tuýp x 30g	Kem bôi ngoài da. Tuýp 30g	Dùng ngoài	VD-28796-18	Cty CP Dược Hà Tĩnh Việt Nam	Tuýp	6.720	29.500	198.240.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
116	N3.105	Domela	Bismuth	300mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-29988-18	Công ty CP SX-TM DP Đông Nam, Việt Nam	Viên	26.000	5.500	143.000.000
117	N3.108	Bleomycin Bidiphar	Bleomycin	15U	Hộp 1 lọ	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	QLĐB-768-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	190	433.986	82.457.340
118	N3.110	Brometic 2mg/10ml	Bromhexin	2mg/10ml	Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml	Dung dịch uống. Ống 10ml	Uống	VD-23326-15	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	87.980	3.990	351.040.200
119	N3.114	BFS-Cafein	Cafein (dưới dạng Cafein citrat)	30mg/3ml	Hộp 10 ống x 3ml	Dung dịch tiêm. Ống 3ml.	Tiêm	VD-24589-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	1.634	42.000	68.628.000
120	N3.116	Calcichew	Canxi carbonat	1250mg	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên nén nhai. Viên ép trong vỉ đựng trong chai/lọ/tuýp	Nhai/ Uống	VD-14379-11 (có CV gia hạn số: 1768/QLD-ĐK, ngày 15/02/2019)	Công ty CP Dược phẩm Quảng Bình Việt Nam	Viên	101.333	1.600	162.132.800
121	N3.119	Bonevit	Canxi carbonat + Canxi gluconolactat	Canxi lactat gluconat tương ứng Canxi 380mg, Canxi carbonat tương ứng Canxi 120mg	Hộp 1 tuýp x 20 viên	Viên nén sủi bọt. Viên đựng trong tuýp	Uống	VD-16853-12 CV gia hạn 5769/QLD-ĐK ngày 17/4/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	1.899.113	2.688	5.104.815.744
122	N3.126	Meza-Calcii D3	Canxi carbonat + Vitamin D3	750 mg + 200UI	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-31110-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	120.000	798	95.760.000
123	N3.127	Nutrios	Canxi carbonat + Vitamin D3	750mg + 100 IU	Hộp 20 vi x 5viên	Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Uống	VD-19150-13 (Có thể kho)	Công ty Liên Doanh Dược phẩm Mebiphar - Austrapharm - Việt Nam	Viên	570.333	1.470	838.389.510

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
124	N3.129	Calcilinat F100	Calci folinat	100mg/10ml	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi nước cất pha tiêm 10ml Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VD-21824-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	1.000	57.393	57.393.000
125	N3.132	Notired eff Strawberry	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Hộp 5 vỉ x 4 viên Viên nén sủi. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23875-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	364.000	4.494	1.635.816.000
126	N3.135	Mumcal	Calci lactat	500mg/10ml	Hộp 20 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml Uống	VD-20804-14 (CV gia hạn số 10775/QLD-ĐK ngày 01/07/2019)	Công ty CP DP Phương Đông, Việt Nam	Ống	2.148.820	2.870	6.167.113.400
127	N3.136	Calcitriol	Calcitriol	0,25mcg	Hộp 1 vỉ, 3 vỉ x 30 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-30380-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	155.000	273	42.315.000
128	N3.142	Captagim	Captopril	25mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24114-16	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Viên	695.667	94	65.392.698
129	N3.144	Captazib 25/25	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32937-19	Công ty CP dược phẩm Tipharco, Việt Nam	Viên	200.000	1.450	290.000.000
130	N3.145	Carbamazepin 200mg	Carbamazepin	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23439-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Viên	13.200	1.260	16.632.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
131	N3.147	Hemotocin	Carbetocin	100mcg/ml	Hộp 10 lọ x 1 ml	Dung dịch tiêm. Lọ 1ml	Tiêm truyền	VD-26774-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	300	346.000	103.800.000
132	N3.148	Cysteine 100	Carbocistein	100mg/5ml	Hộp 1 chai 60ml	Siro uống. Chai 60ml	Uống	VD - 30174 - 18	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Chai	7.000	24.000	168.000.000
133	N3.150	Cysteine 250	Carbocistein	250mg/5ml	Hộp 1 chai 30ml	Siro uống. Chai 30ml	Uống	VD-26027-16	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Chai	7.000	17.997	125.979.000
134	N3.151	Dixirein	Carbocistein	375mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-22874-15	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	366.500	819	300.163.500
135	N3.153	Bocartin 50	Carboplatin	50mg	Hộp 1 lọ x 5ml	Dung dịch pha tiêm truyền. Lọ 5ml.	Tiêm truyền	VD-21241-14 CV gia hạn 10825/QLD ngày 1/7/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	2.000	133.991	267.982.000
136	N3.154	Bocartin 150	Carboplatin	150mg	Hộp 1 lọ x 15ml	Dung dịch pha tiêm truyền. Lọ 15ml	Tiêm truyền	VD-21239-14 CV gia hạn 10825/QLD ngày 1/7/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	3.000	248.997	746.991.000
137	N3.161	Biceftox 500	Cefadroxil	500mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-19320-13 CV gia hạn 15690/QLD ngày 12/9/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	305.667	1.000	305.667.000

Chuler

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
138	N3.163	Biceflexin powder	Cefalexin	250mg	Hộp 12 gói x 1,4g Bột pha hỗn dịch uống.	VD-18250-13 CV gia hạn 4205/QLD ngày 27/3/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	103.660	688	71.318.080
139	N3.164	Cefamandol 2G	Cefamandol	2g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	VD-25796-16	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO, Việt Nam	Lọ	27.000	94.000	2.538.000.000
140	N3.165	Vicizolin	Cefazolin	1g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm	VD-28696-18	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP Việt Nam	Lọ	20.267	6.654	134.856.618
141	N3.166	Cephazomid 2g	Cefazolin	2g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	VD-22187-15	Công ty CP Dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	4.000	29.000	116.000.000
142	N3.169	Cefdinir 100mg/5ml	Cefdinir	100mg/5ml	Hộp 1 lọ 12g pha 60ml hỗn dịch Bột pha hỗn dịch uống. Hộp 1 lọ 12g pha 60ml hỗn dịch	VD-30434-18	Công ty CPDP Minh Dân, Việt Nam	Lọ	6.500	110.000	715.000.000
143	N3.171	Obanir 250	Cefdinir	250mg	hộp 20 gói Bột pha hỗn dịch uống	VD-30070-18	Chi nhánh Công ty cổ phần Armephaco - Xi nghiệp Dược phẩm 150 - Việt Nam	Gói	34.000	6.940	235.960.000
144	N3.173	Bicebid 100	Cefixim	100mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ.	VD-10079-10 (CV gia hạn 4208/QLD-ĐK ngày 27/3/2019)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	229.047	756	173.159.532

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
145	N3.178	Bifozezon 1g	Cefoperazon	1g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm. Tiêm	VD-28227-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	34.033	8.925	303.744.525
146	N3.180	Sunewtam 2g	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dùng mỗi 10ml Bột pha tiêm Tiêm	VD-21826-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	33.520	14.469	485.000.880
147	N3.181	Bifotirin 1g	Cefotiam	1g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm. Tiêm	VD-19844-13	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	53.000	23.289	1.234.317.000
148	N3.183	Fisulty 2g	Cefoxitin	2g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm. Tiêm	VD-24716-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Am Vi, Việt Nam	Lọ	23.400	85.500	2.000.700.000
149	N3.185	Cefubi - 100DT	Cefpodoxim	100mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nén phân tán. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24936-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	1.517.193	4.473	6.786.404.289
150	N3.187	Cefpodoxim 40mg/5ml	Cefpodoxim	40mg/5ml	Hộp 1 lọ để pha 60 ml hỗn dịch uống Bột pha hỗn dịch uống. Lọ 60ml Uống	VD-31221-18	Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 - Việt Nam	Lọ	5.000	67.000	335.000.000
151	N3.189	Faszeen	Cefradin	250mg	Hộp 20 gói x 2,5g Bột pha hỗn dịch uống Uống	VD-24767-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Gói	88.000	5.940	522.720.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
152	N3.191	Bifradin	Cefradin	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29301-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	873.465	1.089	951.203.385
153	N3.194	Ceftizoxim 2g	Ceftizoxim	2g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-21699-14 (CV gia hạn số 15841/QLD-ĐK ngày 13/9/2019)	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP Việt Nam	Lọ	4.200	42.500	178.500.000
154	N3.197	Mulpax S-250	Cefuroxim	250mg	Hộp 14 gói Bột pha hỗn dịch uống Uống	VD-23430-15	US Pharma USA-Việt Nam	Gói	10.000	7.329	73.290.000
155	N3.201	Nabucox 400	Celecoxib	400mg	hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32204-19	Công ty cổ phần Dược phẩm 2-9 - Việt Nam	Viên	112.000	2.200	246.400.000
156	N3.211	Ciprofloxacin 0,3%	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Hộp 1 lọ x 5ml Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ tai. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VD-19322-13(CV gia hạn số 15669/QLD-ĐK ngày 12/9/2019)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	24.312	2.016	49.012.992
157	N3.214	Cisplatin Bidiphar 10mg/20ml	Cisplatin	10mg/20ml	Hộp 1 lọ 20ml Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch. Lọ 20ml Tiêm truyền	QLĐB-736-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Hộp	1.000	64.491	64.491.000
158	N3.215	Citicolin 1000mg/4ml	Citicolin	1.000mg/ 4ml	Hộp 10 ống x 4ml Dung dịch tiêm. Ống 4ml Tiêm	VD-22399-15	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Ống	2.200	23.200	51.040.000
159	N3.219	Clyodas 150	Clindamycin	150mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28234-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	122.267	785	95.979.595

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
160	N3.220	Clyodas 300	Clindamycin	300 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21632-14 CV gia hạn 15689/QLD-ĐK ngày 12/9/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	155.800	1.638	255.200.400
161	N3.222	Clyodas	Clindamycin	600mg/4ml	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 4ml Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VD-26367-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	4.150	22.785	94.557.750
162	N3.223	Lifedovate	Clobetasol butyrat	5mg/10g	Hộp 1 tuýp x 10g Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-15085-11 (có CV gia hạn số 5661/QLD-ĐK, ngày 16/04/2019)	Cty CP Dược Hà Tĩnh Việt Nam	Tuýp	5.000	23.000	115.000.000
163	N3.224	Neutasol	Clobetasol propionat	0,05%	hộp 1 tub 30g Kem bôi ngoài da. Tuýp 30g Dùng ngoài	VD-23820-15	Medipharco Tenamyd BR s.r.l - Việt Nam	Tuýp	2.800	31.500	88.200.000
164	N3.227	Micbibleucin	Cloramphenicol + Xanh methylen	125mg + 20mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao đường. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24394-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	171.680	525	90.132.000
165	N3.232	Canasone C.B	Clotrimazol + betamethason	1g/100g + 0,1 g/100g	Hộp 12 hộp nhỏ x tuýp 5g Kem bôi ngoài da. Tuýp 5g Dùng ngoài	VD-18593-13;CV gia hạn số 8223/QLD-ĐK, ngày 31/05/2019	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Tuýp	9.000	15.000	135.000.000
166	N3.233	Bisifkon	Clotrimazol + Betamethason dipropionat + Gentamicin base	100mg + 6,4mg + 10mg	Hộp 1 tuýp x 10g Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g. Dùng ngoài	VD-27257-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Tuýp	2.320	4.746	11.010.720
167	N3.235	Vag lotuzol	Clotrimazol + Metronidazol	100mg + 500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên đặt âm đạo. Viên ép trong vỉ. Đặt âm đạo	VD-28282-17	Công ty Cổ phần Dược Medipharco Việt Nam	Viên	14.540	6.830	99.308.200

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
168	N3.240	Colirex 1MIU	Colistin	1MIU	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi natri clorid 0.9% 5ml Bột đông khô pha tiêm, phun khí dung Tiêm	VD-21825-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	4.000	349.986	1.399.944.000
169	N3.241	Colirex 3MIU	Colistin	3.000.000 IU	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi Natri clorid 0.9% 5ml Bột đông khô pha tiêm, phun khí dung Tiêm	VD-29376-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	1.200	1.050.000	1.260.000.000
170	N3.243	Alcohol 70°	Cồn 70 độ	70 độ	Chai 500ml Dung dịch sát trùng. Chai 500ml Dùng ngoài	VS-4876-14	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Chai	116.561	16.485	1.921.508.085
171	N3.250	Anyfen	Dexibuprofen	300mg	Hộp 1 túi nhôm x 10 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi. Uống	VD-21719-14 Hết SĐK chứng minh bằng thẻ kho.	Công ty CP Korea United Pharm. Int l, Việt Nam	Viên	21.000	2.400	50.400.000
172	N3.251	Dexibufen soft cap	Dexibuprofen	400mg	Hộp 2 vi x 15 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi. uống	VD-29706-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Viên	10.000	5.985	59.850.000
173	N3.263	Bidizem © MR 200	Diltiazem	200mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nang cứng giải phóng kéo dài. Viên ép trong vi. Uống	VD-29299-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	100.000	3.990	399.000.000
174	N3.268	Bestdocel 20mg/1ml	Docetaxel	20mg/1ml	Hộp 1 lọ 1ml Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch. Lọ 1ml. Tiêm truyền	QLĐB-766-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	300	349.986	104.995.800

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
175	N3.273	Gynocare	Đồng sulfat	0,1g	Hộp 1 tuýp 50g Dung dịch dùng ngoài vệ sinh phụ nữ. Tuýp 50g Dùng ngoài	VS-4924-16	Chi nhánh Công ty CP Dược phẩm Trung ương Vidipha Bình Dương, Việt Nam	Tuýp	1.545	30.000	46.350.000
176	N3.274	Doripenem 0,25g	Doripenem	0,25g	Hộp 10 lọ loại dung tích 15ml Bột pha tiêm Tiêm	VD-25719-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân, Việt Nam.	Lọ	700	397.800	278.460.000
177	N3.275	Doripenem 0,5g	Doripenem	0,5g	Hộp 01 lọ loại dung tích 20ml Bột pha tiêm Tiêm	VD-25720-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân, Việt Nam.	Lọ	4.280	618.000	2.645.040.000
178	N3.281	Dromasm fort	Drotaverin hydroclorid	80mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25169-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	427.000	588	251.076.000
179	N3.282	Kydheamo - 3A	Dung dịch lọc thận acetat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid.2H2O + Magnesi clorid.6H2O +Acetic acid)	161g + 5,5g + 9,7g + 3,7g + 8,8g	Thùng 1 can x 10 lít Dung dịch thẩm phân. Can 10 lít Chạy thận nhân tạo	VD-27261-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Can	46.100	152.481	7.029.374.100
180	N3.283	Kydheamo - 2B	Dung dịch lọc thận bicarbonat (Natri bicarbonat + Natri clorid)	66g + 30,5g	Thùng 1 can x 10 lít Dung dịch thẩm phân. Can 10 lít Chạy thận nhân tạo	VD-30651-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Can	81.100	154.980	12.568.878.000
181	N3.289	Kenzuda 5/12,5	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32025-19	Công ty CP dược phẩm Tipharco, Việt Nam	Viên	237.500	2.499	593.512.500

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị gốc đầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
182	N3.290	Waisan	Eperison	50mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28243-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	2.465.803	262	646.040.386
183	N3.296	Nanokine 2000 IU	Erythropoietin người tái tổ hợp (Epoetin alpha)	2000IU/1ml	Hộp 1 lọ x 1ml Dung dịch tiêm. Lọ 1ml Tiêm	QLSP-920-16	Công ty cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen; Việt Nam	Lọ	440	120.000	52.800.000
184	N3.316	Fexofenadin 30 ODT	Fexofenadin hydroclorid	30mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén tan nhanh trong miệng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25404-16	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	92.800	1.400	129.920.000
185	N3.321	Amedolfen 100	Flurbiprofen	100mg	Hộp 03 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29055-18	Công ty CPDP OPV - Việt Nam	Viên	33.600	3.200	107.520.000
186	N3.324	Fosfomed 2g	Fosfomycin	2g	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-24036-15	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy - Việt Nam	Lọ	2.000	82.500	165.000.000
187	N3.325	Fosfomed 500	Fosfomycin	500mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-28605-17	Công ty TNHH sản xuất dược phẩm Medlac Pharma Italy - Việt Nam	Lọ	2.000	39.900	79.800.000
188	N3.327	Agifuros	Furosemid	40mg	Hộp 10 vỉ x 25 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-27744-17	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Viên	375.890	105	39.468.450

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trung thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
189	N3.329	Pusandin plus	Fusidic acid + betamethason	100mg + 5mg	hộp 1 tub 5g	Kem bôi ngoài da. Tuýp 5g	Dùng ngoài	VD-25375-16	Medipharco Tenamyd BR s.r.l - Việt Nam	Tuýp	3.300	18.480	60.984.000
190	N3.330	Pesancort	Fusidic acid + Betamethason	(2% + 0,1%)/10g	Hộp 1 tuýp	Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g	Dùng ngoài	VD-24421-16	Công ty Cổ phần Dược Medipharco Việt Nam	Tuýp	8.180	31.800	260.124.000
191	N3.340	Kingloba	Ginkgo biloba	40mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24938-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	336.867	410	138.115.470
192	N3.346	Bidisamin 500	Glucosamin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-28226-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	451.120	319	143.907.280
193	N3.357	Oresol new	Glucose khan + Natri clorid + Kali clorid + Trinatri citrat khan)	4,22g (2,7g + 0,52g + 0,3g + 0,509g)	Hộp 20 gói x 4,22g	Bột pha dung dịch uống.	Uống	VD-23143-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	3.039.065	1.050	3.191.018.250
194	N3.359	Glutaone 200	Glutathion	200mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 4ml	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VD-15114-11	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	66.030	33.474	2.210.288.220
195	N3.362	BFS- Grani (không chất bảo quản)	Granisetron	1mg/ml	Hộp 10 lọ. Lọ x 1ml/túi nhôm	Dung dịch tiêm. Lọ 1ml.	Tiêm	VD-26122-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPI Hà Nội - Việt Nam	Lọ	20.000	48.000	960.000.000
196	N3.365	Haloperidol 1,5mg	Haloperidol	1,5mg	Hộp 2 vỉ, 10 vỉ, 20 vỉ x 25 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-21294-14 (có Cv gia hạn: 16370/QLD-ĐK, ngày 20/09/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Viên	1.404.433	95	133.421.135

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
197	N3.372	Forsancort	Hydrocortison	1%/10g	Hộp 1 tuýp Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-32290-19	Công ty Cổ phần Dược Medipharco Việt Nam	Tuýp	4.800	18.480	88.704.000
198	N3.373	Hydrocortison	Hydrocortison	100mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi pha tiêm 2ml Bột đông khô pha tiêm	VD-29954-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	35.567	6.699	238.263.333
199	N3.378	Ifosfamid Bidiphar 1g	Ifosfamid	1g	Hộp 1 lọ Bột đông khô pha tiêm	QLĐB-709-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Hộp	200	409.500	81.900.000
200	N3.380	Ircovas 150	Irbesartan	150mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	VD-19849-13	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	650.967	404	262.990.668
201	N3.388	Conipa Pure	Kẽm (Dưới dạng kẽm Gluconat)	10mg/10ml	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml	VD-24551-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	60.900	4.500	274.050.000
202	N3.393	Atisyrup zinc	Kẽm sulfat	10mg/5ml	Hộp 20 ống; 30 ống; 50 ống x 5ml Siro. Ống 5ml	VD-31070-18	Công ty CPDP An Thiên, Việt Nam	Ống	12.000	4.800	57.600.000
203	N3.396	Inflafen 75	Ketoprofen	75mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	VD-25199-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	161.800	1.197	193.674.600
204	N3.398	Mitidipil 4mg	Lacidipin	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén phân tán. Viên ép trong vỉ.	VD-32466-19	Công ty CP Dược và VTYT Bình Thuận, Việt Nam	Viên	147.000	4.900	720.300.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
205	N3.400	LACBIOSYN®	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	QLSP-939-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	484.000	1.386	670.824.000
206	N3.401	LACBIOSYN®	Lactobacillus acidophilus	10 ⁸ CFU (10mg)	Hộp 100 gói	Thuốc bột	Uống	QLSP-851-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	143.600	735	105.546.000
207	N3.402	Andonbio	Lactobacillus acidophilus	75mg	Hộp 50 gói x 1g	Thuốc bột	Uống	VD-20517-14 (CV gia hạn số 11451/QLD-ĐK, ngày 11/07/2019)	Công ty Liên doanh dược phẩm Mebiphar - Austrapharm, Việt Nam	gói	513.560	1.190	611.136.400
208	N3.410	Phenhalal	Levocetirizin	2,5mg/10ml	Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml	Dung dịch uống. Ống 10ml	Uống	VD-27484-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	40.000	5.800	232.000.000
209	N3.414	Eyexacin	Levofloxacin	0,5%, (25mg/5ml)	Hộp 1 lọ x 5ml	Thuốc nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VD-28235-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	34.700	9.975	346.132.500
210	N3.415	Levomepromazin 25mg	Levomepromazin	25mg	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên nén bao đường. Viên đựng trong lọ.	Uống	VD-24685-16	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Viên	1.848.735	535	989.073.225
211	N3.417	Disthyrox	Levothyroxin natri	100mcg	Hộp 5 vi x 20 viên	Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21846-14	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	286.000	294	84.084.000
212	N3.421	Restoril 5	Lisinopril	5mg	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	VD-26444-17	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	306.000	290	88.740.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị gốc thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)
213	N3.422	Restoril 10	Lisinopril	10mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VD-26443-17	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	116.700	370	43.179.000
214	N3.425	Usarad	Loratadin	10 mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi Uống	VD-28747 -18	CN Công ty CPDP Phong Phú - Nhà máy Usarichpharm - Việt Nam	Viên	447.920	500	223.960.000
215	N3.429	Livethine	L-Ornithin - L-aspartat	2g	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cất pha tiêm 8ml Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VD-30653-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	21.880	41.895	916.662.600
216	N3.432	Agilosart 50	Losartan kali	50mg	Hộp 4 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-32776-19	CN công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Viên	580.918	195	113.279.010
217	N3.435	Pomatat	Magnesi aspartat + Kali aspartat	140mg +158 mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-22155-15	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	226.300	1.050	237.615.000
218	N3.440	Hantacid	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dạng gel khô) + Simethicon	(195mg + 220mg + 25mg)/10ml	Hộp 40 ống x 10 ml Thuốc nước uống. Ống 10ml Uống	VD-31072-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	53.000	3.990	211.470.000
219	N3.441	Biviantac fort	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd (dạng gel khô) + Simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén nhai. Viên ép trong vi. Uống	VD-31443-19	Công ty Cổ phần BV Pharma - Việt Nam	Viên	90.600	3.950	357.870.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
220	N3.446	Biviantac	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400mg + 306mg + 30mg	Hộp 4 vi x 10 viên Viên nén nhai. Viên ép trong vi.	Nhai/ Uống	VD-15065-11 (CV gia hạn số 20112/QLD-ĐK ngày 23/10/2018 và có thể kho)	Công ty TNHH BRV Healthcare, Việt Nam	Viên	660.090	1.400	924.126.000	
221	N3.450	Alusi	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	1,25g + 0,625g	Hộp 25 túi x 2,5g	Bột uống.	Uống	VD-32567-19	Công ty CP Hóa Dược Việt Nam, Việt Nam	Túi	17.000	2.790	47.430.000
222	N3.451	Alusi	Magnesi trisilicat + Nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Lọ 30 viên	Viên nén nhai. Viên đẹt trong lọ	Nhai/ uống	VD-32566-19	Công ty cổ phần hóa dược Việt Nam, Việt Nam	viên	201.000	1.600	321.600.000
223	N3.455	Galanmer	Mecobalamin	500mcg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-28236-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	640.967	462	296.126.754
224	N3.456	BFS-Mecobal	Mecobalamin	500mcg/ml	Hộp 10 lọ/ túi nhôm, lọ 1ml	Dung dịch tiêm. Óng 1ml	Tiêm	VD-28872-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội - Việt Nam	Lọ	34.400	13.380	460.272.000
225	N3.458	Meloxicam-BFS	Meloxicam	15mg/1,5ml	Hộp 20 lọ x 1,5ml	Dung dịch tiêm. Lọ 1,5ml.	Tiêm	VD-29709-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội - Việt Nam	Lọ	31.150	2.549	79.401.350
226	N3.460	Meloxicam SPM	Meloxicam	7,5mg	Hộp 4 vi, 5 vi, 10 vi x 6 viên.	Viên nén sùi bọt. Viên ép trong vi	Uống	VD-25901-16	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	75.000	4.150	311.250.000
227	N3.461	OTDxicam	Meloxicam	7,5mg	Hộp 2 vi x 10 viên	Viên nén phân tán. Viên ép trong vi.	Uống	VD-30198-18	Chi nhánh Công ty cổ phần Armephaco -Xi ngiệp dược phẩm 150-Việt Nam	Viên	24.000	2.100	50.400.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
228	N3.466	Metformin 500mg	Metformin	500mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-13882-11 (CV gia hạn số 4202/QLD-ĐK, ngày 27/03/2019)	Công ty CP DP Tipharco, Việt Nam	Viên	689.500	145	99.977.500
229	N3.472	Acecontin	Methocarbamol	750mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25277-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco, Việt Nam	Viên	136.400	945	128.898.000
230	N3.474	Soli-Medon 125	Methyl prednisolon	125mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cắt pha tiêm 2ml Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VD-23777-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	11.867	25.095	297.802.365
231	N3.486	Vaginax	Metronidazol + Miconazol	500mg + 100mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên đạn đặt âm đạo. Viên ép trong vỉ. Đặt âm đạo	VD-27342-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	27.100	4.494	121.787.400
232	N3.487	Agimycob	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên nén đặt âm đạo. Viên ép trong vỉ. Đặt âm đạo	VD-29657-18	CN công ty CP dược phẩm Agimexpharm - Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Viên	102.200	1.210	123.662.000
233	N3.491	Golistin-enema	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(21,41g +7,89g)/ 133ml	Hộp 1 lọ 133ml Dung dịch thực trực tràng. Lọ 133ml Thực trực tràng	VD-25147-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội - Việt Nam	Lọ	5.290	51.975	274.947.750
234	N3.492	Golistin-enema for children	Monobasic natri phosphat + Dibasic natri phosphat	(10,63g +3,92g)/ 66ml	Hộp 1 lọ 66ml Dung dịch thực trực tràng. Lọ 66ml. Thực trực tràng	VD-24751-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội - Việt Nam	Lọ	1.500	39.690	59.535.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
235	N3.496	Moxieye	Moxifloxacin	5mg/ml	Hộp 1 lọ 10ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 10ml	Nhỏ mắt	VD-22001-14 (có CV gia hạn số 13098/QLD-ĐK, ngày 05/08/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	3.450	65.000	224.250.000
236	N3.501	Ninosat	Natri clorid	0,45g/50ml	Hộp 1 lọ x 50ml	Dung dịch xịt mũi. Lọ 50ml.	Xịt mũi	VD-20422-14 CV gia hạn 4207/QLD-ĐK ngày 27/3/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	29.780	14.700	437.766.000
237	N3.511	Oremute 5	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng kẽm gluconat)	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g + 35mg	Hộp 10 gói, 20 gói, 30 gói, 50 gói x 4,148g	Thuốc bột uống.	Uống	QLĐB-459-14 (có cv gia hạn số 9417/QLD-ĐK, ngày 17/06/2019)	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm, Việ t Nam	Gói	30.000	2.750	82.500.000
238	N3.512	Oremute 20	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm (dưới dạng kẽm gluconate)	2,6g + 2,9g + 1,5g + 13,5g + 20mg	Hộp 10 gói x 20,705g	Thuốc bột uống.	Uống	QLĐB-458-14 (có cv gia hạn số 9417/QLD-ĐK, ngày 17/06/2019)	Công ty TNHH Liên Doanh Hasan - Dermapharm, Việ t Nam	Gói	11.000	9.450	103.950.000
239	N3.518	Bigentil 100	Netilmicin	100mg/2ml	Hộp 1 lọ x 2ml	Dung dịch tiêm. Lọ 2ml.	Tiêm	VD-21235-14 CV gia hạn 10825/QLD ngày 1/7/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	7.000	16.401	114.807.000
240	N3.522	Tilmizin 150	Netilmicin (dưới dạng Netilmicin sulfat)	150mg/1,5ml	hộp 10 ống	Dung dịch tiêm. Ống 1,5ml	Tiêm	VD-30541-18	Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO. - Việt Nam	Ống	12.000	45.000	540.000.000
241	N3.525	Phospha gaspain	Nhôm phosphat	11g, 20%	Hộp 20 gói x 20g	Hỗn dịch uống. Gói 20g	Uống	VD-33001-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	4.063.639	2.390	9.712.097.210

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
242	N3.526	Gel-Aphos	Nhôm phosphat	12,38g/12,4g (20%)	Hộp 20 gói Hỗn dịch uống. Uống	VD-19312-13 (có CV gia hạn số 24322/QLD-ĐK, ngày 28/12/2018)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm - Việt Nam	Gói	1.033.000	980	1.012.340.000
243	N3.527	Pecrandil 5	Nicorandil	5mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ Uống	VD-25180-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	203.200	2.940	597.408.000
244	N3.532	BFS-Noradrenaline 4mg	Noradrenalin (dưới dạng Noradrenalin tartrat)	4mg/4ml	Hộp 10 lọ x 4ml Dung dịch tiêm. Lọ 4ml Tiêm truyền	VD-27818-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	800	54.000	43.200.000
245	N3.539	Biloxcin Eye	Ofloxacin	0,3%	Hộp 1 lọ x 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml. Nhỏ mắt	VD-28229-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	5.330	2.394	12.760.020
246	N3.546	Oraptic	Omeprazol	40mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung môi 10ml Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VD-24939-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	66.510	8.148	541.923.480
247	N3.548	Nausazy 4mg	Ondansetron	4mg/5ml	Hộp 20 ống x 5ml Dung dịch uống. Ống 5ml Uống	VD-27828-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	10.000	14.700	147.000.000
248	N3.550	Oxacillin 1g	Oxacilin	1g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-30654-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	130.000	32.000	4.160.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
249	N3.551	Oxacilin 0,5g	Oxacilin	500mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-29212-18	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP Việt Nam	Lọ	7.000	19.350	135.450.000
250	N3.552	Oxacilin 2g	Oxacillin	2g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-24895-16	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP Việt Nam	Lọ	31.200	60.000	1.872.000.000
251	N3.553	Lyoxatin 150mg/30ml	Oxaliplatin	150mg/30ml	Hộp 1 lọ x 30ml Dung dịch tiêm pha truyền tĩnh mạch. Lọ 30ml. Tiêm truyền	QLĐB-614-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	600	1.197.000	718.200.000
252	N3.557	Canpaxel 300	Paclitaxel	300mg/50ml	Hộp 1 lọ x 50ml Dung dịch tiêm. Lọ 50ml Tiêm	QLĐB-583-16 CV gia hạn 23349/QLD-ĐK ngày 21/12/2018	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	280	1.995.000	558.600.000
253	N3.558	Comenzol	Pantoprazol	40mg	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống dung mỗi 10ml Bột đồng khô pha tiêm Tiêm	VD-29305-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	20.280	8.358	169.500.240
254	N3.563	Sara	Paracetamol	120 mg/5 ml	Hộp 1 chai 60ml Hỗn dịch uống. Chai 60ml Uống	VD-29552-18	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Chai	3.960	18.000	71.280.000
255	N3.568	Biragan 150	Paracetamol	150mg	Hộp 2 vỉ x 5 viên Viên đạn đặt hậu môn. Viên ép trong vỉ. Đặt hậu môn	VD-21236-14 CV gia hạn số 10825/QLD-ĐK ngày 01/7/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	43.933	1.617	71.039.661

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
256	N3.570	Falgankid	Paracetamol	160mg/10ml	Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml Uống	VD-21506-14 (có CV gia hạn số 10008/QLD-ĐK, ngày 24/6/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	84.200	3.150	265.230.000
257	N3.574	Falgankid 250	Paracetamol	250mg/ 10ml	Hộp 4 vi x 5 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml Uống	VD-21507-14 (có CV gia hạn số 10008/QLD-ĐK, ngày 24/6/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	59.720	4.200	250.824.000
258	N3.575	Sara for children	Paracetamol	250mg/5 ml	Hộp 1 chai 60ml Hỗn dịch uống. Chai 60ml Uống	VD-28619-17	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Chai	7.900	23.499	185.642.100
259	N3.577	Biragan 300	Paracetamol	300mg	Hộp 2 vi x 5 viên Viên dạng đặt hậu môn. Viên ép trong vi. Đặt hậu môn	VD-23136-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	17.460	1.806	31.532.760
260	N3.585	Mypara ER	Paracetamol	650mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên phóng thích chậm. Viên ép trong vi Uống	VD-11887-10(có thẻ kho)	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	1.156.500	1.000	1.156.500.000
261	N3.593	Tiffy syrup	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	(120 mg + 1mg + 5mg)/5ml	Hộp 1 chai 60ml Siro uống. Chai 60ml Uống	VD-28620 -17	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Chai	13.000	20.500	266.500.000
262	N3.594	Colatus	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrine + dextromethorphan	(120mg + 1mg + 2,5mg + 7,5mg)/5ml	Hộp 1 chai 60ml Siro uống. Chai 60ml Uống	VD-25515-16	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Chai	6.500	20.000	130.000.000
263	N3.598	Maxibumol	Paracetamol + ibuprofen	250mg + 100mg	Hộp 12 gói x 1g Thuốc cốm uống Uống	VD-30599-18	Công ty CP dược phẩm Tipharco, Việt Nam	Gói	34.000	3.800	129.200.000

[Handwritten signature]

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
264	N3.599	Parocontin	Paracetamol + Methocarbamol	325mg + 400mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24281-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco, Việt Nam	Viên	606.420	2.289	1.388.095.380
265	N3.600	Parocontin F	Paracetamol + methocarbamol	500mg + 400mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-27064-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco, Việt Nam	Viên	968.600	2.751	2.664.618.600
266	N3.608	Garnotal 10	Phenobarbital	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-14179-11 (kèm thẻ kho)	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Viên	58.253	140	8.155.420
267	N3.612	Phytok	Phytomenadion (Vitamin K1)	20mg/ml	Hộp 1 ống x 2 ml Nhũ tương uống. Ống 2ml	Uống	VD-28882-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	600	88.200	52.920.000
268	N3.614	Vitazovilin 3g	Piperacilin + tazobactam	3g + 0,375 g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	Tiêm	VD-25323-16	Công ty cổ phần Dược phẩm VCP Việt Nam	Lọ	5.400	113.000	610.200.000
269	N3.615	Tazopelin 4,5g	Piperacilin + tazobactam	4g + 0,5g	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm.	Tiêm	VD-20673-14 CV gia hạn số 5769/QLD-ĐK ngày 17/4/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	42.000	69.993	2.939.706.000
270	N3.616	BFS-Piracetam	Piracetam	1g/5ml	Hộp 20 ống x 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml	Tiêm	VD-21549-14 (CV gia hạn số 11453/QLD-ĐK ngày 11/07/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	125.567	1.043	130.966.381
271	N3.618	A.T Cetam 400	Piracetam	400mg/10ml	Hộp 30 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml	Uống	VD-25626-16	Công ty CP DP An Thiên, Việt Nam	Ống	82.000	3.150	258.300.000
272	N3.619	Ginsil	Piracetam	400mg/5 ml	Hộp 4 vỉ x 5 ống/vỉ x 5ml/ ống Dung dịch uống. Ống 5ml.	Uống	VD-27833-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	16.000	5.000	80.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
273	N3.626	PVP - Iodine 10%	Povidon iodin	10%/ 250ml	Hộp 1 chai x 250ml	Dung dịch sát trùng. Chai 250ml	Dùng ngoài	VD-27714-17	Cty CP Dược Hà Tĩnh Việt Nam	Chai	15.109	34.800	525.793.200
274	N3.628	TP Povidon iod 10%	Povidon iodin	10%/80ml	Hộp 1 lọ x 80ml	Dung dịch dùng ngoài. Lọ 80ml	Dùng ngoài	VD-31196-18	Công ty Cổ phần dược phẩm Thành Phát, Việt Nam	Lọ	8.450	16.200	136.890.000
275	N3.629	Hypevas 10	Pravastatin	10mg	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vi	Uống	VD-26822-17	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	35.000	1.449	50.715.000
276	N3.630	Hypevas 20	Pravastatin	20mg	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vi	Uống	VD-31108-18	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	143.050	1.470	210.283.500
277	N3.636	Malainbro	Promestrien	10mg	Hộp 1 vi x 10 viên	Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Đặt âm đạo	VD-22375-15	Công ty TNHH Phil Inter Pharma, Việt Nam	Viên	10.000	6.000	60.000.000
278	N3.637	Basethyrox	Propylthiouracil (PTU)	100 mg	Hộp 1 lọ x 100 viên	Viên nén. Viên đựng trong lọ.	Uống	VD-21287-14 CV gia hạn: 16363/QLD-ĐK ngày 20/9/2019	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	128.333	735	94.324.755
279	N3.638	Pectaril 5mg	Quinapril	5mg	Hộp 6 vi x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-24190-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	238.500	1.449	345.586.500
280	N3.644	Mezapid	Rebamipid	100mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vi	Uống	VD-26149-17	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	347.667	945	328.545.315
281	N3.651	Rotundin-SPM (ODT)	Rotundin	30mg	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên nén tan nhẹ trong miệng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21009-14(Gia hạn CV số: 9265/QLD-ĐK ngày 14/06/2019)	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	137.878	1.250	172.347.500

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
282	N3.655	Zensalbu nebules 2.5	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	2.5mg/2.5ml	Hộp 10 ống x 2,5ml Dung dịch dùng cho khí dung. Ống 2.5ml Khí dung/ Hít	VD-21553-14 (CV gia hạn số 11453 ngày 11/07/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	70.600	4.410	311.346.000
283	N3.656	Zensalbu nebules 5.0	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol sulfat)	5.0mg/2.5ml	Hộp 10 ống x 2,5ml Dung dịch dùng cho khí dung. Ống 2.5ml Khí dung/ Hít	VD-21554-14 (CV gia hạn số 11453/QLD-ĐK ngày 11/07/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	73.840	8.400	620.256.000
284	N3.657	Zencombi	Salbutamol + ipratropium	(2.5 mg + 0,5mg) / 2.5 ml	Hộp 10 lọ x 2,5ml Dung dịch dùng cho khí dung. Lọ 2,5ml Khí dung	VD-26776-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	30.600	12.600	385.560.000
285	N3.659	Bidiferon	Sắt (dưới dạng Sắt II sulfat khô) + Folic acid	50mg + 350mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-31296-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	1.221.000	714	871.794.000
286	N3.661	Fogyma	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg/10ml	Hộp 10 vỉ x 5 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống nhựa bê 10ml Uống	VD-22658-15	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	120.000	7.500	900.000.000
287	N3.665	Bifehema	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	Tương ứng với Sắt nguyên tố: 50mg + tương ứng Mangan nguyên tố: 1,33mg + tương ứng Đồng nguyên tố: 0,7mg	Hộp 20 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml Uống	VD-29300-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Ống	962.383	2.352	2.263.524.816
288	N3.670	Silymarin VCP	Silymarin	140mg	hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-31241-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP. - Việt Nam	Viên	185.400	1.260	233.604.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
289	N3.673	Ezesim	Simvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32868-19	Công ty CP Dược và VTYT Bình Thuận, Việt Nam	Viên	64.000	2.890	184.960.000
290	N3.677	Sorbitol Bidiphar	Sorbitol	5g	Hộp 25 gói x 5g Thuốc bột uống Uống	VD-19324-13 CV gia hạn 15663/QLD ngày 12/9/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	498.650	441	219.904.650
291	N3.682	Mezathion	Spirolacton	25mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ Uống	VD-25178-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	74.659	693	51.738.687
292	N3.688	Sutra	Sucralfat	1g	Hộp 20 gói x 15g Hỗn dịch uống. Gói 15g Uống	VD-20528-14 (có cv gia hạn số 4212/QLD-ĐK, ngày 27/3/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Gói	227.000	2.895	657.165.000
293	N3.690	Bidiseptol	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400 mg + 80mg	Hộp 10 vỉ x 20 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23774-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	234.833	290	68.101.570
294	N3.692	Sulpirid 200mg	Sulpirid	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-18907-13 (CV gia hạn Số CV 16418/QLD-ĐK đến 20/09/2020)	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Viên	155.000	819	126.945.000
295	N3.694	Sulpirid 200mg	Sulpirid	200mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-18907-13. Gia hạn đến 20/09/2020. Số CV 16418/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Viên	128.600	819	105.323.400
296	N3.696	Hangitor plus	Telmisartan + Hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ Uống	VD-28544-17	Công ty TNHH Hasan-Dermapharm - Việt Nam	Viên	587.622	1.176	691.043.472

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
297	N3.697	Telzid 80/12.5	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23593-15	Công ty Cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	88.000	1.890	166.320.000
298	N3.703	Arimenus	Terbutalin sulfat	1 mg/ml	Hộp 10 lọ x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VD-26002-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Lọ	67.460	19.950	1.345.827.000
299	N3.706	Thysedow 10 mg	Thiamazol	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-27216-17	Công ty Cổ phần Dược TW Mediplantex - Việt Nam	viên	435.400	693	301.732.200
300	N3.707	Mezamazol	Thiamazol	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ Uống	VD-21298-14 CV gia hạn 16371/QLD-ĐK ngày 20/9/2019	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	498.640	588	293.200.320
301	N3.708	Bidicarlín 1,6g	Ticarcillin + Kali Clavunalat	1,5g + 0,1g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-32999-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	41.760	99.000	4.134.240.000
302	N3.715	Biracin-E	Tobramycin	0,3% 5 ml	Hộp 1 lọ x 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VD-23135-15	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	91.069	2.898	263.917.962
303	N3.719	Tobidex	Tobramycin + Dexamethason	0,3%+ 0,1%	Hộp 1 lọ x 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VD-28242-17	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	41.006	5.880	241.115.280
304	N3.724	BFS-Tranexamic 500mg/10ml	Tranexamic acid	500mg/10ml	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml Tiêm	VD-24750-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	82.682	14.000	1.157.548.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
305	N3.726	Oracortia	Triamcinolon acetonid	0,10 g/100g	Hộp 50 túi Mỡ bôi ngoài da. Túi 1g Dùng ngoài	VD-24653-16	Công ty TNHH Thai Nakorn Patana Việt Nam, Việt Nam	Túi	13.600	8.500	115.600.000
306	N3.728	Tritelets	Triflusal	300mg	Hộp 6 vi (vi nhôm-PVC) x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	VD-26836-17	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	15.000	3.486	52.290.000
307	N3.735	Dalekine	Valproat natri	200mg	Hộp 4 vi x 10 viên Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi.	VD-16185-12. Gia hạn đến 16/04/2020. Số CV 5643/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Viên	27.100	1.260	34.146.000
308	N3.736	Midatoren 160/12,5	Valsartan + Hydrochlorothiazid	160 mg + 12,5 mg	Hộp 1 túi x 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	VD-26191-17	Cty Cổ Phần DP Minh Dân, Việt Nam	viên	14.000	5.460	76.440.000
309	N3.738	Vancomycin 500mg	Vancomycin	500mg	Hộp 10 lọ Bột đông khô pha tiêm.	VD-31300-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	23.487	18.564	436.012.668
310	N3.743	Vinpocetin TP	Vinpocetin	5mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	VD-25182-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	viên	148.000	1.000	148.000.000
311	N3.744	Agirenyl	Vitamin A	5000 IU	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vi.	VD-14666-11 (CV gia hạn 24322/QLD đến 28/12/2019)	Agimexpharm - Việt Nam	Viên	144.533	252	36.422.316
312	N3.752	Setblood	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 100mg + 50mcg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi	VD-18955-13 (có CV gia hạn số: 16382/QLD-ĐK ngày 20/09/2019)	Cty CP Dược phẩm Hà Tây Việt Nam	Viên	958.420	1.000	958.420.000
313	N3.753	Vitamin B1-B6-B12	Vitamin B1 + B6 + B12	115mg + 115mg + 50mcg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	VD-19370-13 (CV gia hạn số 23204/QLD-ĐK ngày 19/12/2018)	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Viên	160.000	620	99.200.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
314	N3.755	Me2B	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 500mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22575-15	Công Ty CP Dược - Vật tư Y Tế Nghệ An, Việt Nam	viên	726.710	2.300	1.671.433.000
315	N3.756	Neutrifore	Vitamin B1 + B6 + B12	250mg + 250mg + 1.000mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén dài bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-18935-13 (có CV gia hạn số: 5769/QLD-ĐK ngày 17/4/2019)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	6.218.613	987	6.137.771.031
316	N3.757	Neutrivit 5000	Vitamin B1 + B6 + B12	50mg + 250mg + 5000mcg	Hộp 4 lọ thuốc + 4 ống dung mỗi 5ml Bột đồng khô pha tiêm Tiêm	VD-20671-14 (có CV gia hạn số: 5769/QLD-ĐK ngày 17/4/2019)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	50.980	7.350	374.703.000
317	N3.765	NeuroDT	Vitamin B6 + magnesi lactat dihydrat	5mg + 470mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén phân tán. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32107 -19	Công Ty CP Dược - Vật tư Y Tế Nghệ An, Việt Nam	Viên	460.000	1.500	690.000.000
318	N3.766	Bominity	Vitamin C	100mg/10ml	Hộp 4 vỉ x 5 ống x 10ml Dung dịch uống. Ống 10ml Uống	VD-27500-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	12.000	4.500	54.000.000
319	N3.771	Kingdomin vita C	Vitamin C	1.000mg	Hộp 5 vỉ x 4 viên Viên nén sù. Viên ép trong vỉ Uống	VD-25868-16	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Viên	2.085.246	709	1.478.439.414
320	N3.775	Enpovid E400	Vitamin E	400IU	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21448-14(Gia hạn CV số: 14235 ngày 21/08/2019)	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	509.866	450	229.439.700
321	N3.779	Warfarin 2	Warfarin	2mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21733-14 (Gia hạn CV số: 14238 ngày	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	14.000	2.700	37.800.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
322	N3.780	Xylometazolin 0,05%	Xylometazolin	0,05%/10ml	Hộp 1 lọ x 10ml	Dung dịch nhỏ mũi. Lọ 10ml	Nhỏ mũi	VD-18682-13. Gia hạn đến 17/06/2020. Số CV 9404/QLD-ĐK	Công ty Cổ phần Dược Danapha - Việt Nam	Lọ	5.337	3.550	18.946.350
323	N3.781	Mucome spray	Xylometazolin	0,1%/10ml (10mg/10ml)	Hộp 1 lọ 10ml	Dung dịch khí dung. Lọ 10ml	Xịt mũi	VD-24553-16	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội - Việt Nam	Lọ	200	27.000	5.400.000
324	N3.782	Zoledro-BFS	Zoledronic acid	5mg/5ml	Hộp 10 ống x 5ml	Dung dịch đậm đặc để pha tiêm truyền. Ống 5ml	Tiêm truyền	VD-30327-18	Công ty cổ phần dược phẩm CPCI Hà Nội - Việt Nam	Ống	220	1.155.000	254.100.000
Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố													
325	N4.8	Auclanityl 500/125 mg	Amoxicilin + Acid clavulanic	500mg + 125mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-29841-18	Công ty CP DP Tipharco, Việt Nam	Viên	1.401.112	1.725	2.416.918.200
326	N4.25	Fabafixim 200 - DT	Cefixim	200mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên,	Viên nén phân tán. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-28075-17	CT CPDP TW1 - Pharbaco, Việt Nam	Viên	318.860	6.048	1.928.465.280
327	N4.38	Cefradin 500mg	Cefradin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31212-18	Công ty cổ phần Dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco - Việt Nam	Viên	120.000	3.950	474.000.000
328	N4.39	Bifumax 125	Cefuroxim	125mg	Hộp 10 gói x 4g	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	VD-16851-12 CV gia hạn số 9798/QLD-ĐK ngày 20/6/2019	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Gói	640.350	1.890	1.210.261.500
329	N4.46	Drotusc Forte	Drotaverin hydroclorid	80mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-24789-16	Công ty Cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	1.547.580	1.050	1.624.959.000
330	N4.53	Myleran 300	Gabapentin	300mg	Hộp 3 vỉ x10 viên	Viên nang cứng, Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-22620-15	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	23.087	2.050	47.328.350

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị trung bình(**) (VND)	Thành tiền (VND)
331	N4.55	Glycinorm-80	Gliclazid	80mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VN-19676-16	Ipsa Laboratories Ltd. - India	Viên	294.620	2.780	819.043.600
332	N4.56	Melanov-M	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VN-20575-17	Micro Labs Limited- India	Viên	20.000	3.690	73.800.000
333	N4.59	Perglim M-1	Glimepirid + Metformin Hydrochlorid	1mg + 500mg	Hộp 5 vi x 20 viên Viên nén phóng thích chậm. Viên ép trong vi. Uống	VN-20806-17	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	392.000	2.600	1.019.200.000
334	N4.60	PERGLIM M-2	Glimepirid + Metformin Hydrochlorid	2mg + 500mg	Hộp 5 vi x 20 viên Viên nén phóng thích chậm. Viên ép trong vi. Uống	VN-20807-17	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	786.610	3.000	2.359.830.000
335	N4.73	Panfor SR-1000	Metformin	1000mg	Hộp 5 vi x 20 viên Viên nén phóng thích chậm. Viên ép trong vi. Uống	VN-20187-16 kèm công văn số 6712/QLD-ĐK ngày 16/5/2017 V/v đình chính quyết định cấp SDK thuốc nước ngoài	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	836.920	2.000	1.673.840.000
336	N4.77	Panfor SR-750	Metformin	750mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén phóng thích chậm. Viên ép trong vi. Uống	VN-20188-16 kèm công văn số 6712/QLD-ĐK ngày 16/5/2017 V/v đình chính quyết định cấp SDK thuốc nước ngoài	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	462.330	1.900	878.427.000
337	N4.85	Dogastrol 40mg	Pantoprazol	40mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi. Uống	VD-22618-15	Công ty cổ phần sản xuất - thương mại dược phẩm Đông Nam, Việt Nam	Viên	57.000	2.450	139.650.000
338	N4.88	Mypara	Paracetamol	500mg	Hộp 20 vi x 4 viên Viên nén sùi bọt. Viên ép trong vi. Uống	VD- 23873-15	Công ty cổ phần SPM - Việt Nam	Viên	791.526	680	538.237.680

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
339	N4.96	Encorate Chrono 500	Valproat natri + Valproic acid	500mg	Hộp 5 vi x 10 viên. Viên bao phim phóng thích kéo dài. Viên ép trong vi. Uống	VN-11330-10 (CV gia hạn số 1642/QLD-ĐK ngày 13/2/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Viên	27.050	2.500	67.625.000
Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
340	N5.14	Troysar AM	Amlodipine + Losartan	5mg + 50mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VN-11838-11; CV số 12863/QLD-ĐK Ngày 03/07/2019 V/v duy trì hiệu lực giấy ĐKLH	Troikaa Pharmaceuticals Ltd - India	Viên	92.667	4.800	444.801.600
341	N5.19	KITNO	Calci carbonat	625mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén nhai. Viên ép trong vi. Nhai/ Uống	VD-27984-17	Công ty CP DP Phương Đông, Việt Nam	Viên	104.010	1.400	145.614.000
342	N5.21	Akudinir 50	Cefdinir	50mg	Hộp 10 gói 4g Bột pha hỗn dịch uống Uống	VN-14429-12 (có thẻ kho)	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd, India	Gói	6.200	8.190	50.778.000
343	N5.22	Claritek drop 125mg/5ml	Clarithromycin	125mg/ 5ml. Lọ 25ml	Hộp 1 lọ 25ml Hỗn dịch uống. Chai/Lọ 25ml Uống	VN-11035-10; CV gia hạn số: 3210/QLD-ĐK, ngày 18/03/2019	Getz Pharma (Pvt) Ltd., Pakistan.	Lọ	9.910	34.860	345.462.600
344	N5.27	Dobucin	Dobutamin	250mg/5ml	Hộp 5 ống x 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml Tiêm	VN-16920-13 (có cv gia hạn theo số 14413/QLD-ĐK ngày 26/08/2019)	Troikaa Pharmaceuticals Ltd. - India	Ống	10.810	37.400	404.294.000
345	N5.33	Eporon Eye drops	Fluorometholon	1mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VN-13329-11 (CV gia hạn số 7495 ngày 21/5/2019 đến 21/05/2020)	Samchundang Pharm - Korea	Lọ	2.800	23.800	66.640.000
346	N5.34	Agifuros	Furosemid	40mg	Hộp 10 vi x 25 viên Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-27744-17	Agimexpharm - Việt Nam	Viên	100.400	105	10.542.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
347	N5.35	Dianorm-M	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén không bao. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-14275-11 (Có CV gia hạn số 13002/QLD-ĐK ngày 31/7/2019 đến 31/07/2020)	Micro Labs Limited - India	Viên	455.500	3.390	1.544.145.000
348	N5.47	Atisyrup zinc	Kẽm sulfat	10mg/5ml	Hộp 20 gói; 30 gói; 50 gói x 5ml Siro uống. Gói 5ml Uống	VD-31070-18	Công ty CPDP An Thiên, Việt Nam	Gói	20.000	4.500	90.000.000
349	N5.53	Linezolid 600	Linezolid	600mg/300ml	Hộp 1 túi 300ml Dung dịch tiêm truyền. Túi 300ml. Tiêm truyền	VD-26095-17	Công ty cổ phần DP Am vi-Việt Nam	Túi	1.900	195.000	370.500.000
350	N5.55	Biviantac	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 612mg + 80mg	Hộp 20 gói x 10ml (Gói nhâm) Hỗn dịch uống. Gói 10ml Uống	VD-22395-15	Công ty TNHH BRV Healthcare - Việt Nam	Gói	989.430	3.885	3.843.935.550
351	N5.58	Methicowel 1500	Methylcobalamin	1.500mcg	Hộp 5 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VN-21239-18	Akums Drugs and Pharmaceuticals Ltd. - India	Ống	30.496	25.150	766.974.400
352	N5.59	Neometin	Metronidazol + Neomycin sulfat + Nystatin	500mg + 108,3mg + 22,73mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên nén không bao đặt âm đạo. Viên ép trong vỉ. Đặt âm đạo	VN-17936-14 (CV gia hạn số 14191/QLD-ĐK, ngày 21/08/2019)	Genome Pharmaceutical (Pvt) Ltd, Pakistan	Viên	248.800	9.000	2.239.200.000
353	N5.61	Dexamoxi	Moxifloxacin hydrochlorid + Dexamethason phosphat	0,5% + 0,1%	Hộp 1 ống 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Ống 5ml Nhỏ mắt	VD-26542-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	6.660	21.000	139.860.000
354	N5.62	Hylaform 0,1%	Natri Hyaluronat	1mg/ml	Hộp 1 ống x 5ml Thuốc nhỏ mắt. Ống 5ml Nhỏ mắt	VD-28530-17	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	30.697	24.500	752.076.500
355	N5.64	Polydexa	Neomycin + Polymycin B + Dexamethason	650.000UI + 1.000.000UI + 0,1g	Hộp 1 lọ 10,5ml Thuốc nhỏ tai. Lọ 10,5ml Nhỏ tai	VN-22226-19	Pharmaster, France	Lọ	300	66.000	19.800.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(**)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
356	N5.70	Luotai	Panax notoginseng Saponins	100mg	Viên nang mềm. Viên đựng trong lọ Lọ 30 viên	Uống	VN-9723-10; CV gia hạn số: 18726/QLD-ĐK, ngày 02/10/2018; (Hết SDK chứng minh bằng thẻ kho)	KPC Pharmaceuticals, Inc; China	Viên	18.300	7.295	133.498.500
357	N5.71	Luotai	Panax notoginseng Saponins	200mg	Hộp 1 lọ bột + 1 ống dung môi. Hộp lớn chứa 6 hộp nhỏ Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-18348-14 CV gia hạn số: 12660/QLD-ĐK, ngày 24/07/2019	KPC Pharmaceuticals, Inc; China	Lọ	4.800	115.500	554.400.000
358	N5.74	Olepa Injection	Piracetam	5g/20ml	Hộp 5 ống x 20ml Dung dịch tiêm. Ống 20ml.	Tiêm	VN-17902-14 Hết SDK có thể kho chứng minh	Furen Pharmaceutical Group Co., Ltd. - China	Ống	2.200	36.000	79.200.000
359	N5.77	Barole 10	Rabeprazol	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang cứng chứa các vi hạt tan trong ruột. Viên ép trong vi.	Uống	VN-20563-17 kèm công văn số 4108/QLD-ĐK ngày 9/3/2019 V/v đình chính cấp số quyết định cấp SDK thuốc nước ngoài	Inventia Healthcare Pvt. Ltd-India	Viên	1.864.674	1.450	2.703.777.300
360	N5.78	Rabeto-40	Rabeprazol natri	40 mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên nén bao tan trong ruột. Viên ép trong vi.	Uống	VN-19733-16	Flamingo Pharmaceuticals Ltd. - India	Viên	9.000	8.500	76.500.000
361	N5.80	Roxithromycin 300mg	Roxithromycin	300mg	Hộp 6 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32516-19	Công ty Cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	98.000	2.499	244.902.000
362	N5.82	Air-X 120	Simethicon	120mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nén nhai. Viên ép trong vi xé	Uống	VN-19126-15	R.X. Manufacturing Co.Ltd- Thailand	Viên	154.900	1.300	201.370.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
363	N5.85	Bidicarin 1,6g	Ticarcillin + Acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-32999-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	1.900	99.000	188.100.000
364	N5.87	Encorate 300	Valproat natri	300mg	Hộp 5 vi x 10 viên Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi.	WN-16380-13 (CV gia hạn số 7437/QLD-ĐK ngày ngày 20/5/2019)	Sun Pharmaceutical Industries Ltd, India	Viên	22.600	1.350	30.510.000
Danh mục gồm 364 mặt hàng										Giá trị:	236.422.705.202

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 10

Gọi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH BÌNH VIỆT ĐỨC

Địa chỉ: 62/36 Trương Công Định, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Số điện thoại: (028) 3849 2288/ 0938 32 5696

Fax: (028) 3949 2520 Email: tothau@bividvietnam.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

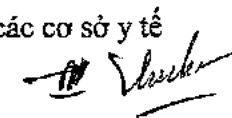
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
	1	N1.13	Albunorm 250g/l	Albumin	25%/50 ml	Hộp 1 chai 50ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 50ml	Tiêm truyền	QLSP-1101-18	Octapharma Pharmazeutika Produktionsges. m.b.H - Áo	Chai	2.344	869.000	2.036.936.000
	2	N1.77	Cisatracurium-hameln 2mg/ml	Cisatracurium	5mg/ 2,5ml	Hộp 10 ống	Dung dịch tiêm/truyền. Lọ/Ống 2,5ml	Tiêm truyền	VN-18225-14	Siegfried Hameln GmbH - Germany	Ống	950	95.000	90.250.000
	3	N1.90	Demoferidon	Deferoxamin	500mg	Hộp 10 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm truyền	VN-21008-18	Demo S.A. Pharmaceutical Industry - Greece	Lọ	950	146.116	138.810.200
	4	N1.117	Odentid	Esomeprazol	40mg	Hộp 10 lọ	Bột đồng khô pha tiêm	Tiêm truyền	VN-21750-19	Demo S.A. Pharmaceutical Industry - Greece	Lọ	800	77.000	61.600.000
5	N1.218	Moretel	Metronidazol	500mg/ 100ml	Hộp 10 lọ	Dung dịch truyền tĩnh mạch. Túi/Chai/Lọ/Ống 100ml	Tiêm truyền	VN-19063-15	S.M Farmaceutici s.r.l - Italy	Lọ	31.324	30.500	955.382.000	

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N1.346	Fyranco	Teicoplanin	400mg	Hộp 1 lọ + ống dung môi 3ml	Bột đông khô pha tiêm + dung môi	Tiêm truyền	VN-16480-13 (cv gia hạn 12 tháng từ ngày 27/5/2019)	Demo S.A. Pharmaceutical Industry - Greece	Lọ	1.900	420.000	798.000.000
7	N1.375	Vammybivid's (Xuất xưởng: Sanavita Pharmaceuticals GmbH, đ/c: Brüder - Grimm - Straße 121 36396 Steinau an der Straße, Germany)	Vancomycin	500mg	Hộp 5 lọ	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-16649-13 (cv gia hạn 12 tháng từ ngày 16/8/2019)	Thymoorgan Pharmazie GmbH	Lọ	10.120	63.000	637.560.000
Danh mục gồm 07 mặt hàng												Giá trị:	4.718.538.200

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 11

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU
Gợi ý số 1: Thuốc generic

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA

Địa chỉ: Lầu 2,3,4,5,6 tòa nhà 509-515 Tô Hiến Thành, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0236 3759456 Fax: 0236 3759125

Email: tothaucdpmientrung@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)			
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
	1	N1.97	Diazepam-Hameln 5mg/ml Injection	Diazepam	10mg/ 2ml	Hộp 10 ống x 2ml dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-19414-15	Siegfried Hameln Gmbh - Germany	Ống	36.472	7.707	281.089.704
	2	N1.128	Fentanyl 0.5mg-Rotexmedica	Fentanyl	0,5mg/ 10ml	Hộp 10 ống x 10ml dung dịch tiêm bắp hoặc tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm. Ống 10ml	Tiêm	VN-18442-14	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk - Germany	Ống	7.382	23.940	176.725.080
	3	N1.141	Glyceryl Trinitrate - Hameln 1mg/ml Injection	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	10mg/ 10ml	Hộp 10 ống 10ml dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 10ml	Tiêm	VN-18845-15	Siegfried Hameln Gmbh - Germany	Ống	3.760	80.283	301.864.080
	4	N1.217	Elitan	Metoclopramid	10mg/2ml	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml; dung dịch tiêm bắp, tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-19239-15	Medochemie Ltd - Ampoule Injectable Facility - Cyprus	Ống	7.800	14.200	110.760.000
	5	N1.224	Opiphine	Morphin	10mg/ml	Hộp 10 ống 1ml dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-19415-15	Siegfried Hameln Gmbh - Germany	Ống	31.746	27.930	886.665.780
	6	N1.228	Naloxone-hameln 0.4mg/ml Injection	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Hộp 10 ống 1ml dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-17327-13 (Công văn duy trì số 13904/QLD-ĐK ngày hết hạn 27/12/2019)	Siegfried Hameln Gmbh - Germany	Ống	1.120	43.995	49.274.400
	7	N1.291	Pethidine-hameln 50mg/ml	Pethidin	100mg/ 2ml	Hộp 10 ống 2ml dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-19062-15	Siegfried Hameln Gmbh - Germany	Ống	14.753	17.850	263.341.050

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
8	N1.374	Vasblock 80mg	Valsartan	80mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Viên bao phim. viên nén bao phim Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19240-15	Medochemie Ltd - Cyprus	Viên	22.200	4.780	106.116.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
9	N2.66	Celofen 100	Celecoxib	100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên nang. Viên viên nang cứng ép trong vỉ. Uống	VN-20176-16	Hetero Labs Limited - India	Viên	40.000	600	24.000.000
10	N2.67	Celofin 200	Celecoxib	200mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nang cứng, uống Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19973-16	Hetero Labs Limited - India	Viên	106.000	790	83.740.000
11	N2.127	Lazine	Levocetirizin	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19668-16	Hetero Labs Limited - India	Viên	105.700	650	68.705.000
12	N2.168	Oxitan 50mg/10ml	Oxaliplatin	50mg/10ml	Hộp 1 lọ 10 ml dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch tiêm truyền. Lọ 10ml Tiêm	VN-20417-17	Fresenius Kabi Oncology Ltd - India	Lọ	1.000	294.000	294.000.000
13	N2.173	Pantin 40	Pantoprazol	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, viên nén bao tan trong ruột Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19184-15	Hetero Labs Limited - India	Viên	243.590	700	170.513.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
14	N3.16	Amiparen 10%-200ml	Acid amin	10%/ 200ml	Thùng 20 chai dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch tiêm truyền. Chai 200ml. Tiêm truyền	VD-15932-11 (Công văn gia hạn số 22835/QLD-ĐK ngày hết hạn 13/12/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam - Việt Nam	Chai	1.300	63.000	81.900.000
15	N3.17	Kidmin 200ml	Acid amin	7,2%/ 200ml	Thùng 20 chai dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch tiêm truyền dùng cho bệnh nhân suy thận. Chai 200ml. Tiêm truyền	VD-28287-17	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam - Việt Nam	Chai	2.280	115.000	262.200.000
16	N3.18	Aminoleban -200ml	Acid amin	8%/ 200ml	Thùng 20 chai dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch Dung dịch tiêm truyền dành cho bệnh nhân suy gan. Chai 200ml. Tiêm truyền	VD-27298-17	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam - Việt Nam	Chai	2.040	104.000	212.160.000
17	N3.255	Diazepam 10mg/2ml	Diazepam	10mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml, dung dịch tiêm. Ống 2ml. Tiêm	VD-25308-16	Chi nhánh Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha Bình Dương - Việt Nam	Ống	23.650	4.410	104.296.500

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
18	N3.420	Lidocain -BFS	Lidocain HCl	2%	Hộp 10 vi, vi 5 ống nhựa x 2ml; dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VD-22027-14 (Công văn duy trì số 13847/QLD-ĐK ngày hết hạn 16/08/2020)	Công ty cổ phần Dược Phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	472.245	388	183.231.060
19	N3.445	Antilox plus	Magnesi hydroxyd + Nhôm Hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 80mg	Hộp 20 gói x 10g, hỗn dịch uống	Hỗn dịch uống.	Uống	VD-29689-18	Công ty Cổ phần Dược Phẩm An Thiên - Việt Nam	Gói	663.460	1.407	933.488.220
20	N3.494	Morphin 30mg	Morphin sulfat	30mg	Hộp 3 vi x 7 viên nang cứng	Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-19031-13 (Công văn duy trì số 15117/QLD-ĐK ngày hết hạn 01/08/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 - Việt Nam	Viên	21.000	6.489	136.269.000
21	N3.507	Natri clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/10ml	Hộp 1 lọ 10ml, thuốc nhỏ mắt, mũi	Dung dịch nhỏ mắt, mũi. Chai 10ml	Nhỏ mắt	VD-29295-18	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Hải Dương - Việt Nam	Chai	25.517	1.300	33.172.100
22	N3.607	Phenobarbital 0.1g	Phenobarbital	100mg	Hộp 10 vi x 10 viên nén	Viên. Viên ép trong vi/đựng trong chai/lọ.	Uống	VD-14999-11 (Công văn gia hạn số 17139/QLD-ĐK ngày hết hạn 20/10/2018)	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha - Việt Nam	Viên	2.861.313	205	586.569.165
23	N3.643	A.T Ranitidine 50mg inj	Ranitidin	50mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml, dung dịch tiêm	Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VD-24133-16	Nhà máy sản xuất dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Ống	9.950	2.541	25.282.950
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
24	N5.44	A.T Zinc Siro	Kẽm gluconat	10mg/ 5ml.	Hộp 1 chai 100ml, Dung dịch uống, Uống	Siro uống. Chai/ Lọ 100ml	Uống	VD-25649-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai/ Lọ	9.630	16.065	154.705.950
Danh mục gồm 24 mặt hàng											Giá trị:	5.530.069.039	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Gọi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1

Địa chỉ: Số 87 Phố Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội Điện thoại: 028.38669590 Fax: 028.38685713

Email: tothaucpc1hcm@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
L	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.6	Aminoplasma B.Braun 10% E 500 ml	Acid amin	10%/ 500ml	H/10 Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 500ml	Tiêm truyền	VN-18160-14 (Gia hạn SĐK đến 19/09/2020)	B. Braun Melsungen AG, Germany	Chai	4.940	154.035	760.932.900
2	N1.11	Nutriflex peri	Acid amin + glucose + điện giải	(40g + 80g + chất điện giải)/1000ml	H/5 Dung dịch tiêm truyền. Túi 2 ngăn/1000ml	Tiêm truyền	VN-18157-14 (Gia hạn SĐK đến 19/09/2020)	B. Braun Medical AG, Switzerland	Túi	310	404.670	125.447.700
3	N1.12	Nutriflex Lipid Peri	Acid amin + glucose + lipid + điện giải	(40g + 80g + 50g + chất điện giải)/ 1250ml	H/5 Dạng phối hợp tiêm truyền. Túi 3 ngăn 1250ml	Tiêm truyền	VN-19792-16	B. Braun Melsungen AG, Germany	Túi	200	840.000	168.000.000
4	N1.31	Zentocor 40mg	Atorvastatin	40mg	H/30 Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-20475-17	Pharmathen International SA, Greece	Viên	7.060	10.500	74.130.000
5	N1.48	Bupivacaine wpw spinal 0,5% heavy	Bupivacain hydrochlorid	0,5%/4ml	H/5 Dung dịch tiêm. Ống 4ml	Tiêm	VN-20879-17	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A., Poland	Ống	46.198	37.250	1.720.875.500
6	N1.83	Syntarpen 1g	Cloxacilin	1g	H/1 Bột pha tiêm	Tiêm	VN-21542-18	Tarchomin Pharmaceutical Works "Polfa" S.A., Poland	Lọ	36.000	63.000	2.268.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N1.93	Tadaritin	Desloratadin	5mg	H/30 Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16644-13 (Gia hạn SĐK đến 25/07/2020)	Laboratorios Lesvi, S.L, Spain	Viên	279.040	6.300	1.757.952.000
8	N1.112	Ephedrine Aguettant 30mg/ml	Ephedrin	30mg/ 1ml	H/10 Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VN-19221-15	Laboratoire Aguettant, France	Ống	21.035	57.750	1.214.771.250
9	N1.144	Heparin	Heparin (natri)	25000UI/5ml	H/25 Dung dịch tiêm. Lọ 5ml Tiêm	VN-15617-12 (Gia hạn SĐK đến 30/06/2020)	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk, Germany	Lọ	19.380	110.000	2.131.800.000
10	N1.171	Pms- Irbesartan 300	Irbesartan	300mg	H/100 Viên. Viên ép trong vỉ/ đùng trong chai/lọ. Uống	VN-17771-14 (Gia hạn SĐK đến 20/05/2020)	Pharmascience Inc., Canada	Viên	9.500	6.350	60.325.000
11	N1.172	Pms- Irbesartan 75	Irbesartan	75mg	H/100 Viên. Viên ép trong vỉ/ đùng trong chai/lọ. Uống	VN-17772-14 (Gia hạn SĐK đến 20/05/2020)	Pharmascience Inc., Canada	Viên	137.050	5.553	761.038.650
12	N1.182	Algesin - N	Ketorolac	30mg/ml	H/10 Dung dịch tiêm. Ống 1ml. Tiêm	VN-21533-18	S.C. Rompharm Company S.r.l, Romania	Ống	24.020	35.000	840.700.000
13	N1.190	Nirdicin 250mg	Levofloxacin	250mg	H/10 Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-18715-15	Pharmathen International SA, Greece	Viên	8.500	20.000	170.000.000
14	N1.214	Methylergometrine Maleate injection 0,2mg	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	H/10 Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	145/QLD-KD 10/01/2017	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk, Germany	Ống	10.850	14.400	156.240.000
15	N1.216	Methyldopa 250 FC Tablets	Methyldopa	250mg	H/100 Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	16826/QLD-KD 17/10/2017	Remedica Ltd., Cyprus	Viên	16.980	1.890	32.092.200
16	N1.246	Levonor 1mg/1ml	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/1ml	H/10 Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VN-20116-16	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A., Poland	Ống	34.230	35.000	1.198.050.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
17	N1.271	Paracetamol B.Braun 10mg/ml	Paracetamol	1g/ 100ml	H/10 Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml	Tiêm truyền	VN-19010-15	B.Braun Medical S.A, Spain	Chai	12.600	42.000	529.200.000
18	N1.278	Poltrapa	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	H/100 Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19318-15	Polfarmex S.A, Poland	Viên	21.000	7.455	156.555.000
19	N1.342	Biseptol	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(200mg + 40mg)/5ml	H/1 Hỗn dịch. Chai 80ml	Uống	VN-20800-17	Medana Pharma S.A., Poland	Chai	1.000	110.000	110.000.000
20	N1.347	Bart	Tenoxicam	20mg	H/30 Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	770/QLD-KD; SĐK mới VN-21793-19	Special Product's Line S.P.A, Italia	Viên	85.000	7.500	637.500.000
21	N1.370	pms-Ursodiol C 500mg	Ursodeoxycholic acid	500mg	H/100 Viên. Viên ép trong vỉ/dùng trong chai/lọ.	Uống	VN-18409-14 (Gia hạn SĐK đến 20/05/2020)	Pharmascience Inc., Canada	Viên	4.400	25.000	110.000.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC's-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
22	N2.65	Fuxicure-400	Celecoxib	400mg	H/30 Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19967-16	Gracure Pharmaceuticals Ltd., India	Viên	14.500	11.000	159.500.000
23	N2.83	Dorio	Doripenem	500mg	H/10 Bột pha tiêm	Tiêm truyền	VN-21683-19	Biolab Co., Ltd., Thailand	Lọ	1.900	635.000	1.206.500.000
24	N2.89	Lupiparin 40mg/0,4ml	Enoxaparin	40mg/ 0,4ml	H/2 Dung dịch tiêm. Hộp 1 bơm tiêm có sẵn 0,4ml thuốc	Tiêm	VN-18358-14	Shenzhen Techdow Pharmaceutical Co., Ltd, China	Bơm tiêm	11.347	58.500	663.799.500
25	N2.113	Immunoglobulinum humanum normale - Biopharma	Immunoglobulinum G (Immune Globulin)	10%	H/10 Dung dịch tiêm. Ống 1.5ml	Tiêm	5068/QLD-KD	Biofama Plasma Limited Liability Company, Ukraine	Ống	200	253.575	50.715.000
26	N2.136	Loratadin Syrup 1mg/ml	Loratadin	1mg/1ml	H/10 Siro. Lọ 60ml	Uống	VN-18690-15	Y.S.P. Industries (M) Sdn. Bhd., Malaysia	Lọ	3.210	46.000	147.660.000
27	N2.179	Padolcure	Paracetamol + Tramadol HCL	325mg + 37.5mg	H/30 Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19968-16	Gracure Pharmaceuticals Ltd., India	Viên	8.000	6.500	52.000.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
28	N3.23	BFS-Thioctic	Acid thioctic	300mg/10ml	H/10 Dung dịch tiêm. Lọ 10ml Tiêm	VD-29704-18	Công ty cổ phần Dược phẩm CPC1 Hà Nội, Việt Nam	Lọ	2.000	100.000	200.000.000
29	N3.387	NadyZin	Kẽm gluconat	10mg	H/24 Thuốc bột Uống	VD-31057-18	Công ty cổ phần dược phẩm 2/9, Việt Nam	Gói	50.000	3.000	150.000.000
30	N3.663	Vigahom	Sắt gluconat + Mangan gluconat + Đồng gluconat	431,68mg + 11,65mg + 5mg	H/20 Dung dịch uống. Ống 10ml Uống	VD-28678-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phương Đông, Việt Nam	Ống	38.000	3.780	143.640.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
31	N5.8	Sodium Aescinate for Injection 10mg	Aescin	10mg	H/10 Bột đông khô pha tiêm Tiêm	2426/QLD-KD ngày 01/02/2018	Wuhan Changlian Laifu Pharmaceutical Limited Liability Company, China	Lọ	8.000	88.000	704.000.000
32	N5.9	Sodium Aescinate for Injection 5mg	Aescin	5mg	H/10 Bột đông khô pha tiêm Tiêm	2425/QLD-KD ngày 01/02/2018	Wuhan Changlian Laifu Pharmaceutical Limited Liability Company, China	Lọ	10.000	52.500	525.000.000
33	N5.11	MG Tan Inj. 960ml	Aminoacid + Glucose + Nhũ dịch lipid (Fat emulasion)	11,3% + 11% + 20%	H/1 Dung dịch tiêm truyền. Túi 3 ngăn 960ml. Tiêm truyền	VN-21330-18	MG Co., Ltd., Korea	Túi	2.000	525.000	1.050.000.000
Danh mục gồm 33 mặt hàng										Giá trị:	20.036.424.700

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Verush

Phụ lục 13



Gọi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Địa chỉ: Số 150, đường 14/9, phường 5, TP. Vinh Long Điện thoại: 02703.896.757 Fax: 02703.823.710. Email: pharimexco.kd@gmail.com

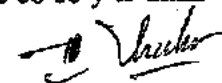
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.199	Vicoxib 200	Celecoxib	200mg	Hộp 3vi x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-19336-13 (cv gia hạn 24037/QLD-ĐK 12 tháng từ ngày 28/12/2018)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Viên	346.907	378	131.130.846
2	N3.541	Ofid 200	Ofloxacin	200mg	Hộp 2 vi x 10, 10 vi x 10, viên Viên nén bao phim Uống	VD-22450-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Viên	134.033	268	35.920.844
3	N3.545	Ovac - 20	Omeprazol	20mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên nang tan trong ruột Uống	VD-20187-13 (cv gia hạn 1107/QLD-ĐK 12 tháng từ ngày 28/01/2019)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Viên	7.718.376	118	910.768.368
4	N3.567	Panalganefter 150mg	Paracetamol	150mg	Hộp 12 gói x 0,6g thuốc cốm sủi bột Thuốc cốm sủi bột Uống	VD-31082-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Gói	122.400	525	64.260.000
5	N3.573	Panalgan Effer 250	Paracetamol	250mg	Hộp 12gói x 1g thuốc cốm sủi bột Thuốc bột sủi bột Uống	VD-25671-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Gói	391.330	504	197.230.320

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(**)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N3.581	Panalganefter 500	Paracetamol	500mg	Hộp 4 vỉ x 4 viên Viên nén sủi bột Uống	VD-31630-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Viên	337.333	555	187.219.815
7	N3.596	Panalgan Effer Codein	Paracetamol +Codein phosphat	500mg + 30mg	Hộp 4 vỉ x 4 viên nén sủi Viên nén sủi bột Uống	VD-31631-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Viên	734.669	1.100	808.135.900
										Giá trị:	2.334.666.093
Danh mục gồm 07 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRUNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 02 Phan Đình Phùng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu TP Đà Nẵng. Điện thoại: 02363849643 Fax: 02363849643

Email: hoangthanbinh1974@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.										
1	N1.2	Tanganil (CTSX bán thành phẩm: Pierre Fabre Medicament Production (Site ProgiPharm), địa chỉ SX: Rue du Lycee 45500 Gien-France)	Acetyl Leucin	500mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VD-26608-17	Công ty TNHH Pierre Fabre Việt Nam, Việt Nam	Viên	22.500	4.612	103.770.000
2	N1.8	Neoamiyu	Acid amin	6,1%/ 200ml	Túi 200ml Dung dịch truyền tĩnh mạch. Chai/ Túi 200ml Tiêm truyền	VN-16106-13 (có CV gia hạn số 4458/QLD-ĐK ngày 01/04/2019 hiệu lực đến 01/4/2020)	Ay Pharmaceuticals Co., Ltd, Nhật	Chai/ Túi	1.100	116.258	127.883.800
3	N1.25	Praverix 250mg	Amoxicilin	250mg	Hộp x 100 vi x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vi Uống	VN-16685-13 (CV gia hạn SDK số 18601/QLD-ĐK ngày 01/11/2019 gia hạn đến 01/11/2020)	S.C. Antibiotic S.A, Romani	Viên	7.270	1.600	11.632.000
4	N1.34	Gastropulgite	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + Hỗn hợp Magnesi carbonat- Nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Hộp 30 gói Bột pha hỗn dịch uống. Uống	VN-17985-14 (có CV gia hạn số 11103/QLD-ĐK ngày 05/07/2019 hiệu lực đến 05/7/2020)	Beaufour Ipsen Industrie, Pháp	Gói	180.982	3.052	552.357.064

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(**)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N1.35	Emerogermina	Bacillus clausii	2 tỷ bào tử/5ml	Hộp 2 vi x 10 ống x 5ml Hồn dịch uống. Ống 5ml Uống	QLSP-0728-13 (có CV gia hạn số 16267/QLD-ĐK ngày 18/09/2019 hiệu lực đến 18/9/2020)	Sanofi S.p.A, Ý	Ống	52.000	5.707	296.764.000
6	N1.36	Betaserc 16mg	Betahistin	16mg	Hộp 3 vi x 20 viên Viên. Viên ép trong vi. Uống	VN-17206-13 (C6 CV gia hạn số 19981/QLD-ĐK ngày 22/10/2018 hiệu lực đến 27/12/2019)	Mylan Laboratories SAS, Pháp	Viên	74.800	1.986	148.552.800
7	N1.37	Betaserc 24mg	Betahistin	24mg	Hộp 5 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi. Uống	VN-21651-19	Mylan Laboratories SAS, Pháp	Viên	67.000	5.962	399.454.000
8	N1.47	Bupivacaine Aguettant 5mg/ml	Bupivacain hydroclorid	0,5%/20ml	Hộp 10 lọ x 20ml Dung dịch tiêm. Lọ 20ml Tiêm	VN-19692-16	Delpharm Tours (xuất xưởng lô: Laboratoire Aguettant), Pháp	Lọ	5.620	42.000	236.040.000
9	N1.52	Fatig	Calci glycerophosphat + Magnesi gluconat	456mg + 426mg	Hộp 2 vi x 10 ống Dung dịch uống. Ống 10ml. Uống	VN-20359-17	Pharmatis, Pháp	Ống	26.600	5.160	137.256.000
10	N1.60	Duratocin (đóng gói: Ferring International Center S.A., địa chỉ: Chemin de la Vergognausz, CH-1162 St.Prex, Switzerland)	Carbetocin	100mcg/1ml	Hộp 5 lọ x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VN-19945-16	Ferring GmbH, Đức	Lọ	4.249	398.036	1.691.254.964
11	N1.76	Picaroxin 500mg	Ciprofloxacin	500mg	Hộp 1 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi. Uống	VN-18838-15	Teva Pharmaceutical Works Private Limited Company, Hungary	Viên	86.200	3.200	275.840.000
12	N1.82	Mihrixa	Clindamycin	600mg/4ml	Hộp 1 ống 4ml Dung dịch tiêm. Ống/Lọ 4ml Tiêm	VN-18860-15	Vianex S.A - Nhà máy A, Greece	Ống/ Lọ	1.100	96.000	105.600.000
13	N1.88	Endoxan	Cyclophosphomid	500mg	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm 500mg Tiêm	VN-16582-13 (có CV gia hạn số 5084/QLD-ĐK ngày 08/04/2019 hiệu lực đến 05/7/2020)	Baxter Oncology GmbH, Đức	Lọ	1.200	124.376	149.251.200

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
14	N1.99	Smecta	Diosmectit	3g	Hộp 30 gói (mỗi gói 3.76g) Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VN-19485-15	Beaufour Ipsen Industrie, Pháp	Gói	248.022	3.475	861.876.450
15	N1.105	Taxotere	Docetaxel	20mg/1ml	Hộp 1 lọ x 1ml Dung dịch pha tiêm truyền tĩnh mạch. Lọ 1ml	Tiêm truyền	VN-20265-17	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Lọ	95	2.803.248	266.308.560
16	N1.108	Duphaston	Dydrogesteron	10mg	Hộp 1 vỉ x 20 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-21159-18	Abbott Biologicals B.V, Hà Lan	Viên	10.770	7.360	79.267.200
17	N1.109	Renapril 10mg	Enalapril	10mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18124-14	Balkanpharma - Dupnitsa AD, Bulgaria	Viên	554.400	498	276.091.200
18	N1.110	Renapril 5mg	Enalapril	5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18125-14	Balkanpharma - Dupnitsa AD, Bulgaria	Viên	99.740	398	39.696.520
19	N1.121	Stresam	Etifoxin clohydrat	50mg	Hộp 3 vỉ x 20 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-21988-19	Biocodex, Pháp	Viên	41.000	3.300	135.300.000
20	N1.123	Implanon NXT (Cơ sở tiết trưng thành phẩm sau công đoạn đóng gói cuối cùng: Synergy Health Ede B.V; địa chỉ: Soeverinstraat 2, 4879NN, Etten-Leur, The Netherlands)	Etonogestrel	68mg	Hộp 1 que cấy Que cấy dưới da	Cấy dưới da	VN-20947-18	N.V. Organon, Hà Lan	Que	50	1.720.600	86.030.000
21	N1.130	FML Liquifilm	Fluorometholon	0,1%/ 5ml	Hộp 1 lọ 5ml Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-15193-12 (Có CV gia hạn số 3206/QLĐ-ĐK ngày 18/03/2019 hiệu lực đến 18/3/2020)	Allergan Pharmaceuticals Ireland, Ireland	Lọ	1.913	27.900	53.372.700
22	N1.145	Buscopan	Hyoscine butylbromid	10mg	Hộp 5 vỉ x 20 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20661-17	Delpharm Reims, Pháp	Viên	519.690	1.120	582.052.800
23	N1.154	Toujeo Solostar	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300 đơn vị/ml x 1,5ml	Hộp 5 bút tiêm nạp sẵn trước x 1,5ml; 3 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây)	Tiêm	QLSP-1113-18	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	1.200	478.000	573.600.000

[Handwritten signature]

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
24	N1.155	Lantus Solostar	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	300IU/3ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây) Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml Tiêm	QLSP-857-15	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	1.000	277.000	277.000.000
25	N1.156	Apidra Solostar	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn (Gulisine)	300IU/3ml	Hộp 5 bút tiêm x 3ml dung dịch tiêm, 5 hộp sản phẩm kèm 1 hộp kim(100 cây) Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml Tiêm	QLSP-915-16	Sanofi-Aventis Deutschland GmbH, Đức	Bút tiêm	500	200.000	100.000.000
26	N1.157	Humalog Mix 50/50 Kwikpen	Insulin analog trộn, hỗn hợp (50/50)	100IU/ml x 3ml	Hộp 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml + 3 Needle (3 kim kèm theo) Hỗn dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml Tiêm	QLSP-1087-18	Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Eli Lilly and Company; sản xuất ống thuốc: Lilly France, Lắp ráp, đóng gói bút tiêm: Mỹ; sản xuất ống thuốc: Pháp	Bút tiêm	1.080	227.000	245.160.000
27	N1.158	Actrapid	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	100UI/1ml	Hộp chứa 1 lọ x 10ml Dung dịch tiêm. Lọ 10ml. Tiêm	QLSP-1029-17 (có CV cấp nhập mã code bưu điện của cơ sở sản xuất số 18649/QLD-ĐK ngày 13/11/2017)	Novo Nordisk Production S.A.S, Pháp	Lọ	373	75.500	28.161.500
28	N1.160	Insulatard FlexPen	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100UI/1ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn x 3ml Hỗn dịch/Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml Tiêm	QLSP-1031-17 (Có CV đính chính hoạt chất số 2680/QLD-ĐK ngày 07/03/2019, CV cấp nhập mã code bưu điện của cơ sở sản xuất số 18649/QLD-ĐK ngày 13/11/2017)	Novo Nordisk Production S.A.S, Pháp	Bút tiêm	2.900	153.999	446.597.100

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)
29	N1.164	Mixtard 30 FlexPen	Insulin người trộn, hỗn hợp	100UI/ml	Hộp chứa 5 bút tiêm bơm sẵn thuốc x 3ml Hỗn dịch/Dung dịch tiêm. Bút tiêm nạp sẵn 3ml Tiêm	QLSP-1056-17 (Có CV đình chính hoạt chất, hàm lượng số 2680/QLD-ĐK ngày 07/03/2019, CV cập nhập mã code bưu điện của cơ sở sản xuất số 18649/QLD- ĐK ngày 13/11/2017)	Novo Nordisk Production S.A.S, Pháp	Bút tiêm	7.360	120.000	883.200.000
30	N1.176	Potassium Chloride Proamp 0,10g/ml	Kali clorid	10%/ 10ml	Hộp 50 ống PP x 10ml Dung dịch đậm đặc để pha dung dịch tiêm truyền. Ống 10ml Tiêm truyền	VN-16303-13 (Có CV gia hạn số 9793/QLD-ĐK ngày 20/06/2019 hiệu lực đến 20/6/2020)	Laboratoire Aguettant, Pháp	Ống	10.920	5.500	60.060.000
31	N1.188	Cravit 1.5%	Levofloxacin	15mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VN-20214-16	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto, Nhật	Lọ	7.700	115.999	893.192.300
32	N1.199	Orgametril	Lynestrenol	5mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-21209-18	N.V. Organon, Hà Lan	Viên	15.667	1.900	29.767.300
33	N1.205	Mobic	Meloxicam	15mg/1,5ml	Hộp 5 ống 1,5ml Dung dịch tiêm. Ống 1,5ml. Tiêm	VN-16959-13 (có CV gia hạn số 8399/QLD-ĐK ngày 04/06/2019 hiệu lực đến 19/10/2020)	Boehringer Ingelheim España S.A., Tây Ban Nha	Ống	46.045	22.761	1.048.030.245
34	N1.208	Pentasa	Mesalazin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên phóng thích kéo dài/chậm. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19946-16	Ferring International Center SA, Thụy Sĩ	Viên	5.500	11.874	65.307.000
35	N1.230	Refresh Tears	Natri carboxymethyl cellulose	0,5%/15ml	Hộp 1 lọ 15ml Dung dịch nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 15ml. Nhỏ mắt	VN-19386-15	Allergan Sales, LLC, Mỹ	Lọ	4.100	64.102	262.818.200
36	N1.231	Ringerfundin	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	(3,40g + 0,15g + 0,10g + 0,19g + 1,64g + 0,10g + 0,34g)/ 500ml	Hộp 10 chai x 500ml Dung dịch tiêm truyền cân bằng. Chai/Lọ 500ml Tiêm truyền	VN-18747-15(Có CV gia hạn số 13100/QLD-ĐK ngày 05/08/2019)	B.Braun Melsungen AG, Đức	Chai/Lọ	41.020	19.950	818.349.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)
37	N1.232	Ringerfundin	Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid hexahydrat + Calcium clorid dihydrat + Natri acetat trihydrat + Acid malic	(3,40g + 0,15g + 0,10g + 0,19g + 1,64g + 0,10g + 0,34g)/ 500ml	Hộp 10 chai x 1000ml Dung dịch tiêm truyền cân bằng. Chai/Lọ 1000ml Tiêm truyền	VN-18747-15(Có CV gia hạn số 13100/QLĐ-ĐK ngày 05/08/2019)	B.Braun Melsungen AG, Đức	Chai/Lọ	9.000	24.990	224.910.000
38	N1.233	Diquas	Natri diquafosol	30mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml Nhỏ mắt	VN-21445-18	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto, Nhật	Lọ	5.800	129.675	752.115.000
39	N1.234	Sanlein 0.3	Natri hyaluronat	15mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml Nhỏ mắt	VN-19343-15	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto, Nhật	Lọ	4.400	126.000	554.400.000
40	N1.242	Nicardipine Aguettant 10mg/10ml	Nicardipin	10mg/ 10ml	Hộp 10 ống x 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml Tiêm	VN-19999-16	Laboratoire Aguettant, Pháp	Ống	3.025	124.999	378.121.975
41	N1.247	Noradrenaline Base Aguettant 1mg/ml	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	4mg/4ml	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml Dung dịch tiêm. Ống 4ml Tiêm	VN-20000-16	Laboratoire Aguettant, Pháp	Ống	20.280	42.800	867.984.000
42	N1.268	Panto-denk 20	Pantoprazol	20mg	Hộp 2 vi x 14 viên nén bao tan trong ruột Viên. Viên ép trong vi. Uống	VN-19143-15	Advance Pharma GmbH - Germany	Viên	44.720	6.500	290.680.000
43	N1.270	Axitan 40mg	Pantoprazol	40mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi. Uống	VN-20124-16	Balkanpharma - Dupnitsa AD, Bulgaria	Viên	76.500	1.200	91.800.000
44	N1.292	Otipax	Phenazon + Lidocain hydroclorid	4% + 1%	Hộp 1 lọ 15ml (chứa 16g dung dịch nhỏ tai) kèm ống nhỏ giọt Thuốc nước nhỏ giọt. Lọ 15ml Nhỏ tai	VN-18468-14	Biocodex, Pháp	Lọ	1.000	54.000	54.000.000
45	N1.293	Phenylephrine Aguettant 50 microgrammes/mL	Phenylephrin	50mcg/ml	Hộp 10 bơm tiêm đồng sẵn x 10ml Dung dịch tiêm đồng sẵn trong bơm tiêm Tiêm truyền	VN-21311-18	Laboratoire Aguettant, Pháp	Bơm tiêm	3.770	194.500	733.265.000
46	N1.303	Systane Ultra	Polyethylen glycol + propylen glycol	(0,4% + 0,3%)/ 5ml	Hộp 1 lọ 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VN-19762-16	Alcon Research, Ltd., Mỹ	Lọ	18.400	60.100	1.105.840.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(+)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
47	N1.304	Pred Forte	Prednisolon acetat	1% w/v (10mg/ml)	Hộp 1 chai 5ml Hồn dịch nhỏ mắt. Chai 5ml Nhỏ mắt	VN-14893-12 (Có CV gia hạn số 3206/QLD-ĐK ngày 18/03/2019 hiệu lực đến 18/3/2020)	Allergan Pharmaceuticals Ireland, Ireland	Chai	16.540	31.762	525.343.480
48	N1.310	Alcaine 0.5%	Proparacain hydroclorid	0,5%/ 15ml	Hộp 1 lọ 15ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 15ml Nhỏ mắt	VN-21093-18	SA Alcon- Couvreur NV, Bỉ	Lọ	1.544	39.380	60.802.720
49	N1.311	Propofol-Lipuro 0.5% (5mg/ml)	Propofol	0,5%/ 20ml	Hộp 5 ống tiêm 20ml Nhũ dịch tiêm. Ống 20ml Tiêm	VN-13505-11 (Có CV gia hạn số 13100/QLD-ĐK ngày 05/08/2019 hiệu lực đến 17/11/2020)	B.Braun Melsungen AG, Đức	Ống	10.810	93.555	1.011.329.550
50	N1.315	Hidrasec 30mg Children	Racecadotril	30mg	Hộp 30 gói Bột pha hỗn dịch uống Uống	VN-21165-18	Sophartex, Pháp	Gói	11.560	5.354	61.892.240
51	N1.319	Bioflora 100mg	Saccharomyces boulardii	100mg	Hộp chứa 20 gói Thuốc bột Uống	VN-16392-13 (có CV gia hạn số 8217/QLD-ĐK ngày 31/05/2019 hiệu lực đến 31/5/2020)	Biocodex, Pháp	Gói	10.000	5.500	55.000.000
52	N1.323	Buto-Asina	Salbutamol	100mcg/lần xịt	Hộp 1 bình xịt chứa 200 liều (10ml) + đầu xịt định liều Hồn dịch dùng để xịt. Lọ xịt 200 liều. Xịt và Hít	VN-16442-13 (Có CV gia hạn số 20174/QLD-ĐK ngày 23/10/2018 hiệu lực đến 23/10/219)	Laboratorio Aldo Union, S.A, Tây Ban Nha	Bình	2.932	53.000	155.396.000
53	N1.326	Tardyferon B9	Sắt sulfat + acid folic	50mg + 0,35mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16023-12 (Có CV gia hạn số 15610/QLD-ĐK ngày 12/09/2019 hiệu lực đến 12/9/2020)	Pierre Fabre Medicament production, Pháp	Viên	69.400	2.849	197.720.600
54	N1.344	Taflotan	Tafuprost	0,015mg/ml	Hộp 1 lọ 2,5ml Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 2,5ml Nhỏ mắt	VN-20088-16	Santen Pharmaceutical Co. Ltd., Nhật	Lọ	1.250	244.799	305.998.750
55	N1.345	Taflotan-S	Tafuprost	4,5mcg/0,3ml	Hộp 30 lọ x 0,3ml (10 lọ/túi nhôm x 3 túi nhôm) Dung dịch nhỏ mắt. Lọ/tép 0,3ml Nhỏ mắt	VN2-424-15 (có CV gia hạn số 14015/QLD-ĐK ngày 23/07/2018 hiệu lực đến 17/11/2019)	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto, Nhật	Lọ/tép	1.400	11.900	16.660.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
56	N1.350	Glypressin	Tertipressin	1mg	Hộp 1 lọ bột đông khô và 1 ống dung môi 5ml Bột pha tiêm. Tiêm	VN-19154-15	Ferring GmbH, Đức	Lọ	1.450	744.870	1.080.061.500
57	N1.371	Depakine 200mg	Valproat natri	200mg	Hộp 1 lọ 40 viên Viên nén kháng acid dạ dày. Viên ép trong vỉ/dùng trong chai/lọ.	VN-21128-18	Sanofi-Aventis S.A., Tây Ban Nha	Viên	29.500	2.479	73.130.500
58	N1.372	Depakine Chrono	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Hộp 1 lọ 30 viên Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	VN-16477-13 (có CV gia hạn số 4726/QLD-ĐK ngày 02/04/2019 hiệu lực đến 01/4/2020)	Sanofi Winthrop Industrie, Pháp	Viên	20.000	6.972	139.440.000
59	N1.373	Depakote 500mg	Valproic acid	500mg	Hộp 9 vỉ x 10 viên Viên nén kháng acid dạ dày. Viên ép trong vỉ/dùng trong chai/lọ.	VN3-103-18	Sanofi-Aventis S.A., Tây Ban Nha	Viên	10.000	11.812	118.120.000
60	N1.382	Hemofil M	Yếu tố đông máu VIII từ người	500IU	Hộp 1 lọ 10ml chứa bột đông khô và 01 lọ 10ml nước cất pha tiêm + 1 kim chuyển + 1 kim lọc Bột đông khô pha tiêm	QLSP-979-16 (có CV đình chính hạn dùng số 2680/QLD-DK ngày 07/03/2019)	Baxalta US Inc (Nhà sản xuất dung môi: Baxter Healthcare Corporation), USA	lọ	180	3.404.000	612.720.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
61	N2.76	Desbebe	Desloratadin	2,5mg/5ml	Hộp 1 lọ 60ml Siro. Chai 60ml Uống	VN-20422-17	Gracure Pharmaceuticals Ltd, India	Chai	8.440	65.000	548.600.000
62	N2.78	Eytanac Ophthalmic Solution	Diclofenac sodium	5mg	Hộp 1 lọ 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml Nhỏ mắt	VN-11307-10 (CV gia hạn SDK số 19545/QLD-ĐK ngày 20/11/2019 gia hạn đến 20/11/2020)	Samil Pharmaceutical Co., Ltd. Hàn Quốc	Lọ	2.700	43.000	116.100.000
63	N2.87	Ebitac 25	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên, Viên uống Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN - 17349 -13 (CV gia hạn SDK số: 19513/QLD-ĐK ngày 15/10/2018 hiệu lực đến 17/12/2019)	Farmak JSC, Ukraine	Viên	51.000	3.500	178.500.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
64	N2.112	Tanatril 10mg	Imidapril	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-13230-11 (Cố CV gia hạn số 19642/QLD-ĐK ngày 17/10/2018 hiệu lực đến 20/10/2019)	P.T. Tanabe Indonesia, Indonesia	Viên	10.000	6.048	60.480.000
65	N2.128	Lefloicin	Levofloxacin	0,5%/ 150ml	Hộp 1 lọ 150ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 150ml	Tiêm truyền	VN-19753-16	Yuria-Pharm Ltd., Ukraine	Chai	22.000	209.000	4.598.000.000
66	N2.178	Kotisol	Paracetamol + Tramadol	325mg + 37,5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên nén bao phim	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-19645-16	Withus Pharma., Ltd	Viên	27.600	4.800	132.480.000
67	N2.189	Pofol Injection	Propofol	10mg/ml	Hộp 5 ống x 20ml	Nhũ dịch tiêm. Ống 20ml	Tiêm truyền	VN-17719-14 (CV gia hạn SDK số: 7419/QLD-ĐK ngày 20/5/2019 hiệu lực đến 20/5/2020)	Dongkook Pharmaceutical Co., Ltd, Korea	Ống	1.530	28.300	43.299.000
68	N2.212	Haemostop	Tranexamic acid	500mg/ 5ml	Hộp 5 ống x 5ml	Dung dịch tiêm. Ống 5ml	Tiêm	VN-21942-19	PT. Novell Pharmaceutical Laboratories, Indonesia	Ống	3.500	15.960	55.860.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													
69	N3.14	Cadirovib	Aciclovir	5%/ 5g	Hộp 1 tuýp 5g	Kem bôi ngoài da. Tuýp 5g	Dùng ngoài	VD-20103-13 (CV gia hạn SDK số: 19469/QLD-ĐK ngày 15/10/2018 hiệu lực đến 08/11/2019)	Công ty cổ phần US Pharma USA, Việt Nam	Tuýp	10.493	4.300	45.119.900
70	N3.146	Canabios 30	Carbazochrom	30mg	Hộp 3 vỉ (nhôm/PVC) x 10 viên nén	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-19473-13 (Thẻ kho + bán cam kết)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco, Việt nam	Viên	21.400	3.200	68.480.000
71	N3.159	Cadidroxyl 250	Cefadroxil	250mg	Hộp 14 gói x 3g	Bột pha hỗn dịch uống. Gói 3g	Uống	VD-20100-13 (CV gia hạn SDK số: 19469/QLD-ĐK ngày 15/10/2018 hiệu lực đến 08/11/2019)	Công ty cổ phần US Pharma USA, Việt Nam	Gói	40.400	987	39.874.800

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đưng dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
72	N3.168	Hapudini	Cefdinir	100mg	Hộp 14 gói gói x 2,5g Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-32360-19	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây, Việt Nam	Gói	20.000	5.100	102.000.000
73	N3.225	Cleleo	Clobetasol propionat	0,05%/10g	Hộp 1 tuýp x 10g Mỡ bôi ngoài da. Tuýp 10g	Dùng ngoài	VN-26660-17	Cty TNHH BRV Healthcare, Việt Nam	Tuýp	8.900	19.000	169.100.000
74	N3.262	Timmak	Dihydroergotamin mesylat	3mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-27341-17	Công ty cổ phần SPM, Việt Nam	Viên	43.533	1.850	80.536.050
75	N3.424	Loratadin - US	Loratadin	10 mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-21180-14 (Cv gia hạn SDK số: 8946/QLD-ĐK ngày 10/6/19 hiệu lực đến 12/6/2020)	Công ty TNHH US Pharma USA, Việt Nam	Viên	430.000	98	42.140.000
76	N3.627	Povidon 10%	Povidon iodin	10%/ 30ml	Hộp 1 lọ 30 ml Dung dịch sát trùng. Chai 30 ml	Dùng ngoài	VD-23647-15	Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình, Việt Nam	Chai	113.437	4.950	561.513.150
77	N3.654	Atisalbu	Salbutamol	2mg/5ml	Chai 100ml Dung dịch uống. Chai 100ml	Uống	VD-25647-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên	Chai	5.000	29.967	149.835.000
78	N3.660	Uniferon B9	Sắt (II) Sulfat + Acid folic	50mg + 250mcg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao đường. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-18789-13 (CV gia hạn SDK số:14172/QLD-ĐK ngày 21/08/2019 hiệu lực đến 21/8/2020)	Công ty cổ phần dược TW Medipiantex, Việt Nam	Viên	60.000	850	51.000.000
79	N3.686	Eftisucral	Sucralfat	1000mg	Hộp 30 gói x 2 g Cốm pha hỗn dịch uống.	Uống	VD-22110-15	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2, Việt Nam	Gói	40.000	2.200	88.000.000
80	N3.742	Vinpocetin	Vinpocetin	5mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên nén Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-20929-14 (Công văn duy trì hiệu lực SDK số: 5921/QLD- ĐK ngày 22/4/2019 hiệu lực đến 12/6/2020)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An, Việt Nam	Viên	218.333	255	55.674.915

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
81	N3.750	Vitamin B1	Vitamin B1	10mg	Lọ 100 viên nén Viên. Viên ép trong vỉ/đựng trong chai/lọ. Uống	VD-20930-14 (Công văn duy trì hiệu lực SBK số: 5921/QLĐ-ĐK ngày 22/4/2019 hiệu lực đến 12/6/2020)	Công ty cổ phần dược vật tư y tế Nghệ An, Việt Nam	Viên	864.333	32	27.658.656
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh trong đường sinh học do Bộ Y tế công bố											
82	N4.17	Azipowder	Azithromycin	200mg/5ml	Hộp 1 chai 15ml Bột pha hỗn dịch uống. Chai 15ml. Uống	VN-17778-14 (Cảm kết + thẻ kho)	Renata Ltd, Bangladesh	Chai	4.600	71.000	326.600.000
83	N4.26	Fabafixim 400	Cefixim	400mg	Hộp 2 vỉ x 5 viên nén dài bao phim Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-15805-11(Công văn gia hạn SBK số: 8282/QLĐ-ĐK ngày 03/06/2019 hiệu lực đến 03/6/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 1 - Pharbaco, Việt Nam	Viên	19.000	4.000	76.000.000
84	N4.62	Irbepro 150	Irbesartan	150mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24671-16	Công ty TNHH BRV Healthcare, Việt Nam	Viên	96.000	3.200	307.200.000
85	N4.72	Melic 7.5	Meloxicam	7,5mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên nén bao phim Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25751-16	Công ty cổ phần dược phẩm OPV, Việt Nam	Viên	2.550.000	355	905.250.000
86	N4.75	Fordia MR	Metformin	500mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén phóng thích kéo dài/chậm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-30178-18	Công ty TNHH United International Pharma, Việt Nam	Viên	278.000	1.200	333.600.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
87	N5.10	Albutein 20%	Albumin	20%/50ml	Hộp 1chai x 50ml Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 50ml. Tiêm truyền	QLSP-900-15	Grifols Biologicals Inc., Mỹ	Chai	3.832	595.000	2.280.040.000
88	N5.18	Bleocip	Bleomycin	15UI	Hộp 1 lọ 15 đơn vị Bột pha tiêm Tiêm	VN-16447-13 (Cảm kết+ thẻ kho)	Cipla Ltd. - India	Lọ	280	430.000	120.400.000
89	N5.32	Berodual	Fenoterol hydrobromid + Ipratropium bromid	100ml dung dịch khí dung chứa 50mg + 25mg	Hộp 1 lọ 20ml Dung dịch dùng cho khí dung. Chai/Lọ/Bình 20ml Hit	VN-16958-13 (có CV gia hạn số 10079/QLĐ-ĐK ngày 25/06/2019 hiệu lực đến 01/10/2020)	Boehringer Ingelheim do Brasil Quimica e Farmaceutica Ltda, Brazil	Chai/ Lọ/ Bình	3.550	96.870	343.888.500

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
90	N5.46	Zincviet	Kẽm sulfat	120mg	Hộp 1 chai 60ml	Cốm pha hỗn dịch uống. Chai/lọ 60ml.	Uống	VN-21581-18	Atco Laboratories Ltd, Parkistan	Chai/ Lọ	2.000	25.150	50.300.000
91	N5.66	Nimodin	Nimodipin	10mg/ 50ml	Hộp 1 chai 50 ml	Dung dịch tiêm truyền. Lọ 50ml	Tiêm truyền	VN-20320-17	Swiss Parenterals PVT. Ltd - India	Lọ	950	179.500	170.525.000
92	N5.76	Pofol Injection	Propofol	1% (10mg/ml)	Hộp 5 ống x 20ml	Nhũ dịch tiêm hoặc tiêm truyền. Ống 20ml	Tiêm truyền	VN-17719-14 (CV gia hạn SĐK số: 7419/QLD-ĐK ngày 20/5/2019)	Dongkook Pharmaceutical Co., Ltd, Korea	Ống	10.000	28.300	283.000.000
												Giá trị:	34.224.680.189

Danh mục gồm 92 mặt hàng

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 15

Gợi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI AN PHÚ

Địa chỉ: 116/79A Thiên Phước, P.9, Q. Tân Bình, TP Hồ Chí Minh. **Điện thoại:** 0283.6204455 **Fax:** 0283.8683261

Email: daianphupharma@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.124	Famogast	Famotidin	40mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20054-16	Pharmaceutical Works Polipharma S.A. - Poland	Viên	213.600	2.900	619.440.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	619.440.000	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 16

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: LIÊN DANH NHÀ THẦU ĐẠI BẮC

Địa chỉ nhà thầu đứng đầu liên danh: Số 11, đường Công Nghiệp 4, KCN Sài Đồng B, Long Biên, Hà Nội Điện thoại: 0243.776.1445

Fax: 0243.776.1448 Email: daibac@daibac.com

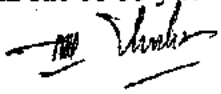
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
<p>Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.</p>											
1	N1.136	Nivalin	Galantamin	2,5mg/ 1ml	Hộp 10 ống Dung dịch tiêm. 1ml Ống 1ml Tiêm	VN-17333-13 (Có CV 9223/QLD-ĐK ngày 25/5/2018 hiệu lực đến 27/12/2019)	Sopharma AD, Bulgaria	Ống	35.300	63.000	2.223.900.000
2	N1.137	Nivalin	Galantamin	5mg/1ml	Hộp 10 ống Dung dịch tiêm. 1ml Ống 1ml Tiêm	VN-17334-13 (Có CV 9223/QLD-ĐK ngày 25/5/2018 hiệu lực đến 27/12/2019)	Sopharma AD, Bulgaria	Ống	21.400	87.150	1.865.010.000
3	N1.195	Haepiril	Lisinopril	5mg	Hộp 4 vỉ x Viên. Viên ép trong 14 viên vỉ. Uống	VN-21215-18	Bluepharma- Industria Farmaceutica, S.A, Bồ Đào Nha	Viên	107.320	3.360	360.595.200
4	N1.331	Carsil 90mg	Silymarin	90 mg	Hộp 5 vỉ x Viên nang. Viên ép 6 viên trong vỉ. Uống	25420/QLD-KD; VN-22116-19	Sopharma AD, Bulgaria	Viên	19.000	3.381	64.239.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N1.377	Vicetin 10mg	Vinpocetin	10mg	Hộp 3 vi x Viên. Viên ép trong Uống 10 viên vi.	25422/QLD-KD; VN-22014-19	Sopharma AD, Bulgaria	Viên	193.160	3.465	669.299.400
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
6	N3.704	Dasutam	Terbutalin sulfat + Guaifenesin	22,5mg + 997,5mg	Hộp 1 chai Siro uống. Chai Uống 75ml 75ml	VD-31942-19	Công ty CP Dược phẩm Trung ương 3, Việt Nam	Chai	4.400	21.945	96.558.000
Danh mục gồm 06 mặt hàng										Giá trị:	5.279.601.600

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 17

Cởi trấu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC ĐẠI NAM

Địa chỉ: 270A, Lý Thường Kiệt, Phường 14, Quận 10, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 3977 0923 Fax: 028 3977 0922

Email: info@duocdainam.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
1	N2.205	Ufur Capsule	Tegafur + Uracil	100mg + 224 mg	Hộp 7 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-17677-14 (Có CV gia hạn SDK 8227/QLD-ĐK hiệu lực đến 31/05/2020)	TTY Biopharm Co., Ltd - Taiwan	Viên	10.000	39.300	393.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	393.000.000	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 18



Loại thân số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÙNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 121/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ ĐẠI TRƯỜNG SƠN

Địa chỉ: 68/8 Lữ Gia, Cư Xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 028 6272 0838 - 0916 978 118

Email: daitruongson@dtspharma.vn


Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.86	Colistin TZF	Colistin	1 MIU	Hộp 20 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-19363-15	Tarchomin Pharmaceutical Works Polfa S.A/ Poland	Lọ	1.830	378.000	691.740.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
2	N2.84	Savi Ebastin 10	Ebastin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	VD-28031-17	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi/ Việt Nam	Viên	19.000	4.450	84.550.000
3	N2.142	SaVi Mephenesin 250	Mephenesin	250mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	VD-30496-18	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi/ Việt Nam	Viên	164.000	725	118.900.000
4	N2.143	SaVi Mephenesin 500	Mephenesin	500mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	VD-30497-18	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Savi/ Việt Nam	Viên	84.000	1.390	116.760.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
5	N3.101	Stawin	Bezafibrat	200mg	Hộp 5 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi	Uống	VD-21473-14 (CV gia hạn SĐK 17874/QLD-ĐK ngày 18/10/2019 có hiệu lực đến 18/10/2020)	Công ty Liên danh Meyer - BPC/ Việt Nam	Viên	88.448	1.040	91.985.920
Danh mục gồm 05 mặt hàng										Giá trị:	1.103.935.920	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 19

Gợi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠT VI PHÚ

Địa chỉ: Lô M7A, đường D17, KCN Mỹ Phước 1, Thới Hoà, Bến Cát, Bình Dương.

Điện thoại: 0274 3567 687

Fax: 0274 3567 688

Email: datviphu@gmail.com

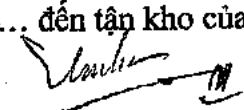
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.155	Peruzi 12,5	Carvedilol	12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Viên. Viên ép trong vỉ. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	VD-31090-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	20.667	790	16.326.930
2	N3.156	Peruzi-6,25	Carvedilol	6,25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Uống	VD-18514-13 (CV duy trì hiệu lực số 4213 /QLD-ĐK ngày 27/3/2019 hiệu lực đến 27/3/2020)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	25.267	590	14.907.530
3	N3.317	Salgad	Fluconazol	150mg	Hộp 1 vỉ x 1 viên	Uống	VD-28483-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	24.153	1.890	45.649.170
4	N3.319	Reinal	Flunarizin	10mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên; Viên. Viên ép trong vỉ. Hộp 10 vỉ x 10 viên	Uống	VD-28482-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	391.867	468	183.393.756

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N3.674	Zlatko-50	Sitagliptin	50mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên được ép trong vỉ. Uống	VD-21484-14 (CV duy trì hiệu lực số 12541/QLD-ĐK ngày 23/7/2019 hiệu lực đến 12/8/2020)	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	9.000	4.980	44.820.000
6	N3.684	Franilax	Spironolacton + Furosemid	50mg + 20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 6 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28458-17	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	49.300	1.050	51.765.000
7	N3.695	Tacropic 0,03%	Tacrolimus	0,03% w/w	Hộp 1 tuýp x 10g Mỡ bôi ngoài da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-32813-19	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Tuýp	400	85.000	34.000.000
8	N3.732	Urxyl	Ursodeoxycholic acid	300mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29726-18	Công ty CP DP Đạt Vi Phú-Việt Nam	Viên	37.000	3.150	116.550.000
Danh mục gồm 08 mặt hàng										Giá trị:	507.412.386

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 20

Gọi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 502/QĐ-SYT ngày 15/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO

Địa chỉ: 66 Quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp Điện thoại: 0277 3859370 - 0236 2244812

Fax: 0277 3851270 - 0236 3760790 Email: danang@domesco.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
III Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													
1	N3.61	Ofimantine-Domesco 625mg	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	500mg + 125mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên (vỉ nhôm-PVDC); Hộp 2 vỉ x 7 viên (vỉ nhôm-nhôm); Hộp 2 vỉ x 7 viên, hộp 5 vỉ x 7 viên (vỉ nhôm-PVC trắng đục) Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-22308-15	DOMESCO - Việt Nam	Viên	1.941.067	1.720	3.338.635.240	
2	N3.341	Dopolys-S	Ginkgo biloba + Heptaminol HCl + Troloxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-19629-13, (CV gia hạn số 16875/QLĐ-ĐK, ngày 02/10/2019 hiệu lực đến 10/9/2020)	DOMESCO - Việt Nam	Viên	49.756	2.970	147.775.320
3	N3.465	Glucosfine 1000 mg	Metformin	1000 mg	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-33036-19	DOMESCO - Việt Nam	Viên	847.557	760	644.143.320
4	N3.606	Dorover plus	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25mg	Hộp 1 vỉ x 30 VNE, Hộp 1 vỉ nhôm x 1 vỉ x 30 VNE	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-19145-13, (CV gia hạn số 14184/QLĐ-ĐK, ngày 21/8/2019 hiệu lực đến 21/8/2020)	DOMESCO - Việt Nam	Viên	20.400	709	14.463.600

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											
5	N4.4	Dorodipin 10mg	Amlodipin	10mg	Hộp 1 vỉ x 10 VNE Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25426-16	DOMESCO - Việt Nam	viên	171.000	600	102.600.000
6	N4.7	Moxacin	Amoxicilin	500mg	Hộp 10 vỉ, 20 vỉ x 10 viên nang Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-14845-11, (CV gia hạn số 16260/QLD-ĐK, ngày 18/9/2019 hiệu lực đến 02/10/2020)	DOMESCO - Việt Nam	Viên	593.163	1.449	859.493.187
										Giá trị:	5.107.110.667
Danh mục gồm 06 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM DUY ANH

Địa chỉ: 36 đường 17B, Phường Bình Trị Đông B, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 62638635

Fax: 028 62600257

Email: info@duyanhpharma.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

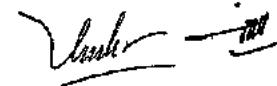
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
L	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.75	Proxacin 1%	Ciprofloxacin	200mg/ 20ml	Hộp 10 lọ 20ml Dung dịch đậm đặc để pha truyền tĩnh mạch. Lọ 20ml	Tiền truyền	VN-15653-12 (CV gia hạn số 12735/QLD- ĐK hiệu lực đến 29/7/2020)	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa S.A - Ban Lan	Lọ	52.650	136.000	7.160.400.000
II	Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
2	N2.48	Cefamandol 0,5g	Cefamandol	0,5 g	Hộp 1 lọ, 10 lọ x 0,5g Bột pha tiêm	Tiêm	VD-31705-19	Chi nhánh 3 - Công ty CP Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương - Việt Nam	Lọ	32.000	55.000	1.760.000.000
III	Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
3	N3.439	Gastrosanter	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Hộp 30 gói x 2,5g Thuốc bột uống	Uống	VD-26819-17	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Gói	92.000	2.500	230.000.000
V	Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											



TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
4	N5.39	ProVIG®	Immune globulin (Immunoglobulin)	2,5g / 50ml	Hộp 1 chai x 50ml Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 50ml Tiêm truyền	QLSP-0764-13 (CV gia hạn số 9265/QLD-ĐK hiệu lực đến 18/12/2019)	Reliance Life Sciences Pvt. Ltd - Ấn Độ	Chai/ Túi	400	2.590.000	1.036.000.000
5	N5.65	Netlisan	Netilmicin	300mg/3ml	Hộp 1 ống 3ml Dung dịch tiêm. Lọ/Ống 3ml Tiêm	VN-19131-15	Sanjivani Parantral Ltd - Ấn Độ	Lọ/ Ống	1.500	85.000	127.500.000
6	N5.72	Paracetamol Infusion 10mg/ml, chai 50ml	Paracetamol	500mg/ 50ml	Hộp 1 chai 50ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 50ml Tiêm truyền	VN-14902-12 (CV gia hạn số: 5882/QLD-ĐK hiệu lực đến 25/5/2020)	Amanta Healthcare Ltd - Ấn Độ	Chai/ Lọ	3.500	32.000	112.000.000
Giá trị:										10.425.900.000	
Danh mục gồm 06 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 21

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÙNG THẦU

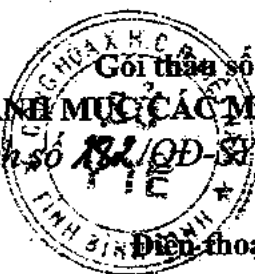
(Kèm theo Quyết định số 124/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DP ĐỨC ANH

Địa chỉ: 197/4 Nguyễn Lâm, P6, Q10, TP.Hồ Chí Minh,

Email: thienducanh.tothau@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP



Điện thoại: 028.3957.3890 (122),

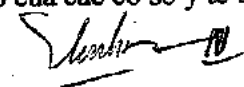
Fax: 028.385.79679

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.73	Pietaz 100mg Tablets	Cilostazol	100mg	Hộp 2 vỉ x 28 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN- 20685- 17	J.Uriach Y Compania,S.A/ Spain	Viên	20.000	7.875	157.500.000
2	N1.140	Join- Flex	Glucosamin	500mg	Hộp 5 vỉ x 12 viên	Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN- 15791-12 (CV gia hạn số 21199/QLD-ĐK hiệu lực đến 14/11/2019)	Probiotec Pharma Pty., Ltd/ Úc	Viên	79.000	2.394	189.126.000
3	N1.197	Colosar - Denk 50/12.5	Losartan + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-18888-15	Denk Pharma GmbH & Co.KG/ Đức	Viên	267.000	4.032	1.076.544.000
4	N1.359	Eyetobrin 0.3%	Tobramycin	0.3%/ 5ml	Hộp 1 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml.	Nhỏ mắt	VN-21787-19	Cooper S.A. Pharmaceuticals / Greece	Lọ	2.850	38.493	109.705.050
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
5	N2.6	Aminol-12X Injection "S.T"	Acid amin	12%/ 200ml	Chai 200ml.	Dung dịch tiêm truyền. Chai 200ml	Tiêm truyền	VN-16300-13 (CV gia hạn số 7777/QLD-ĐK hiệu lực đến 23/05/2020)	Taiwan Biotech Co., Ltd	Chai	6.800	95.550	649.740.000
6	N2.111	Heparin- Belmed	Heparin Natri	25.000IU/ 5ml	Hộp 5 lọ 5ml	Dung dịch tiêm. Lọ 5ml	Tiêm	VN-18524-14.	Belmedpreparaty RUE/ Belarus	Lọ	30.213	68.880	2.081.071.440
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N3.137	Richcalasar	Calcitriol	0,5mcg	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27007-17	Công ty CP DP Phong Phú/ Việt Nam	Viên	20.000	2.835	56.700.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố													
8	N4.27	Cefixime Uphace 50	Cefixim	50mg	Hộp 10 gói x 1 gam	Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	VD-24336-16	CTY CP Dược Phẩm TW 25/ Việt Nam	Gói	83.670	2.394	200.305.980
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
9	N5.2	Aminol-12X Injection "S.T"	Acid amin	12%/ 200ml	Chai 200ml, chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 200ml	Tiêm truyền	VN-16300-13 (CV gia hạn số 7777/QLD-ĐK hiệu lực đến 23/05/2020)	Taiwan Biotech Co., Ltd/Taiwan	Chai/ Túi	2.000	95.550	191.100.000
10	N5.4	Aminol-RF Injection "S.T"	Acid amin	7.4%/ 200ml	Chai 200ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 200ml	Tiêm truyền	VN-16301-13 (CV gia hạn số 7777/QLD-ĐK hiệu lực đến 23/05/2020)	Taiwan Biotech Co., Ltd/Taiwan	Chai/ Túi	1.940	94.579	183.483.260
												Giá trị:	4.895.275.730
Danh mục gồm 10 mặt hàng													

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 23

Gọi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM GLOMED

Địa chỉ: Số 35 Đại Lộ Tự Do, KCN Việt Nam-Singapore, Thuận An, Bình Dương **Điện thoại:** 0274 3768823 **Fax:** 0274 3769095

Email: anhdao.nguyen@abbott.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.569	Glotaldol 150	Paracetamol	150mg	Hộp 12 gói, 20 gói x 2 g Thuốc bột uống	Uống	VD-21643-14 (CV gia hạn số 8402/QLD-ĐK ngày 04/6/2019 hiệu lực đến 19/9/2020)	Công ty TNHH Dược Phẩm Glomed, Việt Nam	Gói	123.440	299	36.908.560
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	36.908.560	

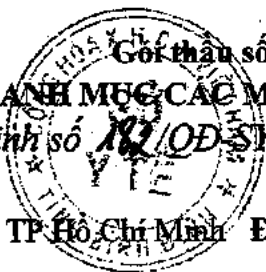
*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 24

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)



Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN GON SA

Địa chỉ: Số 88 đường Phạm Thị Tánh, Phường 4, Q. 8, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: (028) 3850 6868 Fax:(028) 3852 3989

Email: info@gonsa.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
Nhóm 1: I. -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.42	BISOSTAD 5	Bisoprolol	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-23337-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam, Việt Nam	Viên	180.600	950	171.570.000
2	N1.146	TRIFENE DISPERSIBLE	Ibuprofen	200mg	Hộp/2 vỉ x 10 viên Viên nén phân tán. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18980-15	Farmalabor Produtos Farmaceuticos, S.A (Fab) - Portugal	Viên	10.000	6.800	68.000.000
3	N1.187	POLLEZIN	Levocetirizin	5mg	Hộp/2 vỉ x 7 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20500-17	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Viên	8.000	5.985	47.880.000
4	N1.211	METFORMIN STADA 500MG	Metformin	500mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-23976-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam, Việt Nam	Viên	427.000	588	251.076.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N1.253	KUTAB 10	Olanzapin	10mg	Hộp/4 vỉ x 7 viên Viên phân tán. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16643-13 (Công văn gia hạn số 12874/QLD-ĐK ngày 30/07/2019 hiệu lực đến 25/7/2020)	Laboratorios Lesvi, S.L. - Spain	Viên	11.900	6.000	71.400.000
6	N1.274	PARTAMOL TAB	Paracetamol	500mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23978-15	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	4.657.000	480	2.235.360.000
7	N1.297	PRACETAM 1200	Piracetam	1200mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ Uống	VD-18536-13 (công văn gia hạn số 2681/QLD-ĐK ngày 07/03/2019 hiệu lực đến 07/3/2020)	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	485.500	2.190	1.063.245.000
8	N1.301	PHEZAM	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-15701-12 (Công văn gia hạn số 15606/QLD-ĐK ngày 08/08/2018 hiệu lực đến 06/11/2019)	Balkanpharma - Dupnitsa AD - Bulgaria	Viên	138.200	2.800	386.960.000
9	N1.334	BOBOTIC ORAL DROPS	Simethicon	66,66mg/ml	Hộp/1 chai thủy tinh 30ml Hỗn dịch/nhũ dịch uống. Chai 30ml. Uống	VN-14253-11 (Công văn gia hạn số 3219/QLD-ĐK ngày 18/03/2019 hiệu lực đến 18/3/2020)	Medana Pharma Spolka Akcyjna - Poland	Chai	700	88.000	61.600.000
10	N1.366	TRIMPOL MR	Trimetazidin	35mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên phóng thích kéo dài/ chậm. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19729-16	Polfarmex S.A - Poland	Viên	142.000	2.590	367.780.000

II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)
11	N2.1	SAVIACARBOSE 25	Acarbose	25mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28030-17	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi (Savipharm) - Việt Nam	Viên	45.490	1.800	81.882.000
12	N2.3	STACYTINE 200	Acetyl cystein	200mg	Hộp 4 vỉ xé x 4 viên Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-20374-13 (công văn gia hạn số 23602/QLD-ĐK ngày 26/12/2018 hiệu lực đến 27/12/2019)	Chi nhánh Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam, Việt Nam	Viên	145.000	1.400	203.000.000
13	N2.72	CLINDASTAD 150	Clindamycin	150mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên nang cứng, viên ép trong vỉ Uống	VD-24560-16	Chi nhánh Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam, Việt Nam	Viên	22.500	1.200	27.000.000
14	N2.139	ALMASANE	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	400 mg + 450 mg + 50 mg/ 10g	Hộp 20 gói x 10g Gói Hỗn dịch. Gói 10g Uống	VD-23962-15	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Gói	75.600	4.390	331.884.000
15	N2.149	METRONIDAZOL KABI	Metronidazol	500mg/100ml	Hộp 48 chai nhựa 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml Tiêm truyền	VD-26377-17	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	75.290	8.925	671.963.250
16	N2.184	PRACETAM 400	Piracetam	400mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22675-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên Doanh Stada-Việt Nam, Việt Nam	Viên	206.200	900	185.580.000
17	N2.217	VITAMIN C STADA 1G	Vitamin C	1g	Hộp/4 vỉ x 4 viên Viên sủi. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25486-16	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	485.550	1.900	922.545.000

III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
18	N3.11	PFERTZEL	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	75mg + 75mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-20526-14, (CV Gia hạn số 4212/QLD-ĐK ngày 27/03/2019 hiệu lực đến 27/3/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	203.770	3.490	711.157.300
19	N3.24	GEL CIACCA	Adapalen + Clindamycin	0,1% + 1%	Hộp/1 tube 10g Gel bôi da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-21479-14 (CV Gia hạn số 12541/QLD-ĐK ngày 23/07/2019 hiệu lực đến 12/8/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Tuýp	1.000	45.000	45.000.000
20	N3.70	ENTERPASS	Amylase + Papain + Simethicon	100mg + 100mg + 30mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26873-17	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun - Việt Nam	Viên	132.800	1.800	239.040.000
21	N3.76	ATROPIN SULFAT KABI 0,1%	Atropin (sulfat)	10mg/10ml	Hộp 1 lọ 10ml Dung dịch tiêm. Lọ 10ml Tiêm	VD-21952-14 (Công văn gia hạn số 9799/QLD-ĐK ngày 20/06/2019 hiệu lực đến 08/12/2020)	Công Ty CP Dược - Trang Thiết Bị Y Tế Bình Định (Bidiphar) - Việt Nam	Lọ	3.930	19.373	76.135.890
22	N3.88	DOMUVAR	Bacillus subtilis	2x10 ⁹ CFU	Hộp 8 vỉ x 5 ống nhựa x 5ml/ống Hỗn dịch uống. Ống 5ml Uống	QLSP-902-15	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội - Việt Nam	Ống	126.200	5.250	662.550.000
23	N3.103	BISNOL	Bismuth	120mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28446-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	40.000	3.900	156.000.000
24	N3.106	CORNEIL-2,5	Bisoprolol	2,5mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-20358-13 (Công văn gia hạn số 14679/QLD-ĐK ngày 30/07/2018 hiệu lực đến 27/12/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	223.080	190	42.385.200

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
25	N3.118	GONCAL	Calci carbonat + Calci gluconolactat	0,15g + 1,47g	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên. Viên được ép trong vỉ Uống	VD-20946-14 (Công văn gia hạn số 10967/QLD-ĐK ngày 03/07/2019 hiệu lực đến 03/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	262.000	1.950	510.900.000
26	N3.133	A.T CALCIUM 300	Calci lactat	300mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29682-18	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Viên	1.116.290	1.490	1.663.272.100
27	N3.206	PASQUALE-50	Cilostazol	50mg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28480-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	21.500	4.500	96.750.000
28	N3.244	HORNOL	Cytidin + Uridin	5mg + 3mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-16719-12 (Công văn gia hạn số 10771/QLD-ĐK ngày 01/07/2019 hiệu lực đến 19/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	141.530	3.990	564.704.700
29	N3.253	RUZITTU	Diacerein	100mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-19669-13 (Công văn gia hạn số 12540/QLD-ĐK ngày 23/07/2019 hiệu lực đến 10/9/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	61.200	4.450	272.340.000
30	N3.333	NEUBATEL-FORTE	Gabapentin	600mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên bào phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25003-16	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	79.740	4.400	350.856.000
31	N3.348	GLUCOSE 10%	Glucose	10%/250ml	Thùng 30 chai 250ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml. Tiêm truyền	VD-25876-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	116.669	9.555	1.114.772.295

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
32	N3.349	GLUCOSE 10%	Glucose	10%/500ml	Thùng 20 chai 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml. Tiêm truyền	VD-25876-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	77.084	10.500	809.382.000
33	N3.352	GLUCOSE 30%	Glucose	30%/500ml	Thùng 20 chai 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml. Tiêm truyền	VD-23167-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	470	14.175	6.662.250
34	N3.354	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/250ml	Thùng 30 chai nhựa 250ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml. Tiêm truyền	VD-28252-17	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	77.254	7.980	616.486.920
35	N3.355	GLUCOSE 5%	Glucose	5%/500ml	Thùng 20 chai nhựa 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml. Tiêm truyền	VD-28252-17	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	169.907	8.610	1.462.899.270
36	N3.364	GEBHART	Guaiazulen + Dimethicon	0,004g + 3g	Hộp/30 gói x 10g Gel uống. Gói 10g. Uống	VD-27437-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Gói	45.000	3.700	166.500.000
37	N3.397	KOZERAL	Ketorolac	10 mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-18511-13 (Công văn gia hạn số 4213/QLĐ-ĐK ngày 27/03/2019 hiệu lực đến 27/3/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	215.000	1.500	322.500.000
38	N3.409	ACRITEL-10	Levocetirizin	10mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28899-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	40.000	2.990	119.600.000
39	N3.431	NERAZZU-HCT	Losartan + Hydrochlorothiazid	50mg + 12,5mg	Hộp/3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26501-17	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	177.415	579	102.723.285
40	N3.437	ANTHLOX	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	(800,4mg + 3030,3mg)/15g	Hộp/20 gói x 15g Hỗn dịch uống. Gói 15g Uống	VD-26749-17	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Gói	1.027.650	2.950	3.031.567.500

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
41	N3.448	LAHM	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 611,76mg + 80mg	Hộp/20 gói Hỗn dịch uống Gói x 15g 15g Uống	VD-20361-13 (Công văn gia hạn số 14679/QLD-ĐK ngày 30/07/2018 hiệu lực đến 27/12/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Gói	127.980	2.990	382.660.200
42	N3.467	GLUCOFAST 850	Metformin	850mg	Hộp/4 vỉ x 15 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32002-19	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế - Việt Nam	Viên	829.507	208	172.537.456
43	N3.485	METRONIDAZOL KABI	Metronidazol	500mg/ 100ml	Hộp 48 chai nhựa 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml. Tiêm truyền	VD-26377-17	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	60.599	8.925	540.846.075
44	N3.506	NASOLSPRAY	Natri clorid	450mg/50ml	Hộp/1 chai 70ml Dung dịch xịt. Chai 70ml Xịt mũi	VD-23188-15	Công ty cổ phần hóa - dược phẩm Mekophar - Việt Nam	Chai	14.000	23.400	327.600.000
45	N3.514	NATRI BICARBONAT 1.4%	Natri hydrocarbonat (Natri bicarbonat)	1,4%/ 500ml	Thùng 12 chai 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml Tiêm truyền	VD-25877-16	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	10.050	39.900	400.995.000
46	N3.566	BABEMOL	Paracetamol	120mg/5ml	Hộp/30 gói x 5ml Siro uống Gói 5ml Uống	VD-21255-14 (Công văn gia hạn số 16390/QLD-ĐK ngày 20/09/2019 hiệu lực đến 20/9/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Cửu Long - Việt Nam	Gói	133.100	1.800	239.580.000
47	N3.592	PARABEST EXTRA	Paracetamol + chlorpheniramin + dextromethorphan	500mg + 2mg + 15mg	Hộp/5 vỉ x 4 viên Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28356-17	Công ty cổ phần dược phẩm Bắc Ninh - Việt Nam	Viên	55.600	2.400	133.440.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
48	N3.635	MORITIUS	Pregabalin	75mg	Hộp/6 vỉ x 14 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-19664-13 (Công văn gia hạn số 12540/QLD-ĐK ngày 23/07/2019 hiệu lực đến 10/9/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	122.400	990	121.176.000
49	N3.648	RINGER LACTATE 500ML	Ringer lactat (Natri clorid + Kali clorid + Calci clorid + Natri lactat)	3g + 0,2g + 0,135g + 1,6g	Thùng 20 chai nhựa 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml Tiêm truyền	VD-22591-15	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Chai	229.326	9.030	2.070.813.780
50	N3.725	ERYNE	Tretinoin + Erythromycin	2,5 mg + 0,4g	Hộp/1 tuýp 10g Gel bôi da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-25949-16	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Tuýp	5.240	27.500	144.100.000
51	N3.731	DECOLIC	Trimebutin maleat	24mg	Hộp/20 gói x 1,15g Bột pha hỗn dịch uống. Uống	VD-19304-13 (công văn gia hạn số 24325/QLD-ĐK ngày 28/12/2018 hiệu lực đến 29/12/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Gói	106.000	2.100	222.600.000
52	N3.733	CUELLAR	Ursodeoxycholic Acid	150mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ uống	VD-19654-13. (Công văn gia hạn số 12540/QLD-ĐK ngày 23/07/2019 hiệu lực đến 10/9/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	26.000	2.290	59.540.000
53	N3.751	3BTP	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Hộp/10 vỉ x 10 viên Viên nén phân tán. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26140-17	Công ty cổ phần dược phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	744.030	1.145	851.914.350
54	N3.758	VITAMIN B12 KABI 1000MCG	Vitamin B12 (Cyanocobalamin/ Hydroxycobalamin/ Methylcobalamin)	1000mcg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VD-30664-18	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Ống	246.718	449	110.776.382

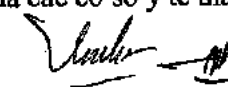
Ursula

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
55	N3.760	VITAMIN B6 KABI 100MG/1ML	Vitamin B6	100mg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD-24406-16	Công ty Cổ phần Presenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Ống	34.633	483	16.727.739
56	N3.768	A.T ASCORBIC Syrup	Vitamin C	100mg/5ml	Hộp/30 ống nhựa x 5ml	Dung dịch uống. Ống 5ml	Uống	VD-25624-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Ống	62.710	3.090	193.773.900
57	N3.770	VITAMIN C KABI 500MG/5ML	Vitamin C	500mg/5ml	Hộp 6 ống x 5ml	Dung dịch tiêm. Ống 5ml	Tiêm	VD-32121-19	Công ty Cổ phần Presenius Kabi Việt Nam - Việt Nam	Ống	127.000	1.250	158.750.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố													
58	N4.12	LIPOTATIN 10MG	Atorvastatin	10mg	Hộp/3 vi x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-24581-16	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế - Việt Nam	Viên	379.000	508	192.532.000
59	N4.50	STADNEX 40 CAP	Esomeprazol	40mg	Hộp/4 vi x 7 viên	Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-22670-15	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	145.380	6.800	988.584.000
60	N4.61	IDATRIL 5	Imidapril	5mg	Hộp/3 vi x 10 viên	Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-18550-13, (CV Gia hạn số 3336/QLD-ĐK ngày 19/03/2019 hiệu lực đến 19/3/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế - Việt Nam	Viên	36.900	3.980	146.862.000
61	N4.63	IRBESARTAN STADA 300 MG	Irbesartan	300mg	Hộp/2 vi x 14 viên	Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-18533-13 (Công văn gia hạn số 2681/QLD-ĐK ngày 07/03/2019 hiệu lực đến 07/3/2020)	Chi Nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	39.000	6.500	253.500.000
62	N4.78	GLUCOFAST 850	Metformin	850mg	Hộp/4 vi x 15 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32002-19	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế - Việt Nam	Viên	70.400	208	14.643.200

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
63	N4.92	AYITE	Rebamipid	100mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-20520-14, (CV Gia hạn số 4212/QLD-ĐK ngày 27/03/2019 hiệu lực đến 27/3/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	17.010	2.800	47.628.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
64	N5.40	GLARITUS	Insulin Glargine	100UI/ml x3ml	Hộp 1. ống x 3ml Dung dịch tiêm. Lọ/Ống 3ml Tiêm	QLSP-1069-17	Wockhardt Ltd - India	Ống	400	210.000	84.000.000
65	N5.49	ACRITEL-10	Levocetirizin	10mg	Hộp/6 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-28899-18	Công ty cổ phần dược phẩm Đạt Vi Phú - Việt Nam	Viên	112.000	2.990	334.880.000
Danh mục gồm 65 mặt hàng										Giá trị:	28.503.370.042

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 26

Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CP DƯỢC HẬU GIANG

Địa chỉ: 288Bis Nguyễn Văn Cừ, Quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ

Điện thoại: 02923 891433 - 0901 891433

Fax: 02923 895209

Email: ltmy@dhgpharma.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
1	N2.174	Hapacol 325	Paracetamol	325mg	v/10 h/100 viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-20559-14 CV gia hạn số 3202/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	483.000	195	94.185.000
2	N2.176	Hapacol sủi	Paracetamol	500mg	v/4 h/16 viên. Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vi.	Uống	VD-20571-14 CV gia hạn số 3204/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	399.500	1.100	439.450.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
3	N3.2	Mitux E	Acetyl cystein	100mg	h/24 gói. Bột pha dung dịch uống. Gói 1,5g	Uống	VD-20578-14 CV gia hạn số 3201/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	190.200	460	87.492.000
4	N3.102	BisacodylDHG	Bisacodyl	5mg	v/25 h/100 viên. Viên bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21129-14 CV gia hạn số 4188/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	80.933	248	20.071.384
5	N3.124	Davita bone sugar free	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400UI	tuýp/10 viên. Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vi/dùng trong chai/lọ/tuýp	Uống	VD-21556-14 CV gia hạn số 12655/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	371.028	1.650	612.196.200

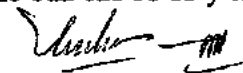
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
6	N3.158	Kefcin 125	Cefactor	125mg	h/24 gói Cốm pha hỗn dịch uống	Uống	VD-24613-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	41.300	1.190	49.147.000
7	N3.217	Clabact 250	Clarithromycin	250mg	v/10 h/20 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27560-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	857.667	1.260	1.080.660.420
8	N3.265	Harnett	Diosmectit	3,8g	h/24 gói Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-20555-14 CV gia hạn số 3202/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	297.667	735	218.785.245
9	N3.266	DilodinDHG	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	v/10 h/50 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-22030-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	292.384	720	210.516.480
10	N3.293	Medskin Ery	Erythromycin	4%, 10g	h/1 tube Gel bôi ngoài da. Tuýp 10g	Dùng ngoài	VD-23465-15	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	Tuýp	1.300	10.500	13.650.000
11	N3.294	EmycinDHG 250	Erythromycin	250mg	h/24 gói Cốm/bột pha hỗn dịch uống.	Uống	VD-21134-14 CV gia hạn số 4188/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	136.600	1.100	150.260.000
12	N3.328	Medskin fusi	Fusidic acid	2%, 10g	h/1 tube Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g	Dùng ngoài	VD-21213-14 CV gia hạn số 13942/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang Việt Nam	tuýp	3.600	17.325	62.370.000
13	N3.484	Metronidazol 250	Metronidazol	250mg	v/10 h/100 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-22036-14	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	1.167.049	126	147.048.174

IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
14	N4.16	Azithromycin 200	Azithromycin	200mg	h/24 gói Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-26004-16	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	62.360	1.800	112.248.000
15	N4.28	Hafixim 50 Kids	Cefixim	50mg	h/24 gói Bột pha hỗn dịch uống.	Uống	VD-26595-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	130.333	2.450	319.315.850
16	N4.42	Clabact 250	Clarithromycin	250mg	v/10 h/20 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27560-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	428.400	1.260	539.784.000
17	N4.67	LEVODHG 250	Levofloxacin	250mg	v/10 h/30 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-21557-14 CV gia hạn số 12655/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	488.400	1.575	769.230.000
18	N4.86	Hapacol 150	Paracetamol	150mg	h/24 gói Thuốc bột sủi bọt. Gói 1,5g	Uống	VD-21137-14 CV gia hạn số 5358/QLD-ĐK	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Gói	573.467	1.050	602.140.350
19	N4.95	Vastec 35 MR	Trimetazidin HCl	35mg	v/10 h/50 viên Viên bao phim phóng thích biến đổi/duy trì/có giới hạn/có kiểm soát. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27571-17	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang Việt Nam	Viên	1.825.381	399	728.327.019
Danh mục gồm 19 mặt hàng										Giá trị:	6.256.877.122	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số ~~142~~ /QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN

Địa chỉ: Lô A2 CN7 cụm công nghiệp Từ Liêm, phường Minh Khai, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội **Điện thoại:** 0243.995.3596

Fax: 0243.783.0892 **Email:** halanpharma.jsc@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.1	Acarbose Friulchem	Acarbose	50mg	Hộp 2, 9 viên. Viên ép trong x 10 viên, vi.	Uống	VN-21983-19	Famar Italia, S.p.A, Italy	Viên	9.500	2.500	23.750.000
2	N1.5	Bosviral	Aciclovir	800mg	Hộp 6 vi x 10 viên, vi.	Uống	VN-20730-17	Farmalabor Produtos Farmacêuticos, S.A, Bồ Đào Nha	Viên	19.000	11.970	227.430.000
3	N1.71	Taparen	Cetirizin	10mg	Hộp 10 vi x 10 viên, Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-19811-16	Farmalabor-Produtos Farmacêuticos, S.A., Bồ Đào Nha	Viên	72.520	4.100	297.332.000
4	N1.191	Levogolds	Levofloxacin	750mg/ 150ml	Túi nhôm chứa 1 túi truyền PVC chứa 150 ml dung dịch truyền tĩnh mạch	Tiêm truyền	VN-18523-14	InfoRLife SA, Thụy Sĩ	Túi/ Chai	7.700	250.000	1.925.000.000
5	N1.204	Melocox	Meloxicam	15mg	Hộp 3 vi x 10 viên, Viên nén. Viên ép trong vi.	Uống	VN-21772-19	Rafarm S.A, Hy Lạp	Viên	81.820	4.400	360.008.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
6	N1.252	Goldoflo	Ofloxacin	200mg/ 40ml	Hộp 10 túi địch truyền 40ml	Dung dịch truyền tĩnh mạch. Chai/ Túi 40ml	Tiêm truyền	VN-20729-17	InfoRLife SA, Thụy Sĩ	Chai/ Túi	21.400	158.000	3.381.200.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
7	N2.129	Goldvoxin	Levofloxacin	250mg/ 50ml	Hộp x 10 túi nhóm x 1 túi truyền PVC 50ml,	Dung dịch tiêm truyền. Chai/Lọ/Túi 50ml	Tiêm truyền	VN-19111-15	InfoRLife SA, Thụy Sĩ	Chai/Lọ / Túi	2.000	90.000	180.000.000
8	N2.165	Omsergy	Omeprazol	20mg	Hộp 10 vỉ xé x 10 viên	Viên nang cứng dạng hạt pellet tan trong ruột. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20406-17	Saga Laboratories, Ấn Độ	Viên	481.000	255	122.655.000
Danh mục gồm 08 mặt hàng										Giá trị:	6.517.375.000		

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 122/2020/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC

Địa chỉ: 12 Nguyễn Hiền, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 02839 293 777 ;

Fax: 028.3929.5777 ; Email: tender@hoangduc.net

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.116	Estor 40mg	Esomeprazol	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên; hộp 4 vỉ x 7 viên Viên nén bao tan trong ruột. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18081-14 CV 6319/QLD-ĐK gia hạn	Salutas Pharma GmbH - Đức	Viên	21.300	14.294	304.462.200
2	N1.126	Fenosup Lidose	Fenofibrat	160mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng dạng Lidose. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-17451-13 - CV 11306/QLD-ĐK gia hạn	SMB Technology S.A - Bỉ	Viên	92.210	5.267	485.670.070
3	N1.135	Dotarem	Gadoteric acid	0,5mmol (279,32mg/ml)	Hộp 1 lọ 10ml Dung dịch tiêm. Lọ 10ml.	Tiêm	VN-15929-12 (CV 14640/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 18/12/2019)	Guerbet - Pháp	Lọ	1.040	520.000	540.800.000
4	N1.222	Fleet Enema	Monobasic Sodium Phosphat + Dibasic Sodium Phosphat	(19g + 7g)/118ml	Hộp 1 chai 133ml Dung dịch thật trực tràng. Chai/Lọ 133ml	Thật trực tràng	VN-21175-18	C.B.Fleet Company Inc. - Mỹ	Chai/Lọ	2.050	56.700	116.235.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
5	N2.36	Atasart tablets 8mg	Candesartan	8mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên. Viên được ép trong vỉ.	Uống	VN-13704-11; VN-21857-19	Getz Pharma (Pvt) Ltd - Pakistan	Viên	234.000	2.980	697.320.000
6	N2.158	Unihy	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Hộp 1 lọ 5ml Dung dịch nhỏ mắt. Hộp 1 lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-10623-10 CV 21383/QLD-ĐK gia hạn	Unimed Pharmaceuticals Inc - Hàn Quốc	Lọ	5.300	33.000	174.900.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N3.134	A.T Calmax 500	Calci lactat	500mg/10ml	Hộp 1 chai 60ml	Dung dịch uống. Chai 60ml	Uống	VD-24726-16	Công ty cổ phần dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Chai	9.600	21.000	201.600.000
8	N3.605	Cosaten 8	Perindopril	8mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-20150-13 - CV 23382/QLD-ĐK gia hạn	Công ty cổ phần dược Danaphar - Việt Nam	Viên	152.000	1.900	288.800.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh trong đường sinh học do Bộ Y tế công bố													
9	N4.3	Gomzat 10mg	Alfuzosin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim giải phóng kéo dài. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-13693-11 CV 17226/QLD-ĐK gia hạn	Daewoong Pharm. Co., Ltd - Hàn Quốc	Viên	29.400	11.900	349.860.000
10	N4.93	Xalgetz 0,4mg	Tamsulosin HCL	0.4mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-11880-11 CV 3210/QLD-ĐK gia hạn	Getz Pharma (Pvt) Ltd - Pakistan	Viên	46.400	3.600	167.040.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
11	N5.1	Amigold 10%	Acid amin	10%/ 250ml	Túi polypropylen 250ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 250ml	Tiêm truyền	VN-13095-11 - CV 22121/QLD-ĐK gia hạn	JW Life Science Corporation - Hàn Quốc	Chai/ Túi	4.020	65.000	261.300.000
12	N5.5	JW Amigold 8,5% Injection	Acid amin	8.5 %/ 250ml	Túi polypropylene 250ml	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Chai/Túi 250ml.	Tiêm truyền	VN-18673-15	JW Life Science Corporation - Hàn Quốc	Túi	2.900	82.000	237.800.000
13	N5.6	JW Amigold 8,5% Injection	Acid amin	8.5 %/ 500ml	Túi polypropylene 500ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 500ml.	Tiêm truyền	VN-18341-14	JW Life Science Corporation - Hàn Quốc	Túi	4.800	106.000	508.800.000
14	N5.7	Akneyash	Adapalen	30mg	Hộp 1 tuýp 30g	Gel bôi ngoài da. Tuýp 30g	Dùng ngoài	VN-20743-17	Yash Medicare Pvt. Ltd - Ấn Độ	Tuýp	1.000	71.400	71.400.000
Danh mục gồm 14 mặt hàng											Giá trị:	4.405.987.270	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Địa chỉ: Số 04, đường 30/4, phường 1, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp, Điện thoại: 02773851414, Fax: 02773853106,

Email: tankhoa@imexpharm.com

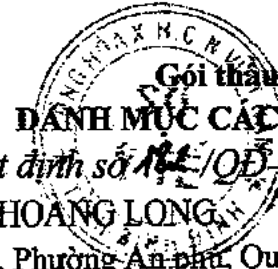
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
1	N2.18	Claminat 1,2g	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	1g + 200mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm + dung môi Tiêm	VD-20745-14 (CV 5761/QLD- ĐK gia hạn ngày 17/4/2019)	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương, Việt Nam	Lọ	2.000	35.175	70.350.000
2	N2.167	Oxacillin 0,5g	Oxacilin natri	500mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-26161-17	Chi nhánh 3 - Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương, Việt Nam	Lọ	11.000	31.500	346.500.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
3	N3.57	Claminat 500mg/125mg	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	500mg + 125mg	Hộp 12 gói Cốm pha hỗn dịch uống	VD-26857-17	Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương, Việt Nam	Gói	14.000	9.765	136.710.000
Danh mục gồm 03 mặt hàng										Giá trị:	553.560.000

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU(Kèm theo Quyết định số ~~166~~ /QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)**Tên nhà thầu:** CÔNG TY CỔ PHẦN TM DƯỢC HOANG LONG**Địa chỉ:** 143 đường 17A khu B An Phú-An Khánh, Phường An-phú, Quận 2, TP Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028.62960522**Fax:** 028,62960651 **Email:** duochoanglong@gmail.com**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:** GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.150	Intratect	Immune globulin	2,5g/50ml	Hộp 1 chai 50ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 50ml	Tiêm truyền	QLSP-0802-14 (CV duy trì hiệu lực SDK: 5077/QLD-ĐK ngày 08/04/2019)	Sản xuất: Biotest AG, Xuất xưởng: Biotest Pharma GmbH - Đức	Chai	50	3.300.000	165.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	165.000.000		

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 30

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IP

Địa chỉ: 58/101 Nguyễn Minh Hoàng, Phường 12, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028. 3811 9192


Email: khoa.ippharma@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.255	Tusligo	Omeprazol	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng chứa pellet bao tan trong ruột	VN-19404-15	S.C. Slavia Pharm S.R.L - Romania	Viên	223.400	2.430	542.862.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	542.862.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 31

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ĐƯỢC PHẠM KHANG DUY

Địa chỉ: 312 Trường Chinh, phường 13, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38100900 Email: thau@khangduy.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.										
1	N1.277	Aceclofen	Paracetamol + Diclofenac	500mg + 50mg	Hộp 2 vỉ x 6 viên Viên đạn Đợt hậu môn	VN-20992-18	S.C. Antibiotice S.A. - Romani	Viên	7.000	15.000	105.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	105.000.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Gọi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA

Địa chỉ: 74 Thống Nhất, phường Vạn Thắng, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583810462

Fax: 02583825845 **Email:** duocphamkhanhhoa@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(+)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.27	Thelizin	Alimemazin	5mg	Hộp 20 vỉ x Viên bao phim. 25 viên Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24788-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.818.597	74	208.576.178
2	N3.29	Katrypsin	Alpha chymotrypsin	21 microkatalas tương đương 4,2mg hoặc 4.200UI	Hộp 15 vỉ x Viên. Viên ép trong vỉ. Uống/ Ngậm dưới lưỡi	VD-18964-13 (CV 10996/QLD-ĐK gia hạn ngày 3/7/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.715.293	118	202.404.574
3	N3.30	Alphachymotrypsin ODT	Alpha chymotrypsin	21 microkatalas tương đương 4,2mg hoặc 4.200UI	Hộp 10 vỉ x Viên phân tán. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26175-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	629.741	870	547.874.670
4	N3.45	Amitriptylin	Amitriptylin	25mg	Chai 500 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ/đựng trong lọ/chai. Uống	VD-26865-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	80.107	146	11.695.622
5	N3.107	Bisoprolol	Bisoprolol	5mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22474-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	295.600	184	54.390.400
6	N3.111	Bromhexin	Bromhexin	8mg	Hộp 04 vỉ x Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-31731-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.788.713	35	62.604.955

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N3.203	Kacerin	Cetirizin	10mg	Hộp 50 vi x Viên. Viên ép trong 10 viên vi. Uống	VD-19387-13 (CV 23364/QLD-ĐK gia hạn ngày 21/12/2018)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.255.605	51	115.035.855
8	N3.205	Clorpheniramin	Chlorpheniramin	4 mg	Chai 1000 viên Viên. Viên ép trong vi/dùng trong chai/lo Uống	VD-32848-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.605.647	25	65.141.175
9	N3.210	Cinnarizin	Cinnarizin	25mg	Hộp 04 vi x Viên. Viên ép trong 50 viên vi. Uống	VD-31734-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.831.865	48	135.929.520
10	N3.218	Clarithromycin 500	Clarithromycin	500mg	Hộp 10 vi x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vi. Uống	VD-22171-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	901.647	2.045	1.843.868.115
11	N3.238	Colchicin	Colchicin	1 mg	Hộp 10 vi x Viên. Viên ép trong 10 viên vi. Uống	VD-22172-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	328.290	267	87.653.430
12	N3.245	Desloratadin	Desloratadin	5mg	Hộp 10 vi x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vi. Uống	VD-25193-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	171.667	175	30.041.725
13	N3.254	Cytan	Diacerein	50mg	Hộp 10 vi x Viên nang. Viên ép 10 viên trong vi. Uống	VD-17177-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	33.600	588	19.756.800
14	N3.258	Diclofenac	Diclofenac	50mg	Hộp 10 vi x Viên bao tan trong 10 viên ruột. Viên ép trong vi. Uống	VD-25528-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	390.667	100	39.066.700
15	N3.270	Domperidon	Domperidon	10mg	Hộp 10 vi x Viên. Viên ép trong 10 viên vi. Uống	VD-28972-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.846.987	52	148.043.324
16	N3.277	Drotaverin	Drotaverin	40mg	Hộp 10 vi x Viên. Viên ép trong 10 viên vi. Uống	VD-25706-16	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.558.418	178	277.398.404

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
17	N3.287	Enalapril	Enalapril	5mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 vỉ. Uống	VD-17464-12	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	569.600	73	41.580.800
18	N3.304	Etoricoxib 60	Etoricoxib	60mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. Viên ép trong vỉ Uống	VD-27915-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	165.333	758	125.322.414
19	N3.311	Fefasdin 120	Fexofenadin	120mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22476-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	141.510	492	69.622.920
20	N3.312	Fefasdin 180	Fexofenadin	180mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-32849-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	98.433	688	67.721.904
21	N3.313	Fefasdin 60	Fexofenadin	60mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26174-17	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	535.867	242	129.679.814
22	N3.332	Gabapentin	Gabapentin	300mg	Hộp 10 vỉ x Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22908-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	496.800	528	262.310.400
23	N3.347	Glucosamin	Glucosamin	250mg	Hộp 10 vỉ x Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-31738-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	141.667	188	26.633.396
24	N3.383	Isosorbid	Isosorbid dinitrat	10mg	Hộp 10 vỉ x Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22910-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	851.700	188	160.119.600
25	N3.404	Lansoprazol	Lansoprazol	30mg	Hộp 10 vỉ x Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21314-14 (CV 10999/QLD-ĐK gia hạn đến ngày 03/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.709.848	294	502.695.312
26	N3.408	Clanzen	Levocetirizin	5mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 vỉ. Uống	VD-28970-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	226.867	172	39.021.124

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
27	N3.457	Kamelox 15	Meloxicam	15mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-21863-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	115.667	102	11.798.034
28	N3.477	Methyl prednisolon 4	Methyl prednisolon	4mg	Hộp 10 vỉ x Viên nén. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-22479-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	20.000	212	4.240.000
29	N3.478	Methyl prednisolon 4	Methyl prednisolon	4mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-22479-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	956.427	212	202.762.524
30	N3.481	Kanausin	Metoclopramid	10mg	Hộp 02 vỉ x Viên. Viên ép trong 20 viên. Uống	VD-18969-13 (CV 10996/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	34.333	100	3.433.300
31	N3.578	Panactol 325mg	Paracetamol	325mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-19389-13 (CV 23364/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	272.000	89	24.208.000
32	N3.584	Panactol 650	Paracetamol	650mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-20765-14 (CV 10998/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	4.515.333	122	550.870.626
33	N3.595	Panactol Codein plus	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-20766-14 (CV 10998/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	603.723	562	339.292.326
34	N3.617	Piracetam	Piracetam	400mg	Hộp 10 vỉ x Viên nang. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-16393-12 (CV 10997/QLD-ĐK gia hạn ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.047.700	190	199.063.000
35	N3.620	Kacetam	Piracetam	800mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. Viên ép trong 10 viên. Uống	VD-17467-12 (CV 15886/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 22/10/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.222.752	309	686.830.368

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
36	N3.622	Kacetam plus	Piracetam + Cinnarizin	400mg + 25mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vỉ	Uống	VD-21316-14 (CV 10999/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	54.400	262	14.252.800
37	N3.623	Piroxicam	Piroxicam	20mg	Hộp 10 vỉ x Viên nang. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31120-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	96.000	163	15.648.000
38	N3.633	Hydrocolacyl	Prednisolon	5mg	Chai 500 viên Viên. Viên ép trong vi/đựng trong chai/lọ.	Uống	VD-21862-14	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	3.863.523	94	363.171.162
39	N3.641	Ranitidin	Ranitidin	150mg	Hộp 10 vỉ x Viên. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31743-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.098.333	220	241.633.260
40	N3.671	Simvastatin	Simvastatin	10mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-21317-14 (CV 10999/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 03/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	234.000	174	40.716.000
41	N3.693	Dogtapine	Sulpirid	50 mg	Hộp 10 vỉ x Viên nang. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-18306-13 (CV 5191/QLD-ĐK gia hạn đến hết 2/4/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	1.453.483	169	245.638.627
42	N3.700	Tenoxicam	Tenoxicam	20mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31748-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	101.000	439	44.339.000
43	N3.729	Trihexyphenidyl	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Hộp 10 vỉ x Viên. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-30410-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	75.800	125	9.475.000
44	N3.769	Vitamin C	Vitamin C	500mg	Chai 200 viên Viên nang. Viên ép trong vi/đựng trong chai/lọ.	Uống	VD-31749-19	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	2.085.177	152	316.946.904
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh trong đường sinh học do Bộ Y tế công bố												
45	N4.6	Kavasdin 5	Amlodipin	5mg	Hộp 10 vỉ x Viên. 10 viên Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-20761-14 (CV 10998/QLD-ĐK gia hạn đến hết ngày 3/7/2020)	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	827.333	86	71.150.638

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Tbình tiền (VND)
46	N4.43	Clarithromycin 500	Clarithromycin	500mg	Hộp 10 vỉ x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22171-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	141.000	2.045	288.345.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
47	N5.42	Isosorbid	Isosorbid dinitrat	10mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên vỉ. Uống	VD-22910-15	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	135.020	188	25.383.760
48	N5.48	Clanzen	Levocetirizin	5mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 10 viên vỉ. Uống	VD-28970-18	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	82.000	172	14.104.000
49	N5.75	Hydrocolacyl	Prednisolon acetat	5mg	Hộp 10 vỉ x Viên. Viên ép trong 20 viên vỉ. Uống	VD-19386-13	Công ty cổ phần dược phẩm Khánh Hòa - Việt Nam	Viên	974.000	94	91.556.000
Danh mục gồm 49 mặt hàng										Giá trị:	9.079.047.460

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Số Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 782/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY

Địa chỉ: NN1-NN1A Bạch Mã, Phường 15, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028 3863 2083 **Fax:** 028 3862.7462

Email: kimngan@khuongduy.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.149	IMMUNOHBs 180IU/ml	Immune globulin	180 UI/ml	Hộp 1 lọ 1ml Dung dịch tiêm. Lọ 1ml. Tiêm	QLSP-0754-13 (Có gia hạn hiệu lực SDK)	Kedrion S.p.A; Italy	Lọ	630	1.660.000	1.045.800.000
2	N1.300	Pracetam 800	Piracetam	800 mg	Hộp 6 vi x 15 viên Viên. Viên ép trong vi. uống	VD-18538-13 (Có gia hạn hiệu lực SDK)	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	446.000	1.285	573.110.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
3	N2.4	Stadleucin	Acetyl leucin	500mg	Hộp 10 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-27543-17	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	376.500	2.200	828.300.000
4	N2.24	Lipistad 20	Atorvastatin	20mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-23341-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	156.300	605	94.561.500

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
5	N2.27	Azicine	Azithromycin	250mg	Hộp 1 vỉ x 6 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-20541-14 (Có CV gia hạn hiệu lực SĐK)	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	27.600	3.300	91.080.000	
6	N2.38	Captopril Stada 25mg	Captopril	25mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-27519-17	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	867.000	440	381.480.000
7	N2.80	Diosmin 500	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-22349-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	135.200	1.020	137.904.000
8	N2.82	Domperidon Stada 10mg	Domperidon	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-28558-17	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	400.000	440	176.000.000
9	N2.100	Fexostad 180	Fexofenadin	180mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-23968-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	79.780	1.595	127.249.100
10	N2.105	Gemfibstad 300	Gemfibrozil	300mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24561-16	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	46.600	1.970	91.802.000
11	N2.108	Glimepiride Stada 2mg	Glimepirid	2mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24575-16	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	112.000	720	80.640.000
12	N2.121	Itranstad	Itraconazol	100mg	Hộp 1 vỉ x 6 viên	Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-22671-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	10.000	6.900	69.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
13	N2.131	L-Stafloxin 500	Levofloxacin	500mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24565-16	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	40.000	1.500	60.000.000
14	N2.154	Asthmatin 4	Montelukast Natri	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén nhai. Viên ép trong vỉ. Nhai/ Uống	VD-26556-17	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	viên	60.600	1.300	78.780.000
15	N2.162	Nifedipin T20 retard	Nifedipin	20mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim tác dụng kéo dài. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24568-16	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	1.112.734	525	584.185.350
16	N2.175	Partamol 500	Paracetamol	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21111-14 (Có giá hạn hiệu lực SDK)	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	2.207.700	275	607.117.500
17	N2.192	Quetiapin Stada 25mg	Quetiapin	25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén tròn bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-27531-17	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	75.000	3.600	270.000.000
18	N2.198	Simvastatin Stada 10mg	Simvastatin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26568-17	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	110.000	600	66.000.000
19	N2.199	Simvastatin Stada 20mg	Simvastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-30836-18	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	76.000	800	60.800.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
20	N3.701	Terbinafin Stada Cream 1%	Terbinafin HCl	1%	Hộp 1 tuýp 10g Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-23365-15	Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Tuýp	5.000	12.000	60.000.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
21	N4.2	Acyclovir Stada 800mg	Aciclovir	800mg	Hộp 7 vỉ x 5 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23346-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	20.000	4.000	80.000.000
22	N4.13	Lipistad 20	Atorvastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên được ép trong vỉ. Uống	VD-23341-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	71.000	605	42.955.000
23	N4.41	Scanax 500	Ciprofloxacin	500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22676-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	56.000	1.050	58.800.000
24	N4.58	Glimepiride Stada 4mg	Glimepirid	4mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23969-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	283.000	1.500	424.500.000
25	N4.68	L-Staffloxin 500	Levofloxacin	500mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24565-16	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	85.400	1.500	128.100.000
26	N4.94	Tefostad T300	Tenofovir disoproxil fumarat	300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23982-15	Chi nhánh Công ty TNHH Liên doanh Stada - Việt Nam; Việt Nam	Viên	18.600	5.800	107.880.000
Danh mục gồm 26 mặt hàng										Giá trị:	6.326.044.450

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 34

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số ~~176/QĐ-BYT~~ ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KOVINA

Địa chỉ: Số 29 Ba Vì, phường 4, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 22250688 Fax: 028 22250682

Email: nighy@spd.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
1	N5.63	Hyasyn Forte	Natri Hyaluronate	20mg/2ml	Hộp 3 bơm tiêm nạp sẵn 2ml	Dung dịch tiêm trong khớp. Bơm tiêm 2ml.	Tiêm	VN-16906-13 (Công văn gia hạn SDK đến 23/08/2020)	Shin Poong Pharm Co., Ltd. - Hàn Quốc	Bơm tiêm	100	600.000	60.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	60.000.000		

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 36

Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MEDIPHARCO

Địa chỉ: 08 Nguyễn Trường Tộ, phường Phước Vĩnh, Tp. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Điện thoại: 0234.3823099

Fax: 0234.3826077 Email: chientenamyd@yahoo.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
1	N2.45	Tenafathin 1000	Cefalothin	1g	Hộp x 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-23661-15	Tenamyd Pharma - Việt Nam	Lọ/ Ống	40.000	77.600	3.104.000.000
2	N2.52	Zolifast 2000	Cefazolin	2g	Hộp x 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-23022-15	Tenamyd Pharma - Việt Nam	Lọ	4.800	37.000	177.600.000
										Giá trị:	3.281.600.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 35

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 147/QĐ-SIT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM META

Địa chỉ: 109/12 Bành Văn Trân, Phường 7, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.39770763

Fax: 39770763

Email: metapharm09@yahoo.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.59	Zorolab 1000	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	875mg + 125mg	Hộp 14 gói Bột pha hỗn dịch x 2g uống	VD-25184-16	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	Gói	6.600	14.400	95.040.000
2	N3.131	Letbaby	Calci glucoheptonat + Vitamin D3	(550mg + 200UI)/5ml	Hộp 20 Dung dịch uống. ống x 5 ml Ống 5ml	VD-22880-15	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	ống	245.040	3.600	882.144.000
3	N3.278	Novewel 40	Drotaverin	40mg	Hộp 10 vi Viên nang cứng. x 10 viên Viên ép trong vi.	VD-24188-16	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	Viên	1.077.248	711	765.923.328
4	N3.285	Zondoril 10	Enalapril	10mg	Hộp 10 vi Viên nang. Viên ép x 10 viên trong vi.	VD-21852-14	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	viên	750.680	1.200	900.816.000
5	N3.288	Zondoril 5	Enalapril	5mg	Hộp 10 vi Viên nang. Viên ép x 10 viên trong vi.	VD-21853-14	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	viên	369.200	838	309.389.600
6	N3.386	Zinbebe	Kẽm gluconat	1,12g/80ml	Hộp 1 lọ Siro. Lọ 80ml 80ml	VD-22887-15	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	Lọ	4.000	31.900	127.600.000

Handwritten signature

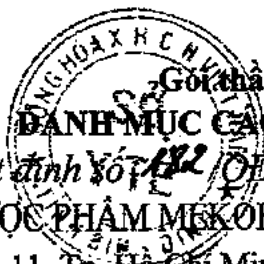
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N3.391	Zinbebe	Kẽm gluconat	700mg/50ml	Hộp 1 lọ 50ml	Siro. Lọ 50ml	Uống	VD-22887-15	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	Lọ	14.900	24.999	372.485.100
8	N3.430	Techpa	L-Ornithin - L-aspartat	3g	Hộp 14 gói x 4,0g	Bột pha hỗn dịch uống	uống	VD-25466-16	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	gói	2.200	23.940	52.668.000
9	N3.576	Safetamol250	Paracetamol	250mg/5ml	Hộp 20 ống x 5ml	Dung dịch uống. Ống 5ml	Uống	VD-25181-16	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	Ống	39.360	4.399	173.144.640
10	N3.604	Periwei 4	Perindopril	4mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nang. Viên ép trong vi.	Uống	VD-22468-15	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	viên	137.130	2.600	356.538.000
11	N3.740	Cavipi 10	Vinpocetin	10 mg		Viên nang cứng. Viên ép trong vi	Uống	VD-20437-14	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	viên	421.610	1.160	489.067.600
12	N3.746	Vina-AD	Vitamin A + Vitamin D	2000UI + 400UI		Viên nang mềm. Viên ép trong vi.	Uống	VD-19369-13	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	viên	986.790	575	567.404.250
13	N3.762	Obibebe	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Hộp 4 vi x 5 viên	Dung dịch uống. Ống 10ml.	Uống	VD-21297-14	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hà Tây - Việt Nam	Ống	316.400	3.950	1.249.780.000
Danh mục gồm 13 mặt hàng												Giá trị:	6.342.000.518

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 37



Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR

Địa chỉ: 297/5 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Tp. Hồ Chí Minh;

Điện thoại: 02838686074;

Fax: 02838652480; **Email:** marketing@mekophar.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.271	Mutecium - M	Domperidon + Simethicon	2,5mg + 50mg	Hộp 30 gói x 1g Bột/cốm pha hỗn dịch uống. Gói 1g	Uống	VD-23185-15	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Việt Nam	Gói	80.000	950	76.000.000
2	N3.589	Paracold 150 Flu	Paracetamol + Chlorpheniramin	150mg + 1mg	Hộp 24 gói x 1,5g Thuốc bột sùi bọt	Uống	VD-26380-17	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Việt Nam	Gói	207.533	1.000	207.533.000
3	N3.754	Trib f	Vitamin B1 + B6 + B12	125mg + 125mg + 250mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-32155-19	Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar - Việt Nam	Viên	70.000	900	63.000.000
Danh mục gồm 03 mặt hàng										Giá trị:	346.533.000	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN

Địa chỉ: Lô E2 Đường N4 Khu công nghiệp Hòa Xá, phường Lạc Hòa, thành phố Nam Định, Nam Định Điện thoại: 0228.3671086- 3671668

Fax: 0228.3671113 Email: minhdan.nd@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													
1	N3.51	Midamox 250mg/ 5ml	Amoxicilin	250mg/5ml	Hộp 1 lọ 60ml	Bột pha hỗn dịch uống. Lọ 60ml	Uống	VD-18316-13 (CV gia hạn số: 16829/QLD-ĐK; ngày 02/10/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	4.500	29.780	134.010.000
2	N3.60	Midagentin 250/62,5	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	250mg + 62,5mg	Hộp 12 gói x 3,5g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-24800-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Gói	64.600	1.717	110.918.200
3	N3.69	Senitram 2g/1g	Ampicilin + Sulbactam	2g + 1g	Hộp 1 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm	VD-25215-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	6.600	55.000	363.000.000
4	N3.174	Cefixime 100mg	Cefixim	100mg	Hộp 10 gói x 1,4g	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-32524-19	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Gói	69.400	1.008	69.955.200
5	N3.175	Cefixime 100mg/5ml	Cefixim	100mg/ 5ml	Hộp 1 lọ 30 g	Bột pha hỗn dịch uống. Lọ 30g.	Uống	VD-11620-10 (CV gia hạn số: 16816/QLD-ĐK; ngày 02/10/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	3.360	43.000	144.480.000
6	N3.182	Cefotiam 0,5g	Cefotiam	500mg	Hộp 10 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm	VD-29004-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	43.000	47.000	2.021.000.000
7	N3.186	Cefodomid 100mg/5ml	Cefpodoxim	100mg/5ml	Hộp 1 lọ 60ml	Bột pha hỗn dịch uống. Lọ 27g/60ml.	Uống	VD-23596-15	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	6.370	40.795	259.864.150
8	N3.196	Cefuroxime 1g	Cefuroxim	1g	Hộp 1 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm	VD-29007-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	15.000	32.000	480.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
9	N3.249	Dexamethason	Dexamethason	4 mg/1ml	Hộp 10 ống 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD-25716-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Ống	68.463	805	55.112.715
10	N3.379	Cepemid 1,5g	Imipenem + Cilastatin	0,75g + 0,75g	Hộp 10 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm	VD-21658-14 (CV gia hạn số: 16845/QLD-ĐK; ngày 02/10/2019)	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	5.000	198.000	990.000.000
11	N3.500	Naphazolin 0,05%	Naphazolin	0,05%	Hộp 20 lọ 10ml	Dung dịch nhỏ mũi. Chai 10ml	Nhỏ mũi	VD-24802-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	8.976	2.615	23.472.240
12	N3.613	Piperacilin 2g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri)	2g	Hộp 1 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm	VD-31136-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	4.000	78.000	312.000.000
13	N3.709	Combikit 3,1g	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,1g	Hộp 1 lọ	Bột pha tiêm	Tiêm	VD-26898-17	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	25.800	104.000	2.683.200.000
14	N3.711	Timolol 0,5%	Timolol	0,5%	Hộp 20 lọ 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml.	Nhỏ mắt	VD-24234-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	lọ	589	14.540	8.564.060
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố													
15	N4.9	Midantin 500/62,5	Amoxicilin + Acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanat)	500mg + 62,5mg	Hộp 12 gói x 3g	Bột pha hỗn dịch uống.	Uống	VD-26902-17	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Gói	50.000	3.795	189.750.000
16	N4.40	Cefuroxime 125mg/5ml	Cefuroxim axetil	125 mg/5ml (lọ 40g, lọ 60ml)	Hộp 1 lọ 40g bột pha 60ml hỗn dịch	Bột pha hỗn dịch uống	Uống	VD-29006-18	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Lọ	2.950	39.816	117.457.200
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
17	N5.41	Midanefo 300/25	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25723-16	Công ty cổ phần dược phẩm Minh Dân, Việt Nam	Viên	61.000	9.198	561.078.000
Danh mục gồm 17 mặt hàng											Giá trị:	8.523.861.765	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 39

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số ~~112~~ 100/Đ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC NAM ĐÔNG

Địa chỉ: 15 Đường Số 1, P. Tân Phú, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 02822431288-0903887373

Email: hosonamdong@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.										
1	N1.185	Gastevin 30mg	Lanzoprazol	30mg	Hộp 2 vi x Viên nang. Viên ép trong vi. Uống	VN-18275-14	KRKA, d.d., Novo mesto - Slovenia	Viên	181.240	9.500	1.721.780.000
2	N1.209	Mecolzine	Mesalazin	500mg	Hộp 10 vi x Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	22598/QLD-KD, 11/12/2018	Faes Farma, S.A Tây Ban Nha	Viên	6.000	9.200	55.200.000
3	N1.327	Asentra 50mg	Sertralin	50mg	Hộp 4 vi x Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VN-19911-16	KRKA, d.d., Novo mesto - Slovenia	Viên	12.900	8.300	107.070.000
4	N1.340	Ventinat 1g	Sucralfat	1g	Hộp 50 gói Bột pha uống. Gói 1 x1g Uống	VN-16235-13 (có CV giá hạn)	KRKA, d.d., Novo mesto - Slovenia	Gói	242.140	4.788	1.159.366.320
Danh mục gồm 04 mặt hàng										Giá trị:	3.043.416.320

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 40

Gợi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số ~~14~~ /QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM HÀ

Địa chỉ: 423 Vũ Tông Phan, P Khương Đình, Q Thanh Xuân-Hà Nội Điện thoại: 024 38562166 Fax: 024 38562901

Email: hoangtien-kd@namhapharma.com

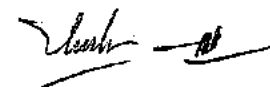
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(+)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(***) (VND)	Thành tiền (VND)
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.										
1	N1.159	Scilin R 40IU/ml	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	40IU/1ml	Hộp 1 lọ x 10 ml, dung dịch tiêm, Tiêm	QLSP-0650-13	Bioton S.A- Ba Lan	Lọ	960	104.000	99.840.000
2	N1.161	Scilin N 40IU/ml	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	40IU/1ml	Hộp 1 lọ x 10 ml, hỗn dịch tiêm, Tiêm	QLSP-0649-13	Bioton S.A- Ba Lan	Lọ	940	104.000	97.760.000
3	N1.162	Scilin N 100IU/ml	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	100IU/1ml	Hộp 1 lọ x 10 ml, hỗn dịch tiêm, Tiêm	QLSP-850-15	Bioton S.A- Ba Lan	Lọ	1.100	74.900	82.390.000
4	N1.163	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/ml x 3ml	Hộp 5 ống x 3 ml, Hỗn dịch tiêm, Tiêm	QLSP-895-15	Bioton S.A- Ba Lan	Ống	1.100	102.000	112.200.000
5	N1.165	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	40IU/1ml	Hộp 1 lọ x 10 ml, hỗn dịch tiêm, Tiêm	QLSP-0648-13	Bioton S.A- Ba Lan	Lọ	676	104.000	70.304.000
6	N1.166	Scilin M30 (30/70)	Insulin người trộn, hỗn hợp	100IU/1ml	Hộp 1 lọ x 10 ml, hỗn dịch tiêm, Tiêm	QLSP-895-15	Bioton S.A- Ba Lan	Lọ	2.112	74.900	158.188.800
II.	Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia										

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N2.117	Scilin M30 (30/70)	Insulin trộn 30/70	100IU/ml	Hộp 1 lọ x 10 ml, hỗn dịch tiêm, tiêm Tiêm	QLSP-895-15	Bioton S.A- Ba Lan	Lọ	510	74.900	38.199.000
Danh mục gồm 07 mặt hàng										Giá trị:	658.881.800

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 41



Đối thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-SYT ngày 13/01/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH

Địa chỉ: 915/27/12 Đường Lê Văn Lương, Ấp 3, Xã Phước Kiên, Huyện Nhà Bè, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 7300 8328,

Fax: 028 7300 8258 Email: congtynamlinh@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

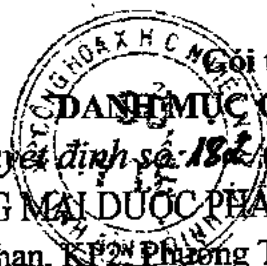
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
L Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.257	Ondansevit 8mg/4ml	Ondansetron	8mg/4ml	Hộp 50 ống Dung dịch tiêm. x 4ml Lọ/Ống 4ml.		Tiêm	VN-20429-17	Laboratorios Normon S.A - Tây Ban Nha	Ống	9.500	25.200	239.400.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
2	N2.219	Zoledronic acid for injection 4mg	Zoledronic acid	4mg	Hộp 1 lọ Bột đông khô pha tiêm.		Tiêm truyền	VN-19459-15	Venus Remedies Limited - Ấn Độ	Lọ	100	457.800	45.780.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng										Giá trị:	285.180.000		

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 42



Gọi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM NGỌC LINH TRANG

Địa chỉ: Tầng hầm và lầu 1, Số 34 Sử Hy Nhan, KP 2 Phường Thanh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 6280 4490

Email: ngoclinhtrangpharma@yahoo.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
Nhóm 1: I. -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.17	AMIKACIN 125mg/ml	Amikacin	250mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống/ Lọ 2ml	Tiêm VN-17406-13	Sopharma AD - Bulgaria	Ống/ Lọ	17.500	30.870	540.225.000
2	N1.18	AMIKACIN 250mg/ml	Amikacin	500mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống/ Lọ 2ml	Tiêm VN-17407-13	Sopharma AD - Bulgaria	Ống/ Lọ	27.820	28.980	806.223.600
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
3	N2.137	LOSSEM 50	Losartan	50mg	Hộp 3 vỉ *10 vỉ Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống VN-18692-15	Alkem Laboratories Ltd. - Ấn Độ	Viên	139.000	693	96.327.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
4	N5.86	UNITOB	Tobramycin	100mg/ 2,5ml	Hộp 10 lọ Dung dịch tiêm. Lọ 2,5ml	Tiêm VN-17732-14	Union Korea Pharm. Co., Ltd. - Hàn Quốc	Lọ	38.400	32.970	1.266.048.000
Danh mục gồm 04 mặt hàng										Giá trị: 2.708.823.600	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM NGỌC THIÊN

Địa chỉ: Số nhà 2-4, ngõ 3, Đường Lý Bôn, Phường Ngô Quyền, Thành phố Vinh Yên, Vĩnh Phúc **Điện thoại:** 02113 861 069

Fax: 02113 722 762 **Email:** Ngocthienpharma@gmail.com

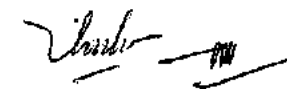
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.316	Ramipril GP	Ramipril	2,5mg	Hộp 8 vỉ x 7 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-20201-16	Farmalabor- Produtos Farmacêuticos, S.A - Portugal	Viên	19.000	4.000	76.000.000	
2	N1.317	Ramipril GP	Ramipril	5mg	Hộp 8 vỉ x 7 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VN-20202-16	Farmalabor- Produtos Farmacêuticos, S.A - Portugal	Viên	24.000	5.500	132.000.000	
3	N1.336	Simvapol	Simvastatin	20mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-17569-13	Polfarmex S.A - Poland	Viên	131.000	1.250	163.750.000	
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
4	N2.13	JW Amikacin 500mg/100ml injection	Amikacin	500mg/100ml	Thùng 20 chai nhựa 100ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml	Tiêm	VN-19684-16	JW Life Science Corporation - Korea	Chai	12.100	50.484	610.856.400
5	N2.147	Creao inj	Methyl prednisolon	40mg	Hộp 10 lọ Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-21439-18	BCWorld Pharm. Co., Ltd - Korea	Lọ/ Ống	24.000	30.000	720.000.000	

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N2.210	Choongwae Tobramycin <i>sulfate injection</i>	Tobramycin	80mg/100ml	Thùng 20 chai nhựa 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml Tiêm truyền	VN-19685-16	JW Pharmaceutical Corporation - Korea	Chai	19.000	65.000	1.235.000.000
Giá trị:										2.937.606.400	
Danh mục gồm 06 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





Ghi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NGUYỄN ANH KHOA

Địa chỉ: 113 Dương Bá Trạc, Phường 1, Quận 8, Tp Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02839 830 040

Fax: 02838 510 527

Email: info@nguyennhkhkhoa.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

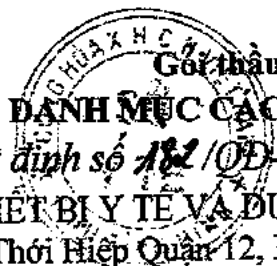
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
1	N2.25	Atorvastatin SaVi 40	Atorvastatin	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24263-16	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi, Việt Nam	Viên	157.000	1.638	257.166.000
2	N2.119	Irbelorzed 150/12,5	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5 mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-27039-17	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi, Việt Nam	Viên	55.000	2.016	110.880.000
3	N2.135	UmenoHCT 20/12,5	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên được ép trong vỉ.	Uống	VD-29132-18	Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm SaVi, Việt Nam	Viên	35.000	2.499	87.465.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
4	N3.471	Meyercarmol 500	Methocarbamol	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-26478-17	Công ty Liên doanh Meyer-BPC, Việt Nam	Viên	141.833	630	89.354.790
Danh mục gồm 04 mặt hàng										Giá trị:	544.865.790	

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 45



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH TRANG THIẾT BỊ Y TẾ VÀ ĐƯỢC PHẨM NGUYỄN PHÁT

Địa chỉ: 361 TTH21, Khu phố 1, Phường Tân Thới Hiệp Quận 12, Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028.62700605

Email: nguyenphatpharma@gmail.com

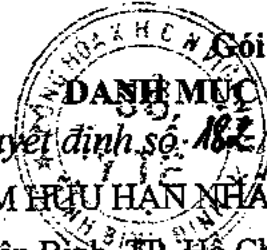
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Anstralia											
1	N2.145	Metformin Stada 1000 mg MR	Metformin	1000mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên phóng thích kéo dài, chậm. Viên ép trong vỉ	Uống VD-27526-17	Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada- Việt Nam	Viên	397.000	2.000	794.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	794.000.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 46



Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHAN SINH

Địa chỉ: 58 Bàu Cát 7, Phường 14, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028. 6261. 3333 **Fax:** 028. 5444 8143

Email: tender@nhansinh.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.66	Cefoperazone ABR 1g powder for solution for injection	Cefoperazon	1g	Hộp 5 lọ. Bột pha dung dịch tiêm, Tiêm	VN-21827-19	Balkanpharma-Razgrad AD-Bulgaria	Lọ	100.000	53.000	5.300.000.000
2	N1.67	Cefoperazone ABR 2g powder for solution for injection	Cefoperazon	2g	Hộp 5 lọ. Bột pha dung dịch tiêm, Tiêm	VN-20733-17	Balkanpharma-Razgrad AD-Bulgaria	Lọ	28.900	105.000	3.034.500.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng										Giá trị:	8.334.500.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Số Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TBYT NHÂN TRUNG

Địa chỉ: A77 KDC Thới An, Lê Thị Riêng, P. Thới An, Quận 12, TP.Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 625 47 555 Fax: 028 625 39 555

Email: nhantrungpharma1@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.115	ASGIZOLE	Esomeprazol	20mg	Hộp 4 vi x 7 viên Viên bao tan trong ruột. Viên ép trong vi	Uống	VN-18249-14 (cv 17789/QLD-ĐK ngày 18/10/2019)	Vaipharma International S.P.A - Italy	Viên	25.000	11.959	298.975.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	298.975.000	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



GóI thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 711/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NHẤT ANH

Địa chỉ: 611/26A Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh . Điện thoại: 028 3991 7295 . Fax: 028 3991 7297 .

Email: info@nafarma.com/ tender2@nafarma.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(±)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
<p>Nhóm 1: I. -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.</p>												
1	N1.14	Sadapron 100	Allopurinol	100mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20971-18	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	79.100	1.750	138.425.000
2	N1.15	Sadapron 300	Allopurinol	300mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20972-18	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	121.730	2.280	277.544.400
3	N1.38	Kernhistine 8mg Tablet	Betahistin	8mg	Hộp 4 vỉ x 15 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-20143-16	Kern Pharma S.L., Spain	Viên	157.037	1.560	244.977.720
4	N1.56	Candesarkern 16mg tablet	Candesartan	16mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-20455-17	Kern Pharma S.L., Spain	Viên	33.000	6.600	217.800.000
5	N1.57	Candesarkern 8mg tablet	Candesartan	8mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-20456-17	Kern Pharma S.L., Spain	Viên	36.500	4.500	164.250.000
6	N1.81	Remeclar 250	Clarithromycin	250mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-5161-10 (CV gia hạn 14625/QLD-ĐK ngày 30/07/2018)	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	12.000	10.680	128.160.000
7	N1.100	Venokern 500mg	Diosmin + Hesperidin	450mg + 50mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-21394-18	Kern Pharma S.L., Spain	Viên	291.037	3.000	873.111.000
8	N1.106	Domremc	Domperidon	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19608-16	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	286.000	880	251.680.000
9	N1.133	Rembentin 100	Gabapentin	100mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-9825-10 (CV gia hạn số 11943/QLD-ĐK ngày 17/7/2019)	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	110.830	3.000	332.490.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
10	N1.173	Nacardio Plus Film Coated tablet	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-16703-13 (CV gia hạn 12707/QLD-ĐK ngày 04/07/2018)	Laboratorios Lesvi, S.L, Spain	Viên	78.100	3.680	287.408.000	
11	N1.251	Remecilox 200	Ofloxacin	200mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-21229-18	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	19.000	2.400	45.600.000
12	N1.276	Codalgin forte	Paracetamol + Codein phosphat	500mg + 30mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-13600-11 (CV gia hạn 5547/QLD-ĐK ngày 16/4/2019)	Aspen Pharma Pty., Ltd, Australia	Viên	225.000	3.100	697.500.000
13	N1.324	Folihem	Sắt fumarat + acid folic	310mg + 350mcg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-19441-15	Remedica Ltd, Cyprus	Viên	65.000	2.250	146.250.000
Danh mục gồm 13 mặt hàng										Giá trị:	3.805.196.120		

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 49



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM NIÊM TIN

Địa chỉ: 36/3 Huỳnh Thiện Lộc, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 3973 9469 Fax: 028 3973 9938

Email: niemtinpharma@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
1	N2.120	Bonpile Soft cap	Isotretinoin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang mềm Uống	VN-20788-17	Korea Prime Pharm. Co., Ltd	Viên	30.000	8.450	253.500.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
2	N3.226	Clobap	Clobetasol propionat	5mg/10g	Hộp 1 tuýp 10g Kem bôi ngoài da Dùng ngoài	VD-27680-17	Cty TNHH BRV Healthcare, Việt Nam	Tuýp	4.257	18.000	76.626.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng										Giá trị:	330.126.000

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gợi ý số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

Địa chỉ: 1017 Hồng Bàng, P.12, Q.6, Tp.Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.37517111 Fax: 028.38752048 Email: info@opcpharma.com

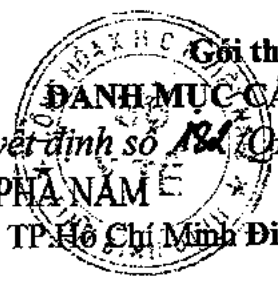
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.242	Alcool 70°	Cồn 70 độ	Ethanol 96% 43,75ml	Chai 60ml Dung dịch sát trùng, Chai 60ml	Dùng ngoài	VD-31793-19	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC - Việt Nam	Chai	4.860	2.730	13.267.800
2	N3.579	Para - OPC 325mg	Paracetamol	325mg	Hộp 20 gói x 1,6g Thuốc bột sủi	Uống	VD-31143-18	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC - Việt Nam	Gói	1.412.500	1.785	2.521.312.500
Danh mục gồm 02 mặt hàng										Giá trị:	2.534.580.300	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 51



Ghi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẠ NAM

Địa chỉ: 436 Cao Thắng, Phường 12, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.62651638 Fax: 028.8634109

Email: dauthau@phanam.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.95	MECLONATE	Beclometason dipropionat	0,1% (50mcg/liều)	Hộp 1 lọ 150 liều Hồn dịch xịt mũi. Xịt mũi Lọ 150 liều	VD-25904-16	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	4.760	56.000	266.560.000
2	N3.112	BENITA	Budesonid	64mcg / liều xịt	Hộp 1 lọ 120 liều Hồn dịch xịt mũi. Xịt mũi Chai 120 liều	VD-23879-15	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Chai	3.907	90.000	351.630.000
3	N3.204	MEDORAL	Chlorhexidin digluconat	0,5g/ 250ml (0,2%)	Hộp 1 chai 250 ml Dung dịch thuốc súc miệng/họng. Lọ 250ml Súc miệng	VS-4919-15	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	1.600	90.000	144.000.000
4	N3.322	MESECA	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt	Hộp 1 lọ 60 liều Hồn dịch xịt mũi, định liều. Chai 60 liều Xịt mũi	VD-23880-15	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Chai	2.350	96.000	225.600.000
5	N3.331	VEDANAL FORT	Fusidic acid + hydrocortison	(2% + 1%)/10g	Hộp 1 tuýp 10g Kem bôi ngoài da. Tuýp 10g Dùng ngoài	VD-27352-17	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Tuýp	3.200	60.000	192.000.000
6	N3.375	SYSEYE	Hydroxypropyl-methylcellulose	0,3% (45mg/15ml)	Hộp 1 lọ 15ml Dung dịch nhỏ mắt. Nhỏ mắt Lọ 15ml	VD-25905-16	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	16.780	30.000	503.400.000

Chức

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
7	N3.443	AQUIMA	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 351,9mg + 50mg)/10ml	Hộp 20 gói x 10ml Hỗn dịch uống. Gói 10ml Uống	VD-32231-19	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Gói	966.540	3.300	3.189.582.000
8	N3.515	MEPOLY	Neomycin + Polymycin + Dexamethason	35mg + 100.000IU + 10mg/ 10ml	Hộp 1 lọ 10ml Dung dịch nhỏ mắt/mũi/tai. Lọ 10ml Nhỏ mắt/mũi/tai	VD-21973-14 (hết hạn 08/12/2019)	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	20.946	37.000	775.002.000
9	N3.516	POEMA	Neomycin sulfat + Dexamethason natri phosphat	34000IU + 10 mg	Hộp 1 lọ 10ml Dung dịch nhỏ mắt/mũi/tai. Lọ 10ml Nhỏ mắt/mũi/tai	VD-19619-13	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	5.080	15.000	76.200.000
10	N3.647	METOXA	Rifamycin	200.000IU	Hộp 1 lọ 10ml Dung dịch nhỏ tai. Lọ 10ml Nhỏ tai	VD-29380-18	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	1.400	65.000	91.000.000
11	N3.678	SATHOM	Sorbitol + Natri citrat	5g + 0,72g	Hộp 10 tuýp 10 g Gel thực trắng. Tuýp 10g Thực thực trắng	VD-22622-15	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Tuýp	5.880	15.500	91.140.000
12	N3.718	METODEX SPS	Tobramycin + dexamethason	(15mg + 5mg)/5ml	Hộp 1 lọ 5ml Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml Nhỏ mắt	VD-23881-15	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Lọ	33.450	34.500	1.154.025.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											
13	N4.21	METNY	Cefaclor	375mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên bao phim giải phóng chậm. Viên ép trong vỉ Uống	VD-27346-17	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Viên	61.000	12.800	780.800.000
14	N4.29	MECEFIFX-B.E 150MG	Cefixim	150 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ Uống	VD-29377-18	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Viên	76.740	7.400	567.876.000
15	N4.31	MECEFIFX-B.E 250MG	Cefixim	250 mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ Uống	VD-29378-18	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Viên	138.450	10.500	1.453.725.000

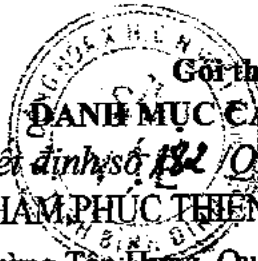
Chữ ký

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
16	N4.32	MECEFIX-B.E	Cefixim	75mg	Hộp 20 gói x 1,5g Cốm pha hỗn dịch uống Uống	VD-17710-12 (CV 23345/QLD- ĐK, ngày 21/12/2018)	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Gói	189.400	5.990	1.134.506.000
17	N4.35	CEBEST	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	100mg	Hộp 20 gói x 3g Cốm pha hỗn dịch uống Uống	VD-28341-17	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Gói	74.500	8.800	655.600.000
18	N4.37	CEBEST	Cefpodoxim (dưới dạng Cefpodoxim proxetil)	50mg	Hộp 20 gói x 1,5g Cốm pha hỗn dịch uống Uống	VD-28340-17	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP Việt Nam	Gói	52.300	6.500	339.950.000
Danh mục gồm 18 mặt hàng										Giá trị:	11.992.596.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển, ... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 132/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHÚC THIÊN**Địa chỉ:** 0.93 Đường số 17, KDC Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP.Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028.62983411 **Fax:** 028.62383420**Email:** phucthien@phucthienpharma.com; trang@phucthienpharma.com**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:** GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	N1.385	Influvac	Vắc xin ngừa bệnh Cúm thể hệ 3	0,5ml	Hộp 1 xylanh đóng sẵn 0,5ml vắc xin;	Hỗn dịch tiêm.	Tiêm	QLVX-0653-13 (CV gia hạn số: 4721/QLD-ĐK ngày 02/4/2019)	Abbott Biologicals B.V - Hà Lan	Bom tiêm	11.700	201.000	2.351.700.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng												Giá trị:	2.351.700.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1321/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ PHƯƠNG LINH

Địa chỉ: Số 3 ngõ 24 phố Phan Văn Trường, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3540 1168

Fax: 024 3540 1167 Email: plpharco@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.102	Pamidia 90mg/6ml	Disodium pamidronat	90mg/6ml	Hộp 1 ống 6ml	Dung dịch	Truyền tĩnh mạch	VN-16459-13	Holopack Verpackungstechnik GmbH-Đức	Ống	90	1.828.000	164.520.000
H.	Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
2	N2.73	Fullgram Injection 600mg/4ml	Clindamycin	600mg	Hộp 10 ống 4ml	Dung dịch	Tiêm	VN-20968-18	Sanjin Pharmaceutical-Hàn Quốc	Ống	4.800	81.000	388.800.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng												Giá trị:	553.320.000

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



SƠ GỒI THẦU SỐ 1: THUỐC GENERIC
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 122/QĐ-SYT ngày 15/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO

Địa chỉ: 166-170 Nguyễn Huệ TP.Tuy Hòa, Phú Yên

Điện thoại: 0257 3828938

Fax: 0257 3893968

Email: pkd.pymepharco@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.64	Cefaclor Stada 500mg capsules	Cefaclor	500mg	H/02 vi/10 viên nang cứng Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-26398-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	17.800	9.660	171.948.000
2	N1.69	Cepoxitil 200	Cefpodoxim	200mg	H/1 vi/10 viên nén bao phim Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-24433-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	28.000	9.800	274.400.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
3	N2.40	SCD Cefaclor 250mg	Cefaclor	250mg	H/2 vi/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-26433-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	166.567	3.150	524.686.050
4	N2.41	Pyfactor 500mg	Cefaclor	500mg	H/1 vi/12 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-23850-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	992.800	8.000	7.942.400.000
5	N2.42	Cefadroxil PMP 250mg	Cefadroxil	250mg	H/10 vi/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-27300-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	236.500	1.380	326.370.000
6	N2.43	Cephalexin PMP 250	Cefalexin	250mg	H/10 vi/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-23826-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	147.000	900	132.300.000
7	N2.44	Cephalexin PMP 500	Cefalexin	500mg	H/10 vi/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vi.	Uống	VD-23828-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	2.590.367	1.365	3.535.850.955

Handwritten signature and mark

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
8	N2.53	Ceftanir	Cefdinir	300mg	H/2 vỉ/4 viên nang cứng Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24957-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	29.267	7.180	210.137.060
9	N2.54	Maxapin 2g	Cefepim	2g	H/1 lọ bột pha tiêm + 01 ống nước cất pha tiêm 15ml Bột pha tiêm + Dung môi Tiêm	VD-28301-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Lọ	4.850	69.900	339.015.000
10	N2.55	Minicef 400mg	Cefixim	400mg	H/2 vỉ/5 viên nén bao phim Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25391-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	8.000	10.800	86.400.000
11	N2.56	Cemitaz 1g	Cefmetazol	1g	H/1 lọ bột pha tiêm + 01 ống nước cất pha tiêm 15ml Bột pha tiêm + Dung môi Tiêm	VD-29347-18	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Lọ	12.000	51.900	622.800.000
12	N2.61	Doncef	Cefradin	500mg	H/3 vỉ/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23833-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	2.383.900	2.330	5.554.487.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
13	N3.46	S-Lopilcar 2.5	Amlodipin	2,5 mg	H/3 vỉ/10 viên nén Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-16356-12 (có cv gia hạn)	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	112.950	2.793	315.469.350
14	N3.48	Zoamco - A	Amlodipin + Atorvastatin	5mg + 10mg	H/2 vỉ/10 viên nén bao phim Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-14521-11 (Có CV gia hạn số 21498/QLD-ĐK ngày 13/11/2018)	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	552.440	3.150	1.740.186.000
15	N3.80	PymeAzi 250	Azithromycin	250mg	H/01 vỉ/6 viên nang cứng Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24450-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	61.427	1.635	100.433.145
16	N3.82	PymeAZI 500	Azithromycin	500mg	H/01 vỉ/3 viên nén bao phim Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23220-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	108.600	3.250	352.950.000
17	N3.117	Pharmasmooth	Calci carbonat	750mg	H/1 lọ/ 60 viên nhai Viên. Viên ép trong vỉ/đựng trong chai/lọ/tuýp Nhai/ Uống	VD-27313-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	41.700	1.386	57.796.200

Chức vụ

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
18	N3.123	Vitasmooth	Calci carbonat + Vitamin D3	600mg + 400UI	Lo/24 viên nén nhai Viên nén nhai. Viên ép trong vỉ/dụng trong chai/lo/tyúp Nhai/ Uống	VD-30713-18	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	268.000	1.995	534.660.000
19	N3.302	Elacox 200	Etodolac	200mg	H/10 vỉ/10 viên nang Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25537-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	42.250	2.500	105.625.000
20	N3.307	Flodicar 5 mg MR	Felodipin	5mg	H/3 vỉ/10 viên nén bao phim Viên bao phim phóng thích kéo dài. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26412-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	150.000	920	138.000.000
21	N3.314	Fegra 120mg	Fexofenadin	120mg	H/1 vỉ/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25387-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	93.000	3.450	320.850.000
22	N3.315	Fegra 60mg	Fexofenadin	60mg	H/1 vỉ/10 viên nang cứng Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24437-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	397.700	1.764	701.542.800
23	N3.339	Pymeginmacton 120	Ginkgo biloba	120mg	H/10 vỉ/10 viên nang mềm Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	V14-H12-14 (Có CV gia hạn số 1884/QLD-ĐK, ngày 21/02/2019)	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	52.600	2.780	146.228.000
24	N3.406	Tirastam 500mg	Levetiracetam	500mg	H/6 vỉ/10 viên nén bao phim Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-26435-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	52.200	2.650	138.330.000
25	N3.528	PymeNife 10	Nifedipin	10mg	H/10 vỉ/10 viên nang mềm Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-13590-10 (Có CV gia hạn số 21498/QLD-	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	5.500	980	5.390.000
26	N3.564	Tatanol Trẻ em	Paracetamol	120mg	H/10 vỉ/20 viên nén Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25399-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	222.000	239	53.058.000
27	N3.639	Quinacar 20	Quinapril	20mg	H/7 vỉ/14 viên nén bao phim Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-22612-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	38.000	4.400	167.200.000
28	N3.668	Pymeferon B9	Sắt sulfat + Folic acid	50mg + 350mcg	H/10 vỉ/10 viên nang cứng Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25896-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	1.832.267	510	934.456.170
29	N3.774	Vitamin E 1000	Vitamin E	1.000mg	H/3 vỉ/10 viên nang mềm Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23864-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	467.400	2.100	981.540.000

IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh trong đường sinh học do Bộ Y tế công bố

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
30	N4.1	Tatanol Ultra	Acetaminophen (Paracetamol) + Tramadol hydrochlorid	325mg + 37,5mg	H/03 vi/10 viên nén bao phim. Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-28305-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	45.000	2.480	111.600.000
31	N4.10	Tenocar 100	Atenolol	100mg	H/2 vi/15 viên nén. Viên. Viên được ép trong vi. Uống	VD-23231-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	30.820	1.000	30.820.000
32	N4.11	Tenocar 50	Atenolol	50mg	H/2 vi/15 viên nén. Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-23232-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	202.100	525	106.102.500
33	N4.14	PymeAZI 500	Azithromycin	500mg	H/01 vi/3 viên nén bao phim. Viên bao phim. Viên được ép trong vi. Uống	VD-23220-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	73.600	3.250	239.200.000
34	N4.18	Biscapro 5	Bisoprolol	5mg	H/3vi/10viên n nén bao phim. Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-28289-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	157.440	480	75.571.200
35	N4.19	Biscapro 2,5	Bisoprolol fumarat	2,5mg	H/2 vi/14 viên nén bao phim. Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-28288-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	248.840	375	93.315.000
36	N4.20	Pyfactor 250mg	Cefaclor	250mg	H/2 vi/10 viên nang cứng. Viên nang cứng. Viên ép trong vi. Uống	VD-24449-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	506.000	4.500	2.277.000.000
37	N4.22	Droxicef 500 mg	Cefadroxil	500mg	H/10 vi/10 viên nang cứng. Viên nang cứng. Viên ép trong vi. Uống	VD-23835-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	1.256.840	2.450	3.079.258.000
38	N4.23	Cefastad 250	Cefalexin (dưới dạng Cephalixin monohydrat)	250mg	H/10 vi/10 viên nang cứng. Viên nang. Viên ép trong vi. Uống	VD-31329-18	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	60.000	1.260	75.600.000
39	N4.24	Cefastad 500	Cefalexin khan	500mg	H/10 vi/10 viên nang cứng. Viên nang cứng. Viên ép trong vi. Uống	VD-12507-10 (có CV gia hạn hết hạn 04/4/2019)	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	480.000	1.700	816.000.000
40	N4.44	Deslora	Desloratadin	5 mg	H/3 vi/10 viên nén bao phim. Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-26406-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	542.500	1.500	813.750.000
41	N4.47	PymeNospain	Drotaverin HCl	40mg	H/5 vi/10 viên nén. Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VD-29354-18	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	493.000	560	276.080.000
42	N4.49	Erilcar 10	Enalapril maleat	10mg	H/3 vi/10 viên nén. Viên nén. Viên ép trong vi. Uống	VD-27305-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	270.000	1.400	378.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
43	N4.52	Fegra 180	Fexofenadin	180mg	H/1 vi/10 viên nén bao phim. Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-20324-13 (có CV gia hạn số 23605/QLD-ĐK, ngày 26/12/2018)	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	27.200	4.700	127.840.000
44	N4.54	Pyme Diapro MR	Gliclazid	30mg	H/2 vi/30 viên nén phóng thích vi. kéo dài. Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-22608-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	386.000	280	108.080.000
45	N4.57	Diaprid 2	Glimepirid	2mg	H/2 vi/15 viên nén. Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-24959-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	657.667	1.995	1.312.045.665
46	N4.69	Pyzacar 25 mg	Losartan	25mg	H/2 vi/15 viên nén bao phim. Viên nén bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-26430-17	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	296.933	1.780	528.540.740
47	N4.71	Mobimed 15	Meloxicam	15mg	H/02 vi/10 viên nén. Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-25392-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	1.158.244	750	868.683.000
48	N4.74	Pymetphage 1000	Metformin	1000mg	H/2 vi/15 viên nén bao phim. Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-23851-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	156.000	777	121.212.000
49	N4.81	Menison 16mg	Methyl prednisolon	16mg	H/3 vi/10 viên nén. Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-25894-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	1.068.530	2.680	2.863.660.400
50	N4.82	Menison 4mg	Methyl prednisolon	4mg	H/3 vi/10 viên nén. Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-23842-15	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	3.978.400	872	3.469.164.800
51	N4.89	Tatanol	Paracetamol	500mg	H/10 vi/10 viên nén bao phim. Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-25397-16	Công Ty CP Pymepharco - Việt Nam	Viên	8.962.328	249	2.231.619.672
Danh mục gồm 51 mặt hàng										Giá trị:	46.517.651.707

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature



Biên bản số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 184/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH PHÂN PHỐI TIỀN KẾT, CHỨC TẾ

Địa chỉ: 134 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 0283 547 3030 Fax: 0283 547 1716

Email: thau.ild@ild.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
1	N2.10	Alsifal S.R. Tablets 10mg	Alfuzosin	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén, phóng thích chậm Uống	VN-13877-11	Standard Chem. & Pharm. Co., Ltd. 2nd plant- Đài Loan	Viên	29.000	7.800	226.200.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	226.200.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN

Địa chỉ: 18-20 Nguyễn Trường Tộ, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh. Điện thoại: 18002033; -Fax: (028)3826 1636;

Email: tothau@sapharco.com;

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

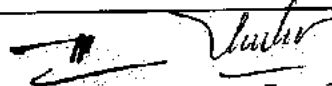
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
<p>Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.</p>												
1	N1.21	STADOVAS 5 TAB	Amlodipin	5mg	Hộp 3 vi, 5 vi, Viên ép trong 6 vi x 10 viên vi.	Uống	VD-30106-18	Chi nhánh Công ty TNHH LD Stada-Việt Nam - Việt Nam	Viên	668.000	510	340.680.000
2	N1.29	ARDINECLAV 500/125	Amoxicilin + Acid clavulanic/Clavulanat kali	500mg + 125 mg	Hộp 5 vi x 6 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-20627-17	Laboratorios Reig Jofre, S.A. - Tây Ban Nha	Viên	25.000	5.030	125.750.000
3	N1.32	ZENTOCOR	Atorvastatin	10mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VN-19114-15	Pharmathen International SA - Hy Lạp	Viên	97.800	1.260	123.228.000
4	N1.41	ZENTOBISO 2,5MG	Bisoprolol	2,5mg	Hộp 2 vi x 14 viên Viên ép trong vi.	Uống	VN-17388-13 (CV gia hạn 11585/QLD-ĐK ngày 15/07/2019)	Niche Generics Ltd. - Ireland	Viên	56.600	1.800	101.880.000
5	N1.127	FENTANYL - HAMELN 50MCG/ML	Fentanyl	0,1mg/ 2ml	Hộp 10 ống x 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VN-17326-13 (cv 13904/QLD-ĐK-ngày 19/7/2018)	Siegfried Hameln GmbH - Đức	Ống	50.205	11.800	592.419.000
6	N1.221	MIDAZOLAM - HAMELN 5MG/ML	Midazolam	5mg/1ml	Hộp 10 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-16993-13	Siegfried Hameln GmbH - Đức	Ống	17.057	18.270	311.631.390
7	N1.223	MS CONTIN 10MG	Morphin	10mg (tương đương 7,5 mg morphin)	Hộp 1 vi, 2 vi x 30 viên Viên nén phóng thích kéo dài. Viên ép trong vi.	Uống	VN-21318-18	Bard Pharmaceuticals Limited - United Kingdom - Mỹ	Viên	4.800	11.000	52.800.000
8	N1.225	MS CONTIN 30MG	Morphin	30mg (tương đương 22,5 mg morphin)	Hộp 1 vi, 2 vi x30 viên Viên nén phóng thích kéo dài. Viên ép trong vi.	Uống	VN-21319-18	Bard Pharmaceuticals Limited - United Kingdom - Mỹ	Viên	5.000	22.200	111.000.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
9	N1.260	OXYCONTIN 10MG (ĐÓNG GÓI: SHARP CORPORATION; ĐỊA CHỈ: 7451 KEEBLER WAY; ALLENTOWN, PA 18106, USA)	Oxycodone	10mg	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ x 14 viên Viên nén giải phóng kéo dài. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-21914-19	Purdue Pharmaceuticals, L.P. - Mỹ - Mỹ	Viên	4.800	34.500	165.600.000
10	N1.261	OXYCONTIN 20MG (ĐÓNG GÓI: SHARP CORPORATION; ĐỊA CHỈ: 7451 KEEBLER WAY; ALLENTOWN, PA 18106, USA)	Oxycodone	20mg	Hộp 01 vỉ, 02 vỉ x 14 viên Viên nén giải phóng kéo dài. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-21915-19	Purdue Pharmaceuticals, L.P. - Mỹ - Mỹ	Viên	4.800	51.450	246.960.000
11	N1.262	OXYNEO 5MG	Oxycodone	5mg	Hộp 2 vỉ x 14 viên Viên nang cứng. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN2-536-16	Bard Pharmaceuticals Limited - United Kingdom - Mỹ	Viên	9.500	10.400	98.800.000
12	N1.314	AKIRAB	Rabeprazol	10mg	Hộp 01 vỉ x 14 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	20975/QLD-KD	Special Products Line S.P.A. - Ý	Viên	40.000	7.840	313.600.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên đây chuyên sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
13	N2.33	KUPBLOICIN	Bleomycin	15IU	Hộp 01 lọ Bột pha tiêm	Tiêm	VN-17488-13 (có CV dự tri hiệu lực SDK 12 tháng số 22622/QLD-ĐK ngày 11/12/2018)	Korea united pharm. Inc - Hàn Quốc	Lọ/ Ống	210	434.000	91.140.000
14	N2.37	SARTAN/HCTZ	Candesartan + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên được ép trong vỉ.	Uống	VD-28027-17	Cty CP DP Savi - Việt Nam - Việt Nam	Viên	115.300	3.350	386.255.000
15	N2.63	CEFTIBIOTIC 2000	Ceftizoxim	2g	Hộp 1 lọ, hộp 10 lọ Bột pha tiêm	Tiêm truyền	VD-30505-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd - Việt Nam	Lọ	4.000	99.500	398.000.000
16	N2.64	CEFTIBIOTIC 500	Ceftizoxim	500mg	Hộp 10 lọ Bột pha tiêm.	Tiêm	VD-23017-15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd - Việt Nam	Lọ	39.300	38.900	1.528.770.000
17	N2.69	CIPMYAN 500	Ciprofloxacin	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-14511-12 (gia hạn theo CV số 20855/QLD-ĐK ngày 22/11/2018)	Zim Laboratories Ltd. - Ấn Độ	Viên	176.000	630	110.880.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
18	N2.77	SAVOZE	Desloratadin	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên, hộp 10 vỉ x 10 viên, hộp 1 chai nhựa x 100 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ Uống	VD-28042-17	Cty CP DP Savi - Việt Nam - Việt Nam	Viên	53.200	680	36.176.000
19	N2.123	GRAZINCURE	kẽm sulfat	10mg/5ml-100ml	Hộp 01 chai 60ml hoặc 100ml Dung dịch nồng. Chai 100ml Uống	VN-16776-13 CV gh 12554/QLD-ĐK 30/7/2020	Gracure Pharmaceutical Ltd. - India	Chai	2.000	29.500	59.000.000
20	N2.132	SAFELEVO 750	Levofloxacin	750mg	Hộp 03 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-18752-15	MSN Laboratories Private Limited - Ấn Độ	Viên	10.000	14.000	140.000.000
21	N2.134	UMENOHCT 10/12,5	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	10 mg + 12,5 mg	Hộp 03 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29131-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi - Việt Nam	Viên	81.000	2.430	196.830.000
22	N2.146	INDFORM 850	Metformin	850mg	Hộp 04 vỉ x 14 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-10308-10 (gia hạn theo CV số 24027/QLD-ĐK ngày 28/12/2018)	Ind-Swift Ltd. - Ấn Độ	Viên	178.000	445	79.210.000
23	N2.153	MONTEMAC 10	Montelukast Natri	10mg	Hộp 03 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19702-16	Macleods Pharmaceuticals Ltd. - Ấn Độ	viên	61.450	1.250	76.812.500
24	N2.170	PALOHALT	Palonosetron	0.25mg	Hộp 1 lọ x 5ml Dung dịch tiêm truyền. Lọ 5ml Tiêm truyền	VN-21432-18	MSN laboratories Private Ltd - Ấn Độ - Ấn Độ	Lọ	950	409.000	388.550.000
25	N2.183	ZOBACTA 3.375G	Piperacilin + Tazobactam	3g + 0,375g	Hộp 01 lọ, 10 lọ Bột pha tiêm. Tiêm	VD-25700-16	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương - Việt Nam	Lọ	8.000	115.000	920.000.000
26	N2.188	REGABIN 75	Pregabalin	75mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-20016-16	Macleods Pharmaceuticals Ltd. - Ấn Độ	Viên	21.060	2.150	45.279.000
27	N2.204	ENTACRON 25	Spironolacton	25mg	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 1 chai x 100 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-25261-16	Công ty cổ phần dược phẩm SaVi - Việt Nam	Viên	36.000	1.365	49.140.000
28	N2.211	DRENSA INJ 50MG/ML	Tranexamic acid	5% (250mg/ 5ml)	Hộp 10 ống 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml Tiêm	VN-21053-18	Ta Fong Pharmaceutical - Đài Loan	Ống	37.000	7.770	287.490.000

III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận


Trang 3/5

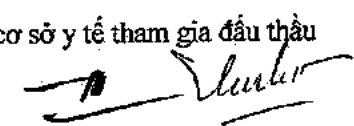
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
29	N3.231	METRIMA 100	Clotrimazol	100mg	Hộp 01 vỉ x 06 viên	Viên đặt. Viên ép trong vỉ	Đặt âm đạo	VD-31554-19	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Viên	43.480	651	28.305.480
30	N3.257	DICLOFENAC	Diclofenac	100mg	Hộp 1 vỉ x 05 viên	Viên đàn. Viên ép trong vỉ.	Đặt hậu môn	VD-29382-18	Công ty Cổ phần TM Dược phẩm Quang Minh - Việt Nam	Viên	12.900	11.900	153.510.000
31	N3.261	DIGOXINEQUALY	Digoxin	0,25mg	Hộp 1 vỉ x 30 viên	Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-31550-19	Công ty cổ phần dược phẩm 3/2 - Việt Nam	Viên	108.247	630	68.195.610
32	N3.301	BIVIBACT 500	Ethamsylat	500mg/4ml	Hộp 10 ống 4ml	Dung dịch tiêm. Ống 4ml	Tiêm	VD-19950-13 (CV gia hạn số 20005/QLD-ĐK, ngày 22/10/2018)	CT CP DP TW 1 - Pharbaco, Việt Nam - Việt Nam	Ống	18.600	30.900	574.740.000
33	N3.345	GLUPIN CR	Glipizid	5mg	Hộp 01 vỉ x 10 viên nén giải phóng có kiểm soát	Viên giải phóng kiểm soát. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-6563-08 gia hạn đến ngày 12/04/2020	Cty TNHH Dược phẩm Vellpharm - Việt Nam	Viên	25.000	5.500	137.500.000
34	N3.371	THIAZIFAR	Hydrochlorothiazid	25mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-31647-19	Công ty CP DP Dược liệu Pharmedic - Việt Nam	Viên	185.510	157	29.125.070
35	N3.488	MIFE 200	Mifepristone	200mg	Hộp 01 vỉ x 01 viên; Hộp 1 vỉ x 03 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ	Uống	QLĐB-690-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera - Việt Nam	Viên	1.533	49.900	76.496.700
36	N3.490	HERAPROSTOL	Misoprostol	200mcg	Hộp 03 vỉ x 10 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-29544-18	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera - Việt Nam	Viên	81.940	3.448	282.529.120
37	N3.572	PARACETAMOL 1G/10ML	Paracetamol	1g/10ml	Hộp 05 ống x 10ml;	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch. Ống 10ml	Tiêm truyền	VD-26906-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Minh Dân - Việt Nam	Ống	3.100	17.955	55.660.500
38	N3.597	MYPARA FLU DAYTIME	Paracetamol + Dextromethorphan HBr + Phenylephrin HCl	650mg + 20mg + 10mg	Type 10 viên hộp 04 vỉ x 04 viên	Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vỉ xé	Uống	VD-21969-14	Cty CP SPM - Việt Nam - Việt Nam	Viên	31.200	2.500	78.000.000
39	N3.610	ATIGLUCINOL INJ	Phloroglucinol (dưới dạng Phloroglucinol dihydrat) + Trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	Hộp 05 ống, 10 ống, 20 ống x 4ml	Dung dịch tiêm. Ống 4ml	Tiêm	VD-25642-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiên - Việt Nam	Ống	3.000	26.980	80.940.000
40	N3.650	HERIDONE 4	Risperidon	4mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-32452-19	Công ty TNHH Sinh dược phẩm Hera - Việt Nam	Viên	140.000	1.395	195.300.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
41	N3.675	SORAVAR	Sorafemb	200mg	Hộp 6 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên được ép trong vỉ Uống	QLĐB-773-19	Công ty TNHH sinh dược phẩm Hera - Việt Nam	Viên	1.000	700.000	700.900.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh trong đường sinh học do Bộ Y tế công bố											
42	N4.45	GLASXINE	Diacerein	50 mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-17702-12 CV gia hạn 4218/QLĐ-ĐK ngày 27/3/2019	Công ty Cổ phần SPM - Việt Nam	viên	36.450	3.120	113.724.000
43	N4.90	LIFECITA 400	Piracetam	400mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-30533-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung Ương 1 - Pharbaco - Việt Nam	Viên	279.000	1.390	387.810.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
44	N5.3	NEPHGOLD	Acid amin	5,4%/ 250ml	Thùng 10 túi x 250ml Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 250ml Tiêm truyền	VN-21299-18	JW Life Science Corporation - Hàn Quốc	Chai/ Túi	1.900	95.000	180.500.000
45	N5.38	VICIMLASTATIN 500	Imipenem + Cilastatin	250mg + 250mg	hộp 01 lọ, hộp 5lọ, hộp 10 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VD-28695-18	Công ty cổ phần dược phẩm VCP - Việt Nam	Lọ	1.000	78.400	78.400.000
Danh mục gồm 45 mặt hàng										Giá trị:	10.598.617.370

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





Gọi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 288/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI**Địa chỉ:** Lô Z01-02-03A, KCN trong KCX Tân Thuận, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh **Điện thoại:** (028) 3770.0144**Fax:** (028) 3770.0145 **Email:** svp@savipharm.vn; thanh.td@savipharm.vn**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:** GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
1	N2.2	SaVi Acarbose 50	Acarbose	50mg	Hộp 10 vỉ Viên. Viên ép x 10 viên trong vỉ. Uống	VD-21685-14	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	14.800	1.970	29.156.000
2	N2.9	SaVi Albendazol 200	Albendazol	200mg	Hộp 1 vỉ x 2 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24850-16	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	87.630	1.885	165.182.550
3	N2.39	SaVi Carvedilol 6.25	Carvediol	6,25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23654-15	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	64.400	725	46.690.000
4	N2.68	SaViCertiryl	Cetirizin	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-24853-16	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	452.000	230	103.960.000
5	N2.91	Savi Eperisone 50	Eperison hydrochlorid	50mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21351-14	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	180.800	680	122.944.000
6	N2.124	Lamivudine Savi 100	Lamivudin	100mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-21891-14	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	12.700	2.200	27.940.000
7	N2.155	SaVi Moxifloxacin 400	Moxifloxacin	400mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29123-18	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	10.000	13.000	130.000.000
8	N2.213	SaVi Trimetazidine 35 MR	Trimetazidin	35mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên phóng thích kéo dài/chậm. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-11690-10 (có CV gia hạn SDK)	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	418.700	599	250.801.300

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
9	N2.214	SaVi Trimetazidine 20	Trimetazidin	20mg	Hộp 10 vỉ Viên bao phim. x 10 viên Viên ép trong vỉ. Uống	VD-19002-13 (có CV gia hạn SĐK)	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	125.000	398	49.750.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
10	N3.778	Senwar 1	Warfarin	1mg	Hộp 3 vỉ x Viên nén. Viên ép 10 viên trong vỉ. Uống	VD-25776-16	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	22.000	1.750	38.500.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											
11	N4.70	SaVi Losartan 50	Losartan kali	50mg	Hộp 3 vỉ x Viên bao phim. 10 viên Viên ép trong vỉ. Uống	VD-29122-18	Công ty CPDP SaVi - Việt Nam	Viên	228.100	990	225.819.000
Danh mục gồm 11 mặt hàng										Giá trị: 1.190.742.850	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 58

Gợi ý số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số *146* /QĐ-SYT ngày *13/02/2020* của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN SEAPHACO

Địa chỉ: 246 – 248 Chợ Lớn, Phường 11, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh. **Điện thoại:** 028.38686068 **Fax:** 028.38661425

Email: ngocanhmedi@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.125	Hỗn dịch Greenkids	Calci carbonat + Vitamin D3	625mg + 125UI	Hộp 1 lọ Hỗn dịch uống. Lọ 60ml	Uống	VD-21209-14	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh Việt Nam	Chai	10.100	38.000	383.800.000
2	N3.149	Mahimox	Carbocistein	250mg	Hộp 30 túi x 2g Bột pha hỗn dịch uống. Gói 2g	Uống	VD-32069-19	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex Việt Nam	Gói	59.200	3.100	183.520.000
3	N3.759	Bequantene	Vitamin B5	100mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25330-16	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex Việt Nam	Viên	63.667	1.900	120.967.300
4	N3.776	Biotin	Vitamin H	5mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25844-16	Công ty cổ phần dược trung ương Mediplantex Việt Nam	Viên	17.700	1.500	26.550.000
Danh mục gồm 04 mặt hàng										Giá trị:	714.837.300	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 59



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DP SHINPOONG DAEWOO

Địa chỉ: Số 13, Đường 9A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai **Điện thoại:** 028 22250683 **Fax:** 028 22250682

Email: nhathoa@spd.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.436	Varogel	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800,4mg + 611,76mg + 80mg	Hộp 20 gói Hồn dịch uống. 10ml Gói 10ml Uống	VD-18848-13 (Công văn gia hạn SĐK đến ngày 01/04/2020)	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo - Việt Nam	Gói	1.125.000	2.630	2.958.750.000
2	N3.631	Distocide	Praziquantel	600mg	Hộp 1 vỉ x 4 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-23933-15	Công ty TNHH DP Shinpoong Daewoo - Việt Nam	Viên	3.840	8.400	32.256.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng										Giá trị:	2.991.006.000

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

BAN MỤC SÁCH HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 131/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SO HA COMIEN NAM

Địa chỉ: 6/1B2-6/1B3, Tân Hóa, Phường 1, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 7303 9669 Fax: 0283 960 7873

Email: sohacomienam@sohacogroup.com.vn

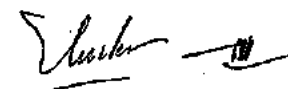
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.369	Tyrosur Gel	Tyrothricin	0,1g/100g	Hộp 1 tube 5g Gel bôi ngoài da. Gel tryp 5g	Dùng ngoài	VN-12229-11 (Cố cv gia hạn số 7774/QLD-ĐK, ngày 23/05/2019)	Engelhard Đức	Tuýp	1.000	59.850	59.850.000	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													
2	N3.202	Bluetec	Cetirizin	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên. Chai 100 viên, 200 viên	Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-22179-15	Medisun Việt Nam	Viên	1.750.260	480	840.124.800
3	N3.447	Janpetine	Magnesi hydroxyd + Nhóm hydroxyd + Simethicon	600mg + 599,8mg + 60mg	Hộp 30 gói x 10ml	Hỗn dịch uống.	Uống	VD-28986-18	Medisun Việt Nam	Gói	189.200	2.100	397.320.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
4	N5.24	Dobutane	Diclofenac natri (dưới dạng Diclofenac Diethylammonium)	1g/100g	Hộp 1 chai 60ml	Dung dịch xịt. Chai/Lọ/Bình 60ml.	Xịt	VN-18970-15	Unison Laboratories Co., Ltd., Thái Lan	Chai/Lọ/ Bình	1.000	175.000	175.000.000
Giá trị:												1.472.294.800	
Danh mục gồm 04 mặt hàng													

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 61

CƠ THẦU SỐ 1: THUỐC GENERIC
DANH MỤC SẢN PHẨM HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT, ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM SONG VIỆT

Địa chỉ: 355/2C, Sr Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 02839 625 687

Email: songviet@svpharma.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
L	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.										
1	N1.302	Hotemin	Piroxicam	20 mg	Hộp 1 vỉ x 20 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-12439-11, CV gia hạn số 20410/QLD-ĐK, Ngày 25/10/2018, ngày hết hạn 14/11/2019	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company - Hungary	Viên	41.370	4.620	191.129.400
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	191.129.400

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 62

Gửi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số **182/QĐ-SYT** ngày **13/02/2020** của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH TM & DP TÂM TOÀN PHÁT

Địa chỉ: 01 Phước Hòa 3, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng - **Điện thoại:** 0236.3679949 - **Fax:** 0236.3679959.

Email:

phungpharmadn@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

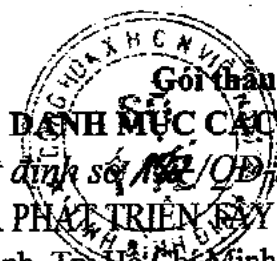
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.134	LP.Cyl Forte	Gabapentin	300mg	Hộp 3 vỉ x 20 viên Viên nang cứng	Uống	VN-17342-13 (Cv gia hạn SĐK số19866 /QLD-ĐK ngày 19/10/2018)	Atlantic Pharma - Producoes Farmaceuticas S.A - Portugal	Viên	35.900	2.660	95.494.000	
2	N1.263	Oxytocin injection BP 10 Units	Oxytocin	10UI/ 1ml	Hộp 10 ống x 1ml	Dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch	Tiêm	VN-20612-17	Rotexmedica GmbH Arzneimittelwerk Germany	Ống	113.870	9.350	1.064.684.500
Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
3	N2.163	Zofex	Ofloxacin	200mg	Hộp 1 chai 100ml	Dung dịch	Tiêm truyền	VN-11556-10 (CV gia hạn SĐK số 13008 /QLD-ĐK ngày 31/07/2019)	Otsuka Pharmaceutical India Private Limited - India	Chai	1.000	46.600	46.600.000
Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
4	N5.69	Zofex	Ofloxacin	200mg/ 100ml	Hộp 1 chai 100ml Dung dịch Tiêm truyền	VN-11556-10 (CV gia hạn SDK số 13008 /QLD-ĐK ngày 31/07/2019)	Otsuka Pharmaceutical India Private Limited - India	Chai	43.360	46.600	2.020.576.000
Giá trị:										3.227.354.500	
Danh mục gồm 04 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 63



Gọi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 152/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN YAU

Địa chỉ: 2/67 Thiên Phước, Phường 9, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028.38660561 Fax: 028.38660563 Email: thautayau@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
<p>Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.</p>											
1	N1.30	Ama Power	Ampicilin + Sulbactam	1g + 0,5g	Hộp 50 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-19857-16	S.C.Antibiotice S.A. - Romani	Lọ	44.690	62.000	2.770.780.000
2	N1.65	Cefanew	Cefalexin	500mg	Hộp 100 vi Viên nang. Viên x 10 viên ép trong vi. Uống	VN-20701-17	S.C.Antibiotice S.A. - Romani	Viên	167.000	3.700	617.900.000
3	N1.258	Omeusa	Oxacilin	1g	Hộp 50 lọ Bột pha tiêm Tiêm	VN-20402-17	S.C.Antibiotice S.A. - Romani	Lọ	9.720	72.000	699.840.000
Danh mục gồm 03 mặt hàng										Giá trị:	4.088.520.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature and initials



Cố thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THAI AN

Địa chỉ: Số nhà 11 (BT3-Vt17) khu nhà ở Xa La, Phúc La, Hà Đông, Hà Nội Điện thoại: 02435.372.453; 0916.268.071. Email: kd@thai anxnk.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.												
1	N1.87	Colistimethate for Injection U.S.P	Colistin	150 mg	Hộp 1 lọ Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-20727-17	Patheon Manufacturing Services LLC-USA	Lọ	1.080	1.518.000	1.639.440.000
2	N1.183	Laevolac	Lactulose	10g/ 15ml	Hộp 20 gói 15 ml Dung dịch uống	Uống	VN-19613-16	Fresenius Kabi Austria GmbH-Austria	Gói	45.800	2.688	123.110.400
3	N1.189	Floxaval	Levofloxacin	500mg	Hộp 1 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim	Uống	VN-18855-15	Delorbis Pharmaceuticals Ltd-Cyprus	Viên	5.800	19.100	110.780.000
4	N1.196	Lortalesvi	Loratadin	10mg	Hộp 4 vỉ x 25 viên Viên nén bao phim	Uống	VN-20466-17	Laboratorios Lesvi, S.L-Spain	Viên	163.040	2.750	448.360.000
5	N1.248	Incarzol	Norfloxacin	400mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên nén bao phim	Uống	VN-19614-16	Laboratorios Lesvi, S.L-Spain	Viên	30.990	6.132	190.030.680
6	N1.376	Voxim	Vancomycin	1000mg	Hộp 1 lọ Bột đông khô để pha dung dịch truyền	Tiêm truyền	VN-20983-18	Vianex S.A-nhà máy C-Greece	Lọ	500	99.000	49.500.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia												
7	N2.93	Hemax 2000 IU	Erythropoietin	2000IU	Hộp 1 lọ bột đông khô + 1 ống dung môi Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-13619-11 CV giá hạn 22912/QLD-ĐK ngày 17/12/2018	Bio Sidus S.A-Argentina	Lọ	29.220	179.000	5.230.380.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
8	N3.295	Relipoetin 2000IU Erythropoietin người tái tổ hợp 2000IU	Erythropoietin (Epoetin alpha)	2000UI	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc 0.5ml, Bơm tiêm đựng trong khay thuốc	Dung dịch tiêm	Tiêm	QLSP-GC-H03- 1105-18	Cơ sở sản xuất và đóng gói sơ cấp: Reliance Life Sciences Pvt. Ltd.- India; Cơ sở nhận gia công, đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Công ty CP Dược phẩm Trung Ương I- Pharbaco-Việt Nam	Bơm tiêm	10.000	112.000	1.120.000.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
9	N5.68	Octreotide	Octreotid	0,1mg/1ml	Hộp 10 ống 1ml	Dung dịch đậm đặc để pha dịch tiêm truyền	Tiêm truyền	VN-19094-15	Bioindustria L.I.M.- Italy	Ống	1.000	92.379	92.379.000
Danh mục gồm 09 mặt hàng												Giá trị:	9.003.980.080

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 65

Gửi thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Địa chỉ: 181 Nguyễn Đình Chiểu, P6, Q3, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 39 302 054 Fax: 028 39 302 345.

Email: tuyetnhieuynh-mar@yteco.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

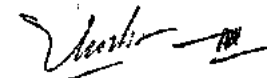
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.169	IOPAMIRO (cơ sở đóng gói thứ cấp: Silvano Chiapparoli Logistica S.p.A, địa chỉ: Livraga (LO) Italy; xuất xưởng: Bracco S.p.A, Milano, Italy)	Iopamidol	Iod (dưới dạng Iopamidol 612,4mg/ml) 300mg/ml	Hộp 1 chai Dung dịch tiêm. 50ml Lọ 50ml. Tiêm	VN-18199-14	Patheon Italia S.p.A - Italy	Lọ	2.900	249.900	724.710.000
2	N1.170	IOPAMIRO	Iopamidol	Iod (dưới dạng Iopamidol 612,4mg/ml) 300mg/ml	Hộp 1 chai Dung dịch tiêm. 100ml Lọ 100ml. Tiêm	VN-18197-14	Patheon Italia S.p.A - Italy	Chai/ lọ	2.900	462.000	1.339.800.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
3	N2.71	THUỐC TIÊM BRAINACT 1000	Citicolin	1g/ 8ml	Hộp 5 ống Dung dịch tiêm. 8ml Ống 8ml Tiêm	VN-13846-11 (CV gia hạn số 7400/QLD-ĐK ngày 20/05/2019)	PT Dankos Farma - Indonesia	Ống	7.600	48.900	371.640.000
4	N2.99	BIXOCOT 90	Etoricoxib	90mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-16714-13 (CV gia hạn số 24038 ngày 28/12/2018)	XL Laboratories Pvt., Ltd. - India	Viên	17.000	3.100	52.700.000

Handwritten signature

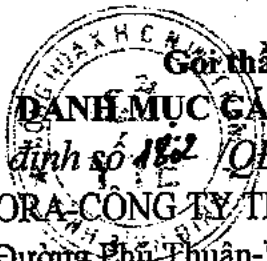
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N2.140	KALMECO	Mecobalamin	500 mcg	Hộp 10 vi x Viên nang cứng. 10 Viên Viên ép trong vi. Uống	VN-20341-17	PT. Kalbe Farma Tbk - Indonesia	Viên	61.600	1.710	105.336.000
6	N2.169	PAXUS PM	Paclitaxel (dạng polymeric- micelle)	30mg	Hộp 1 lọ Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VN2-396-15 (CV gia hạn số 10081/QLD-ĐK ngày 25/06/2019)	Sanyang Biopharmaceutica ls Corporation - Korea	Lọ	200	1.250.000	250.000.000
Danh mục gồm 06 mặt hàng										Giá trị:	2.844.186.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 66



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: LIÊN DANH CÔNG TY SAGORA-CÔNG TY THỊNH PHÁT

Địa chỉ: B10.Khu Dân Cư Tân Thuận Nam 1-Đường Phú Thuận-Phường Phú Thuận-Quận 7-TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 0283.7733376 Fax: Email: thinhphatpharma@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.640	Ramifix 2,5	Ramipril	2,5mg	Hộp 3 vỉ x Viên nén. Viên ép 10 viên trong vỉ. Uống	VD-26253-17	Công ty CPDP Savi-Việt Nam	Viên	94.000	2.500	235.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	235.000.000

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 67



Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM THÔNG NHẤT

Địa chỉ: 25 Tô Vĩnh Diện - Khuong Trung - Thanh Xuân - Hà Nội

Email: thuhuong@thongnhatpharma.com

Điện thoại: 024 353 73375

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
L. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.381	Xylobalan Nasal Drop 0,05%	Xylometazolin	0,05%/ 10ml	Hộp 1 lọ nhựa 10ml	Dung dịch	Nhỏ mũi	VN-19543-15	Warsaw Pharmaceutical Works Polfa Spolka Akcyjna Poland	Lọ	840	28.500	23.940.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
2	N5.67	Reamberin	N-methylglucamin succinat + Natri clorid + Kali clorid + Magiesi clorid	1,5% (6g + 2,4g + 0,12g + 0,048g)	Hộp 1 chai 400ml	Dung dịch	Truyền tĩnh mạch	VN-19527-15	Scientific Technological Pharmaceutical Firm "POLYSAN", Ltd.- Russia	Chai	9.500	151.950	1.443.525.000
Danh mục gồm 02 mặt hàng												Giá trị:	1.467.465.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Phụ lục 68



Lot thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 1887/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM THUẬN THÀNH

Địa chỉ: 26A Trần Mai Ninh, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 39491588 Fax: 028 39491592

Email: thuanthanh_pharma@yahoo.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
I.	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.184	Scolanzo	Lanzoprazol	15mg	Hộp 4 vỉ x 7 viên Viên nang. Viên ép trong vỉ	Uống	VN-21360-18	Laboratorios Liconsa, S.A - Spain	Viên	175.190	4.890	856.679.100
II.	Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
2	N2.26	Atorvastatin Savi 80	Atorvastatin	80mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24264-16	Cty CP DP Savi - Việt Nam	Viên	12.800	6.800	87.040.000
3	N2.29	SaVi Bezafibrate 200	Bezafibrat	200mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-21893-14 (hết hạn 12/2019)	Cty CP DP Savi - Việt Nam	Viên	22.800	2.750	62.700.000
4	N2.30	Prolol Savi 10	Bisoprolol Fumarat	10mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-29115-18	Cty CP DP Savi - Việt Nam	Viên	74.000	2.990	221.260.000
5	N2.102	Gabarica 400	Gabapentin	400mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-24848-16	Cty CP DP Savi - Việt Nam	Viên	12.500	5.900	73.750.000
6	N2.103	Savi Galantamin 8	Galantamin	8mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-23006-15	Cty CP DP Savi - Việt Nam	Viên	11.000	12.800	140.800.000
7	N2.110	Gliptis 5	Glipizid	5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-21805-19	Zim Laboratories Limited - India	Viên	170.600	2.950	503.270.000
III.	Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
8	N3.36	Savi Broxol 30	Ambroxol	30mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-20249-13 (CV gia hạn số 2777/QLD-ĐK đến 08/03/2020)	Cty CP DP Sa Vi - Việt Nam	Viên	129.600	1.770	229.392.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng		SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
9	N3.198	Devitoc 100mg	Celecoxib	100mg	Tuýp 20 viên	Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vi/dụng trong chai/lo/tuýp.	Uống	VD-19426-13 (CV gia hạn số 12252/QLD-ĐK đến 18/07/2020)	Cty CP DP Phương Đông - Việt Nam	Viên	17.000	3.600	61.200.000
10	N3.200	Devitoc 200mg	Celecoxib	200mg	Tuýp 20 viên	Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vi/dụng trong chai/lo/tuýp.	Uống	VD-19427-13 (CV gia hạn số 12252/QLD-ĐK đến 18/07/2020)	Cty CP DP Phương Đông - Việt Nam	Viên	14.000	5.700	79.800.000
11	N3.463	SaVi Mesalazine 500	Mesalazin	500mg	Hộp 10 vi x 10 viên	Viên nén bao phim tan trong ruột. Viên ép trong vi.	Uống	VD-17946-12 (CV gia hạn số 4749/QLD-ĐK đến 02/04/2020)	Cty CP DP Sa Vi - Việt Nam	Viên	25.000	7.500	187.500.000
12	N3.530	Avensa LA	Nifedipin	30mg	Hộp 3 vi x 10 viên	Viên nén giải phóng có kiểm soát. Viên ép trong vi.	Uống	VD-11340-10 (CV gia hạn số 17385/QLD-ĐK đến 11/10/2020)	Cty TNHH DP Vellpharm Việt Nam - Việt Nam	Viên	10.000	5.800	58.000.000
13	N3.580	Tahero 325	Paracetamol	325mg/ 5ml	Hộp 30 ống x 5ml	Dung dịch uống. Ống 5ml	Uống	VD-29080-18	Cty CP DP Phương Đông - Việt Nam	Ống	28.000	4.800	134.400.000
14	N3.586	Tahero 650	Paracetamol	650mg/10ml	Hộp 20 ống x 10ml	Dung dịch uống. Ống 10ml.	Uống	VD-29082-18	Cty CP DP Phương Đông - Việt Nam	Ống	20.000	7.680	153.600.000
15	N3.761	Debomin	Vitamin B6 + magesi	10mg + 940mg	Hộp 1 tuýp 10 viên	Viên nén sủi bọt. Viên ép trong vi/dụng trong chai/lo/tuýp	Uống	VD-22507-15	Cty CP DP Phương Đông - Việt Nam	Viên	319.360	2.600	830.336.000
Danh mục gồm 15 mặt hàng											Giá trị:	3.679.727.100	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature



Gỡ thân số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÙNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 582/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

Địa chỉ: 24 Nguyễn Thị Nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh Điện thoại: 1800.5555.58 - 028. 39102650 - 028. 38323009

Fax: 028. 39102652 - 028. 38323012

Email: nthaithanh@ezrx.com.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
I. Nhóm 1:													
-Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;													
-Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.													
1	N1.9	Vaminolact Sol 100ml 1's	Acid amin	6,5%/ 100ml	Chai thủy tinh 100ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai/Túi 100ml	Tiêm truyền	VN-19468-15	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Chai/ Túi	4.800	127.000	609.600.000
2	N1.22	Natrixam 1,5mg/5mg Tab 6x5's	Amlodipin + Indapamid	1,5mg + 5mg	Hộp 6 vỉ x 5 viên	Viên phóng thích biến đổi/có kiểm soát/dây trị. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN3-7-17	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	24.000	4.987	119.688.000
3	N1.23	Triplicam 5mg/1,25mg/5mg Tab 30's	Amlodipin + Indapamid + Perindopril	5mg + 1,25mg + 5mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ/dùng trong chai/lọ.	Uống	VN3-11-17	Servier (Ireland) Industries Ltd; Ailen	Viên	76.000	8.557	650.332.000
4	N1.44	AZARGA 5ML 1'S	Brinzolamid + Timolol	10mg/ml + 5mg/ml	Hộp 1 lọ 5ml	Hỗn dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-17810-14 có công văn số 9017/QLĐ-ĐK ngày 12/06/2019 đến hết ngày 12/06/2020	s.a Alcon-Couvreur .N.V; Bỉ	Lọ	990	310.800	307.692.000
5	N1.45	Pulnicort Respules 0,5mg/ml 20's	Budesonid	0,5 mg/ml	Hộp 4 gói x 5 ống đơn liều 2ml	Hỗn dịch khí dung dùng để hít. Ống/Lọ đơn liều 2ml	Hít	VN-21666-19	AstraZeneca AB; Thụy Điển	Ống/ Lọ	34.850	26.500	923.525.000
6	N1.46	Symbicort Rapihaler 160/4,5mcg	Budesonid + Formoterol	160mcg + 4,5mcg	Hộp 1 túi nhôm x 1 bình xịt 120 liều	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít. Ống/Bình xịt 120 liều	Hít	VN-21667-19	AstraZeneca Dunkerque Production; Pháp	Ống/ Bình xịt	1.300	486.948	633.032.400
7	N1.54	Daivonex Oint 30g	Calcipotriol	0.005%	Tuýp/ hộp	Mỡ bôi ngoài da. Tuýp 30g	Dùng ngoài	VN-21355-18	LEO Laboratories Limited; Ireland	Tuýp	950	273.000	259.350.000
8	N1.55	Daivobet Oint 15g	Calcipotriol + betamethason dipropionat	(50mcg + 0.5mg)/15g	Tuýp/ hộp	Mỡ bôi ngoài da. Tuýp 15g.	Dùng ngoài	VN-20354-17	LEO Laboratories Limited; Ireland	Tuýp	950	262.500	249.375.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
9	N1.78	DBL Cisplatin Injection 50mg/50ml 1's	Cisplatin	50mg/ 50ml	Hộp 1 lọ 50ml	Dung dịch tiêm. Chai/ Lọ 50ml	Tiêm	VN-12311-11 hàng tồn kho 10/10/2019 số lượng 856	Hospira Australia Pty Ltd; Úc	Chai/ Lọ	800	236.800	189.440.000
10	N1.104	Docetaxel "Ebewe" Inj 20mg/2ml 1's	Docetaxel	20mg/2ml	Hộp 1 lọ 2ml	Dung dịch pha tiêm truyền tĩnh mạch. Lọ 2ml	Tiêm truyền	VN-17425-13 có công văn số 4733/QLD-ĐK ngày 02/04/2019 đến hết ngày 02/04/2020	Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG; Áo	Lọ	760	351.000	266.760.000
11	N1.151	Ultibro Breezhaler Cap 110/50mcg 30's	Indacaterol + Glycopyrronium	110mcg + 50mcg	Hộp 5 vỉ x 6 viên kèm 01 dụng cụ hít	Bột hít chứa trong viên nang cứng	Hít	VN2-574-17 có công văn số 4733/QLD-ĐK ngày 02/04/2019 đến hết ngày 02/04/2020	Novartis Pharma Stein AG; Thụy Sĩ	Hộp	1.150	699.208	804.089.200
12	N1.168	Omnipaque Inj Iod 300mg/ ml 10 x 100ml	Iohexol	300mg/ml	Hộp 10 chai 100ml	Dung dịch tiêm. Chai 100ml	Tiêm	VN-20357-17	GE Healthcare Ireland; Ireland	Chai/ Lọ	950	446.710	424.374.500
13	N1.180	Fastum Gel 30gr 1's	Ketoprofen	2,5%, 30g	1 tuýp 30g/ hộp	Gel bôi da. Tuýp 30 gam.	Dùng ngoài	VN-12132-11 có công văn số 13366/QLD-ĐK ngày 01/12/2018 đến hết ngày 01/12/2019	A.Menarini Manufacturing Logistics and Service S.r.l ; Ý	Tuýp	8.590	47.500	408.025.000
14	N1.210	Meglucon Tab 1000mg 2x15's	Metformin	1000mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-20288-17	Lek S.A; Ba Lan	Viên	165.880	1.189	197.231.320
15	N1.212	Glucophage XR Tab 750mg 30's	Metformin	750 mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên	Viên phóng thích kéo dài/chậm. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-15546-12 hàng tồn kho 10/10/2019 số lượng 12.422.280	Merck Sante s.a.s; Pháp	Viên	73.970	3.677	271.987.690
16	N1.213	Meglucon Tab 850mg 3x10's	Metformin	850mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-20290-17	Lek S.A; Ba Lan	Viên	153.800	635	97.663.000
17	N1.215	Medrol Tab 16mg 30's	Methyl prednisolon	16mg	3 vỉ x 10 viên/ hộp	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-13806-11 có công văn số 23369/QLD-ĐK ngày 21/12/2018 đến hết ngày 21/12/2019	Pfizer Italia S.r.l; Ý	Viên	65.000	3.672	238.680.000
18	N1.227	ACC Sus. 200mg 50's	N-Acetyl cystein	200mg	Hộp 50 gói	Bột pha dung dịch uống.	Uống	VN-19978-16	Lindopharm GmbH; Xuất xưởng: Slutas Pharma GmbH; Đức	Gói	167.293	2.090	339.604.790
19	N1.238	Lipovenoes 10% PLR 250ml 10's	Nhũ dịch lipid	10%/ 250ml	Thùng 10 chai 250ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml	Tiêm truyền	VN-17439-13 có công văn số 14242/QLD-ĐK ngày 27/12/2018 đến hết ngày 27/12/2020	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Chai	10.216	90.500	924.548.000

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
20	N1.239	Lipovenoes 10% PLR 500ml 10's	Nhũ dịch lipid	10%/ 500ml	Thùng 10 chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml	Tiêm truyền	VN-17439-13 có công văn số 14242/QLD-ĐK ngày 27/12/2018 đến hết ngày 27/12/2020	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Chai	6.700	138.000	924.600.000
21	N1.240	Smoflipid 20% Inf 100ml 1's	Nhũ dịch lipid	20%/ 100ml	Chai 100ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml	Tiêm truyền	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Chai	6.429	97.000	623.613.000
22	N1.241	Smoflipid 20% Inf 250ml 1's	Nhũ dịch lipid	20%/ 250ml	Chai 250ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml	Tiêm truyền	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Chai	4.832	152.500	736.880.000
23	N1.250	DBL Octreotide Inj 0.1mg/ml 5's	Octreotid	0,1mg/1ml	Hộp 5 lọ* 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-19431-15	Omega Laboratories Ltd.; Canada	Ống	950	91.268	86.704.600
24	N1.254	PATADAY 0.2% 2.5ML 1'S	Olopatadin hydrochlorid	0,2% / 2,5ml	Hộp 1 chai 2,5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	VN-13472-11 có công văn số 19970/QLD-ĐK ngày 06/11/2018 đến hết ngày 06/11/2019	Alcon Research, Ltd.; Mỹ	Lọ	680	131.100	89.148.000
25	N1.259	Oxaliplatin "Ebewe" Inj 50mg 1's	Oxaliplatin	50mg	Hộp 1 lọ 50mg/10ml	Bột/Bột đông khô pha tiêm	Tiêm truyền	VN-19466-15	Oncotec Pharma Produktion GmbH; CS đóng gói thứ cấp và xuất xưởng: Ebewe Pharma Ges.m.b.H.Nfg.KG; CSSX: Đức, đóng gói: Áo	Lọ	950	390.000	370.500.000
26	N1.279	Keytruda Inf 4ml 1's	Pembrolizumab	100 mg/4 ml	Hộp 1 Lọ x 4ml	Dung dịch tiêm truyền. Lọ 4ml.	Tiêm truyền	QLSP-H02-1073-17	MSD International GmbH T/A MSD Ireland (Carlow); đóng gói: Schering-Plough Labo NV; CSSX: Ireland, đóng gói: Bỉ	Lọ	14	61.640.000	862.960.000
27	N1.282	Coversyl Tab 5mg 30's	Perindopril	5mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-17087-13 hàng tồn kho 14/10/2019 số lượng 3.862.020	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	38.000	5.650	214.700.000
28	N1.284	Viacoram 3.5mg/2.5mg Tab 30's	Perindopril + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ/đựng trong chai/lọ.	Uống	VN3-46-18	Servier (Ireland) Industries Ltd; Ailen	Viên	96.000	5.960	572.160.000
29	N1.285	Coveram 5-10 Tab 5mg-10mg 30's	Perindopril + Amlodipin	5mg + 10mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18634-15	Servier (Ireland) Industries Ltd; Ailen	Viên	65.500	6.589	431.579.500
30	N1.286	Coveram 5-5 Tab 5mg/5mg 30's	Perindopril + Amlodipin	5mg + 5mg	Hộp 1 lọ 30 viên	Viên. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18635-15	Servier (Ireland) Industries Ltd; Ailen	Viên	86.700	6.589	571.266.300
31	N1.287	Viacoram 7mg/5mg	Perindopril + Amlodipin	7mg + 5mg	Hộp 1 lọ x 30 viên	Viên nén. Viên ép trong vỉ/đựng trong chai/lọ.	Uống	VN3-47-18	Servier (Ireland) Industries Ltd; Ailen	Viên	106.000	6.589	698.434.000
32	N1.288	Perilo Plus 4mg/1.25mg Tab 30's	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25 mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-15517-12	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Viên	125.400	4.325	542.355.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
33	N1.289	Periloz Plus 4mg/1.25mg Tab 30's	Perindopril + Indapamid	4mg + 1,25mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ/đựng trong chai/lọ. Uống	VN-15517-12	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Viên	10.000	4.325	43.250.000
34	N1.290	Coversyl plus 5/1.25 mg tab Arginine 30's	Perindopril + Indapamid	5mg + 1,25mg	Hộp 1 lọ 30 viên Viên. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-18353-14	Les Laboratoires Servier Industrie; Pháp	Viên	73.430	6.500	477.295.000
35	N1.306	Urogestan 100mg Capsule 2x15's	Progesteron	100mg	Hộp 2 vỉ x 15 viên Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19019-15	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploerme; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium; CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	Viên	44.490	6.500	289.185.000
36	N1.307	Urogestan 200mg Capsule 1x7's, 1x8's	Progesteron	200mg	Hộp 15 viên (1 vỉ 7 viên + 1 vỉ 8 viên) Viên nang mềm. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-19020-15	Sản xuất bán thành phẩm: Capsugel Ploerme; Đóng gói, kiểm nghiệm và xuất xưởng: Besins Manufacturing Belgium; CSSX: Pháp; đóng gói: Bỉ	Viên	16.500	13.000	214.500.000
37	N1.312	Fresofol 1% Mct/Let Inj 20ml 5's	Propofol	1%/ 20ml	Hộp 5 ống 20ml Nhũ dịch tiêm. Ống 20ml Tiêm	VN-17438-13 có công văn số 13860/QLD-ĐK ngày 27/12/2019 đến hết ngày 27/12/2020	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Ống	14.177	30.000	425.310.000
38	N1.318	Rocuronium Kabi 10mg/ml Inj 10x5ml	Rocuronium bromid	50mg/5ml	Hộp 10 lọ 5ml Dung dịch tiêm truyền. Lọ 5ml. Tiêm truyền	VN-18303-14 có công văn số 10985/QLD-ĐK ngày 19/09/2019 đến hết ngày 19/09/2020	Fresenius Kabi Austria GmbH; Áo	Lọ	4.875	51.000	248.625.000
39	N1.332	Espumisan Cap 40mg 2x25's	Simethicon	40mg	Hộp 2 vỉ x 25 viên nang mềm Viên nang. Viên ép trong vỉ. Uống	VN-14925-12 có công văn số 7783/QLD-ĐK ngày 23/05/2019 đến hết ngày 23/05/2020	Catalent Germany Ebertach GmbH; Đức	Viên	242.500	838	203.215.000
40	N1.333	Espumisan L 40mg 30ml 1s	Simethicon	40mg/ml x 30ml	Chai 30ml Hỗn dịch/nhũ dịch uống. Chai 30ml. Uống	VN-15231-12 có công văn số 9429/QLD-ĐK ngày 22/06/2019 đến hết ngày 22/06/2020	Berlin Chemie AG; Đức	Chai	5.105	53.300	272.096.500

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng			SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
41	N1.349	Bricanyl Inj. 0.5mg/ml 5's	Terbutalin	0,5mg/ 1ml	Hộp 5 ống x 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VN-20227-17	Cenexi; Pháp	Ống	45.860	11.990	549.861.400
42	N1.353	Thyrozol Tab 10mg 100's	Thiamazol	10mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên bao phim. Viên ép trung vỉ.	Uống	VN-9757-10	Merck.KG&A; Đức	Viên	115.684	2.056	237.846.304
43	N1.354	Tygacil IV Infusion 50mg 10's	Tigecyclin	50mg	Hộp 10 lọ	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VN-20333-17	Wyeth Lederle S.r.l; Ý	Lọ	200	731.000	146.200.000
44	N1.355	TIMOLOL MALEATE EYE DROPS 0.5% 5ML 1'S	Timolol	0,5%/ 5ml	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 5ml	Nhỏ mắt	VN-21434-18	s.a Alcon Couvreur NV; Bỉ	Lọ	180	42.199	7.595.820
45	N1.356	Volalyte IV 6% 1's	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/ 500ml	Túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	Dung dịch tiêm truyền. Túi /chai 500ml	Tiêm truyền	VN-19956-16	Fresenius Kabi Deutschland GmbH; Đức	Túi/ Chai	1.424	89.000	126.736.000
46	N1.364	TRAVATAN 2.5ML 1'S	Travoprost	0,004%/ 2.5ml	Hộp 1 lọ 2,5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	VN-15190-12 có công văn số 9016/QLĐ-ĐK ngày 22/06/2019 đến hết ngày 22/06/2020	S.A. Alcon-Couvreur N.V; Bỉ	Lọ	740	252.300	186.702.000
47	N1.365	DUOTRAV 2.5ML 1'S	Travoprost+Timolol	(5mg + 40mcg)/ 2,5 ml	Hộp 1 lọ 2,5ml	Dung dịch nhỏ mắt. Lọ 2,5ml	Nhỏ mắt	VN-16936-13 (có CV gia hạn hiệu lực SDK)	S.A. Alcon Couvreur N.V.; Bỉ	Lọ	1.394	320.000	446.080.000
48	N1.384	Infanrix Hexa Vial 0.5ml 1's	Vắc xin ngừa bạch hầu, uốn ván, ho gà, bại liệt, viêm gan siêu vi B, viêm màng não do Hib	Liều (0,5ml)	Hộp 1 bơm tiêm (DTaP-HBV-IPV), 2 kim tiêm và 1 lọ bột đông khô (hib)	Một bơm tiêm đóng sẵn thành phần DTaP-HBV-IPV dạng hỗn dịch và một lọ bột vắc xin đông khô Hib + 02 kim tiêm.	Tiêm	QLVX-989-17	GlaxoSmithKline Biological S.A; Bỉ	Lọ + bơm tiêm	48.960	825.000	40.392.000.000
49	N1.386	Synflorix Inj 0.5ml 1Dose	Vắc xin ngừa các bệnh gây ra bởi phế cầu khuẩn		Hộp chứa 1 bơm tiêm đóng sẵn 1 liều (0,5ml) vắc xin và 1 kim tiêm	Hỗn dịch/dung dịch tiêm. Bơm tiêm đóng sẵn thuốc.	Tiêm	QLVX-1079-18	GlaxoSmithKline Biologicals S.A; CSSX: Pháp, chứng nhận xuất xưởng: Bỉ	Bơm tiêm	12.000	829.900	9.958.800.000
50	N1.389	Varivax & Diluent Inj 0.5ml 1's	Vắc xin ngừa thủy đậu		Hộp 1 lọ bột đơn liều kèm 1 lọ dung môi	Bột đông khô đơn liều + nước hồi chỉnh đơn liều 0,5 ml	Tiêm	QLVX-909-15	CSSX: Merck Sharp & Dohme Corp; CSSX dung môi: Jubilant HollisterStier LLC; Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V; CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Lọ	2.600	667.700	1.736.020.000

Thư

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
51	N1.391	Rotarix vial 1.5ml 1's	Vắc xin ngừa viêm dạ dày-ruột do Rotavirus	Liều (1,5ml)	Hộp chứa 1 ống x 1,5ml; hộp chứa 1 tuýp x 1,5ml	Hỗn dịch uống đóng sẵn trong ống có pit tổng có nút chặn và nắp bảo vệ.	Uống	QLVX-1049-17	GlaxoSmithKline Biologicals S.A; Bỉ	Ống	11.480	700.719	8.044.254.120
52	N1.395	Gardasil Inj 0.5ml 1's	Vắc xin tái tổ hợp tứ giá ngừa ung thư do vi rút Pappilloma ở người (type 6,11,16,18)		Hộp 1 lọ vắc xin đơn liều	Dịch treo vô khuẩn. Lọ 0,5ml	Tiêm	QLVX-883-15	Merck Sharp & Dohme Corp.; Cơ sở đóng gói thứ cấp: Merck Sharp & Dohme B.V; CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Lọ	4.200	1.300.320	5.461.344.000
53	N1.396	Rotateq 2ml 10's	Vắc xin vi rút sống, ngũ giá chứa các loại rota vi rút tái tổ hợp ngừa viêm dạ dày và ruột do vi rút rota		Hộp 10 túi x 1 tuýp nhựa 2ml	Hỗn dịch/dung dịch uống. Ống 2ml.	Uống	QLVX-990-17	Merck Sharp & Dohme Corp.; Mỹ	Ống	8.400	500.300	4.202.520.000
54	N1.397	M-M-R II & Dung Dịch Pha 0.5ml 10's	Virus sởi >=1000 CCID50; Virus quai bị >=12500 CCID50; virus rubella >=1000 CCID50		Hộp 10 lọ vắc xin đơn liều kèm hộp 10 lọ dung môi pha tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	QLVX-878-15	CSSX: Merck Sharp & Dohme Corp.; CSSX dung môi: Jubilant HollisterStier LLC; Cơ sở đóng gói: Merck Sharp & Dohme B.V; CSSX: Mỹ, đóng gói: Hà Lan	Lọ	12.000	153.850	1.846.200.000
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC's-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia													
55	N2.104	Geloplasma inj 500ml	Gelatin	4%/ 500ml	Túi Polyolefine (freeflex) 500ml; Thùng 20 túi Polyolefine (freeflex) 500ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml	Tiêm truyền	VN-19838-16	Fresenius Kabi France; Pháp	Chai	1.232	110.000	135.520.000
56	N2.180	Periloz Tab 4mg 3x10's	Perindopril	4 mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên	Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VN-18923-15	Lek Pharmaceuticals d.d.; Slovenia	Viên	70.000	1.560	109.200.000
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													
57	N3.19	Aminosteril 10% 250 ml 20's	Acid amin (L-isoleucin + L-leucin + L-lysin HCl + L-methionin + L-phenylalanin + L-threonin + L-tryptophan + L-valin + L-arginin HCl + L-histidin HCl + Glycin + L-alanin + L-prolin + L-aspartic acid + L-asparagin.H2O + L-glutamic acid + L-ornithin HCl + L-serin + L-tyrosin + L-cystein HCl)	10%/ 250ml. Hàm lượng tính cho 500ml (2.55 g + 4.45 g+ 3.5 g + 1.9 g + 2.55 g + 2.05 g + 0.9 g + 2.4 g + 4.6 g + 2.6 g + 3.95 g + 6.85 g + 4.45 g + 0.65 g + 1.86 g + 2.3 g + 1.6 g + 1.2 g + 0.15 g + 0.34 g)	Chai 250ml; Thùng 20 chai 250ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml	Tiêm truyền	VD-19242-13 có công văn số 6475/QLĐ-ĐK ngày 19/06/2019 đến hết ngày 19/06/2020	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam; Việt Nam	Chai	5.914	69.000	408.066.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
58	N3.20	Aminosteril 10% 500ml 12's	Acid amin (L-isoleucin + L-leucin + L-lysin HCl + L-methionin + L-phenylalanin + L-threonin + L-tryptophan + L-valin + L-arginin HCl + L-histidin HCl + Glycin + L-alanin + L-prolin + L-aspartic acid + L-asparagin.H2O + L-glutamic acid + L-ornithin HCl + L-serin + L-tyrosin + L-cystein HCl)	10%/ 500ml (2.55 g + 4.45 g + 3.5 g + 1.9 g + 2.55 g + 2.05 g + 0.9 g + 2.4 g + 4.6 g + 2.6 g + 3.95 g + 6.85 g + 4.45 g + 0.65 g + 1.86 g + 2.3 g + 1.6 g + 1.2 g + 0.15 g + 0.34 g)	Chai 500ml, Thùng 12 chai 500ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml	Tiêm truyền	VD-19242-13 có công văn số 6475/QLĐ-ĐK ngày 19/06/2019 đến hết ngày 19/06/2020	Công ty CP Fresenius Kabi Việt Nam; Việt Nam	Chai	16.300	80.500	1.312.150.000
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
59	N5.50	Zyrtec Sol 1mg/ml 60ml	Levocetirizin dihydroclorid	0,03g/ 60ml	Hộp 1 chai 60ml	Dung dịch uống. Chai/Lọ 60ml.	Uống	VN-19164-15	Aesica Pharmaceuticals S.r.l., Ý	Chai/ Lọ	940	55.700	52.358.000
60	N5.54	Smoflipid 20% Inf 250ml 1's	Lipid (nhũ dịch Dầu đậu nành)	50g/ 250ml	Chai 250ml	Nhũ tương tiêm truyền. Chai/Túi 250ml	Tiêm truyền	VN-19955-16	Fresenius Kabi Austria GmbH, Áo	Chai/ Túi	1.900	152.500	289.750.000
Danh mục gồm 60 mặt hàng											Giá trị:	92.462.578.444	

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Ghi chú số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 422/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT

Địa chỉ: 366 Quang Trung TP Quảng Ngãi Điện thoại: 0255.3822785, DD 0964151136 Email: trungvietqn366@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
L	Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.										
1	N1.72	Gliatilin	Choline alfoscerat	1g/4ml	Hộp 5 ống Dung dịch tiêm. Ống 4ml. Tiêm	VN-13244-11	Italfarmaco-Italy	Ống	1.100	69.300	76.230.000
2	N1.296	Piperacillin/ Tazobactam Kabi 4g/0,5g	Piperacillin + Tazobactam	4g + 0,5g	Hộp 1 lọ, 10 lọ Bột đông khô pha tiêm Tiêm	VN-13544-11 (gia hạn đến ngày 19/10/2020)	Labesfal- Laboratorios Almiro, SA- Portugal	Lọ	950	77.700	73.815.000
II.	Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia										
3	N2.216	Dubemin injection	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Hộp 5 ống Dung dịch tiêm. Ống 3ml Tiêm	VN-20721-17	Incepta Pharmaceutical Ltd-Bangladesh	Ống	40.000	12.500	500.000.000
III.	Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận										
4	N3.21	Aminoacid Kabi 5%	Acid amin (L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin HCl + L-Methionin + L- Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Arginin HCl + L- Histidin HCl + Glycin + L- Alanin + L-Prolin + L- Aspartic acid + L- Asparagin.H2O + L- Glutamic acid + L-Ornithin HCl + L-Serin + L-Tyrosin)	5%/ 250ml (0,6375g + 1,1125g + 0,875g + 0,475g + 0,6375g + 0,5125g + 0,225g + 0,6g + 1,15g + 0,65g + 0,9875g + 1,7125g + 1,1125g + 0,1625g + 0,465g + 0,575g + 0,4g + 0,3g + 0,075g)	Chai 250ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml Tiêm truyền	VD-25361-16	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	6.840	44.100	301.644.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N3.22	Aminoacid Kabi 5%	Acid amin (L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin HCl + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Arginin HCl + L-Histidin HCl + Glycin + L-Alanin + L-Prolin + L-Aspartic acid + L-Asparagin.H2O + L-Glutamic acid + L-Ornithin HCl + L-Serin + L-Tyrosin)	5%/ 500ml (1,275g + 2,225g + 1,75g + 0,95g + 1,275g + 1,025g + 0,45g + 1,2g + 2,3g + 1,3g + 1,975g + 3,425g + 2,225g + 0,325g + 0,93g + 1,15g + 0,8g + 0,6g + 0,15g)	Chai 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml Tiêm truyền	VD-25361-16	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	2.740	67.725	185.566.500
6	N3.130	Calci Glubionat Kabi	Calci glubionat	687,5mg /5ml	Hộp 10 ống Dung dịch tiêm. Ống 5ml Tiêm	VD-29312-18	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Ống	19.315	4.893	94.508.295
7	N3.356	Dextrose - Natri	Glucose + Natri clorid	(5g + 0,45g)/ 100ml	Chai 500ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml. Tiêm truyền	VD-20309-13 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 27/12/2019 đến ngày 27/12/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	11.908	10.500	125.034.000
8	N3.419	Lidocain Kabi 2%	Lidocain HCl	2%	Hộp 1 lọ x 20ml Dung dịch tiêm. Lọ 20ml. Tiêm	VD-18804-13 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 10/09/2019 đến ngày 10/09/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Lọ	9.041	13.703	123.888.823
9	N3.449	Magnesi sulfat Kabi 15%	Magnesi sulfat	15%/10 ml	Hộp 10 ống Dung dịch tiêm. Ống 10ml Tiêm	VD-19567-13 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 10/09/2019 đến ngày 10/09/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Ống	26.193	2.520	66.006.360
10	N3.452	Mannitol	Manitol	20%/ 250ml	Chai 250ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml Tiêm truyền	VD-23168-15	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	17.192	17.850	306.877.200

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thần(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
11	N3.502	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/250ml	Chai 250ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 250ml	Tiêm truyền	VD-21954-14 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 10/09/2019 đến ngày 10/09/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	91.500	7.980	730.170.000
12	N3.503	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/500ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 500ml	Tiêm truyền	VD-21954-14 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 10/09/2019 đến ngày 10/09/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	887.432	8.505	7.547.609.160
13	N3.505	Natri Clorid 3%	Natri clorid	3%/100ml	Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml.	Tiêm truyền	VD-23170-15	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	45.990	8.190	376.658.100
14	N3.509	Natri Clorid 0,9%	Natri clorid	0,9%/100ml	Chai 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 100ml.	Tiêm truyền	VD-21954-14 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 10/09/2019 đến ngày 10/09/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	34.170	7.245	247.561.650
15	N3.533	Nước cất pha tiêm	Nước cất	100ml	Chai 100ml Dung môi pha tiêm/ tiêm truyền. Chai/Lọ 100ml	Tiêm truyền	VD-23172-15	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai/ Lọ	40.650	6.773	275.322.450
16	N3.535	Nước cất pha tiêm	Nước cất	500ml	Chai 500ml Dung môi pha tiêm/ tiêm truyền. Chai 500ml.	Tiêm truyền	VD-23172-15	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	50.570	8.820	446.027.400
17	N3.562	Paracetamol Kabi 1000	Paracetamol	1000mg/ 100ml	Chai 100ml Dung dịch tiêm truyền. Chai 100 ml	Tiêm truyền	VD-19568-13 (CV gia hạn 9799/QLD-ĐK ngày 10/09/2019 đến ngày 10/09/2020)	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	147.629	15.750	2.325.156.750
18	N3.676	Sorbitol 3,3%	Sorbitol	3,3%/ 500ml	Chai 500ml Dung dịch rửa nội soi bằng quang. Chai 500ml	Rửa	VD-23795-15	Cty CP Fresenius Kabi -Việt Nam	Chai	33.500	11.813	395.735.500

Handwritten signature

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
19	N5.88	Dubemina injection	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	(100mg + 100mg + 1mg)/3ml	Hộp 5 ống Dung dịch tiêm. Ống 3ml Tiêm	VN-20721-17	Incepta Pharmaceutical Ltd - Bangladesh	Ống	31.205	12.500	390.062.500
Giá trị:										14.587.873.688	
Danh mục gồm 19 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature



Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TƯỜNG KHUÊ

Địa chỉ: 33 Lê Lai – Phường Thạch Thang – Quận Hải Châu – TP. Đà Nẵng, Việt Nam Điện thoại: 0236.3538666 Fax: 0236.3895.760

Email: tendertkjsc@naviva.com.vn

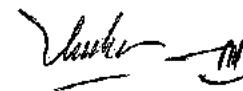
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận.											
1	N3.370	Huyết thanh kháng độc tố uốn ván tinh chế (SAT)	Huyết thanh kháng uốn ván	1500IU	Hộp/20 ống Dung dịch tiêm Tiêm	QLSP-1037-17	IVAC - Việt Nam	Lọ/Ống	58.507	25.263	1.478.062.341
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4											
2	N5.93	Vắc xin viêm não Nhật Bản- JEVAX	Vắc xin ngừa bệnh Viêm não Nhật Bản B	1ml	Hộp/10 lọ Dung dịch/ Hồn dịch tiêm. Lọ 1ml Tiêm	QLVX-0763-13 Có giấy phép số 4721/QLD-ĐK ngày 18/12/2018 đến ngày 18/12/2019 CVGH: 18107/QLD-ĐK	Vabiotech - Việt Nam	Lọ	7.190	49.815	358.169.850
3	N5.96	VA-MENGOCC BC (Meningococcal BC Vaccine)	Vắc xin ngừa não mô cầu B + C	Liều (0,5ml)	Hộp/10 lọ Dung dịch/ Hồn dịch tiêm. Mỗi liều 0,5ml. Lọ 1 liều. Tiêm	QLVX-H02-985-16 Có giấy phép số 9425/QLD-ĐK ngày 17/06/2019 đến ngày 17/06/2020 CVGH: 8757/QLD-ĐK CVGH: 9425/QLD-ĐK	Instituto Finlay de Vacunas-CuBa	Liều	7.300	151.200	1.103.760.000
4	N5.99	Gene - Hbvax	Vắc xin ngừa viêm gan B	10mcg/0.5ml	Hộp/10 lọ Hồn dịch/Dung dịch tiêm. Lọ 0,5ml Tiêm	QLVX-1043-17	Vabiotech - Việt Nam	Lọ	5.900	45.045	265.765.500
5	N5.101	Vắc xin viêm gan B tái tổ hợp Gene - Hbvax	Vắc xin ngừa viêm gan B	20mcg/1ml	Hộp/10 lọ Hồn dịch/Dung dịch tiêm. Lọ 1ml Tiêm	QLVX-1044-17	Vabiotech - Việt Nam	Lọ	11.500	65.940	758.310.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N5.103	Measles, Mumps And Rubella Vaccine Live, Attenuated (Freeze - Dried)	Vaccin ngừa Sởi, Quai bị và Rubella sống, giảm độc lực (đông khô)	0,5ml	Hộp/50 lọ Hồn dịch/dung dịch tiêm dưới da sâu Tiêm	QLVX-1045-17	Serum Institute Of India Pvt.Ltd - Ấn Độ	Lọ	5.800	137.550	797.790.000
Danh mục gồm 06 mặt hàng										Giá trị:	4.761.857.691

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Có thể số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số ~~1823~~ **1823** QĐ-ST ngày **13/02/2020** của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV PHARM

Địa chỉ: 27, Nguyễn Chí Thanh, phường 9, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh

Điện thoại: (090) 3750633 Fax: (0294) 3740 239

Email: phongthau@tvpharm.vn

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: WHO-GMP, GSP, GDP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.10	Aspirin 81mg	Aspirin	81mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim tan trong ruột	Uống	VD-20261-13 có giá hạn số 19652/QLD-ĐK ngày 27/12/2018 đến ngày 27/12/2019	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	1.476.398	78	115.159.044
2	N3.47	TV. Amlodipin	Amlodipin	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng	Uống	VD-19976-13 có giá hạn số 19652/QLD-ĐK ngày 27/12/2018 đến ngày 27/12/2019	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	3.580.385	144	515.575.440
3	N3.176	Orenko	Cefixim	200mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nang cứng	Uống	VD-23074-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	599.503	976	585.114.928
4	N3.298	Prazopro 20mg	Esomeprazol	20mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên nang cứng (dạng vi hạt bao tan trong ruột)	Uống	VD-18388-13 có giá hạn số 3736/QLD-ĐK ngày 21/03/2019 đến ngày 21/03/2020	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	348.700	370	129.019.000
5	N3.300	Prazopro 40mg	Esomeprazol	40mg	Hộp 2 vỉ x 7 viên Viên nang cứng (dạng vi hạt bao tan trong ruột)	Uống	VD-19498-13 có giá hạn số 3736/QLD-ĐK ngày 21/03/2019 đến ngày 21/03/2020	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	211.000	798	168.378.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N3.309	TV. Fenofibrat	Fenofibrat	200mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-19502-13 hàng tồn kho ngày 09/10/2019 số lượng 90.000	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	44.800	401	17.964.800
7	N3.320	Flunarizine 5mg	Flunarizin	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-23073-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	232.563	248	57.675.624
8	N3.444	Suspengel	Aluminium oxyd (dưới dạng Aluminium hydroxyd) + Magnesi hydroxyd + Simethicone	0,4g + 0,8004g + 0,08g	Hộp 20 gói Hỗn dịch uống Uống	VD-20872-14 có giá hạn số 10951/QLD-ĐK ngày 03/07/2019 đến ngày 03/07/2020	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Gói	42.000	1.680	70.560.000
9	N3.547	Alzole	Omeprazole	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-18381-13 có giá hạn số 3736/QLD-ĐK ngày 21/03/2019 đến ngày 21/03/2020	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	378.200	294	111.190.800
10	N3.582	Paracetamol 500mg	Paracetamol	500mg	Hộp 50 vỉ x 10 viên Viên nén Uống	VD-12730-10 có giá hạn số 19515/QLD-ĐK ngày 15/10/2018 đến ngày 15/10/2019	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm, Việt Nam	Viên	3.414.850	100	341.485.000
11	N3.705	Terpincodein-F	Terpin hydrat + Codein	200mg + 5mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-18391-13 có giá hạn số 3736/QLD-ĐK ngày 21/03/2019 đến ngày 21/03/2020	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	2.456.103	420	1.031.563.260
12	N3.764	Magnesi B6	Magnesi (lactat) + Vitamin B6	470mg + 5mg	Hộp 50 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim Uống	VD-28004-17	Công ty cổ phần dược phẩm S.Pharm, Việt Nam	Viên	6.352.466	117	743.238.522
13	N3.777	Vitamin PP 500mg	Nicotinamid	500mg	Hộp 10 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim Uống	VD-18555-13 có giá hạn số 3335/QLD-ĐK ngày 19/03/2019 đến ngày 19/03/2020	Công ty cổ phần dược phẩm và sinh học y tế, Việt Nam	Viên	237.813	162	38.525.706

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											
14	N4.5	TV. Amlodipin	Amlodipin	5mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-19976-13 có gia hạn số 19652/QLD- ĐK ngày 08/11/2018 đến ngày 08/11/2019	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	2.214.000	144	318.816.000
15	N4.30	Orenko	Cefixim	200mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nang cứng Uống	VD-23074-15	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm, Việt Nam	Viên	639.133	976	623.793.808
Danh mục gồm 15 mặt hàng										Giá trị:	4.868.059.932

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.

Handwritten signature

Phụ lục 73



Gói thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 712/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHẨM ÚC CHÂU

Địa chỉ: 74/18 Trương Quốc Dung, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh **Điện thoại:** 028.38444010

Fax: 028.38422801 **Email:** austrapharmvn.co@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.399	BACIVIT-H	Lactobacillus acidophilus	≥10 ⁹ CFU	Hộp 100 gói Thuốc bột uống, Uống	QLSP-834-15	Cty LDDP Mebiphar - Austrapharm- Việt Nam	Gói	35.000	1.000	35.000.000
Danh mục gồm 01 mặt hàng										Giá trị:	35.000.000

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Đối tượng số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 112/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Địa chỉ: 184/2 Lê Văn Sỹ, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028-38441988

Fax: 02838440446

Email: pkdvidipha@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

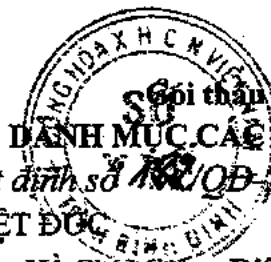
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
1	N3.62	AUGXICINE 500mg/ 62,5mg	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	500mg + 62,5mg	Hộp 10 gói Bột pha hỗn dịch x 1g uống	VD-30557-18	Vidipha, Việt Nam	Gói	438.007	1.848	811.100.136
2	N3.286	ANELIPRA 10	Enalapril	10mg	Hộp 10 vỉ x Viên nén. Viên ép 10 viên trong vỉ.	VD-19964-13 (gia hạn đến 12/12/2019)	Vidipha, Việt Nam	Viên	4.310.190	189	814.625.910
3	N3.335	GENTAMICIN 0,3%	Gentamicin	0,3% 5 ml	Hộp 1 chai Dung dịch nhỏ mắt. 5ml Lọ 5ml.	VD-24313-16	Vidipha, Việt Nam	Lọ	12.923	1.995	25.781.385
4	N3.363	GRISEOFULVIN 500mg	Griseofulvin	500mg	Hộp 10 vỉ x Viên nén. Viên ép 10 viên trong vỉ.	VD-23691-15	Vidipha, Việt Nam	Viên	21.933	1.113	24.411.429
5	N3.537	NYSTATIN 500.000UI	Nystatin	500.000 UI	Hộp 10 vỉ x Viên bao đường. 8 viên Viên ép trong vỉ	VD-24878-16	Vidipha, Việt Nam	Viên	29.867	651	19.443.417

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
6	N3.561	PAPAVERIN 40mg	Papaverin hydroclorid	40mg	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ Uống	VD-22537-15	Vidipha, Việt Nam	Viên	62.333	231	14.398.923
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh trong chương trình sinh học do Bộ Y tế công bố											
7	N4.76	GLUDIPHA 500	Metformin	500mg	Hộp 5 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ. Uống	VD-20855-14 (gia hạn đến 21/8/2020)	Vidipha, Việt Nam	Viên	240.547	158	38.006.426
Danh mục gồm 07 mặt hàng										Giá trị:	1.747.767.626

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC

Địa chỉ: 286 Tô Hiến Thành, Phường 15, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh Điện thoại: 028 38633843 Fax: 028 38631134

Email: vietducpharma@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

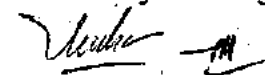
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận												
1	N3.90	Labavie	Bacillus subtilis + Lactobacillus acidophilus	(10 ⁸ CFU+ 10 ⁸ CFU)/ (2,6mg + 0,7mg)	Hộp 30 gói x 1g Bột pha hỗn dịch uống. Gói 1g	Uống	VD-19195-13 (gia hạn đến 11/7/2019)	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm, Việt Nam	Gói	88.000	1.995	175.560.000
2	N3.93	Lungastic 20	Bambuterol	20mg	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-28564-17	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm, Việt Nam	Viên	238.693	1.995	476.192.535
3	N3.121	Caldihasan	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 125UI	Hộp 3 vỉ x 10 viên Viên. Viên ép trong vỉ	Uống	VD-20539-14 ; (gia hạn đến 22/4/2020)	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	646.927	840	543.418.680
4	N3.122	Calci D-Hasan	Calci carbonat + Vitamin D3	1.250mg + 440UI	Hộp 1 tuýp x 18 viên Viên nén sủi bọt. Viên đựng trong tuýp	Uống	VD-22660-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	263.000	1.197	314.811.000
5	N3.143	Captobasan comp 25/12,5	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên Viên nén. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-28537-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	86.000	599	51.514.000
6	N3.264	Tilhasan 60	Diltiazem	60mg	Hộp 3 vỉ, 5 vỉ, 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-32396-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	31.500	840	26.460.000
7	N3.308	Hafenthy 145mg	Fenofibrat	145mg	Hộp 3 vỉ, 10 vỉ x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vỉ.	Uống	VD-25971-16	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	31.000	3.150	97.650.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
8	N3.438	Gelactive	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd	400mg + 300mg	Hộp 30 gói x 10ml Hỗn dịch uống. Gói 10ml Uống	VD-31402-18	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm, Việt Nam	Gói	392.000	2.394	938.448.000
9	N3.464	DH-Metglu XR 1000	Metformin	1.000mg	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên Viên nén phóng thích kéo dài. Viên ép trong vi. Uống	VD-27507-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	318.000	1.995	634.410.000
10	N3.470	CoMitaryl 2mg/500mg	Metformin + Glimepirid	500mg + 2mg	Hộp 3 vi x 10 viên Viên bao phim. Viên ép trong vi. Uống	VD-12002-10 (gia hạn đến 17/6/2020)	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	1.431.000	2.394	3.425.814.000
11	N3.510	Mibezisol 2,5	Natri clorid + Natri citrat + Kali clorid + Glucose khan + Kẽm	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 2,5mg	Hộp 30 gói x 4,130g Thuốc bột uống. Uống	VD-26585-17	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm, Việt Nam	Gói	228.000	2.100	478.800.000
12	N3.529	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên Viên bao phim tác dụng kéo dài. Viên ép trong vi. Uống	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	454.140	483	219.349.620
13	N3.583	Parahasan Max	Paracetamol	650mg	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 4 viên Viên sủi bọt. Viên ép trong vi Uống	VD-30100-18	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	92.667	1.365	126.490.455
14	N3.653	MICEZYM 100	Saccharomyces boulardii	2,26 x 10 ⁹ CFU tương đương 100mg	Hộp 30 gói x 1,0 g Thuốc bột uống. Gói nhôm Uống	QLSP-947-16	Công ty TNHH liên doanh Hasan-Dermapharm, Việt Nam	Gói	186.600	3.591	670.080.600
15	N3.737	Hapresval plus 80/12,5	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Hộp 3 vi, 5 vi, 10 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi. Uống	VD-28546-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	7.700	1.764	13.582.800
16	N3.763	Neurixal	Vitamin B6 + magnesi lactat	5mg + 470mg	Hộp 1 tuýp x 20 viên Viên nén sủi bọt. Viên đựng trong tuýp Uống	VD-28552-17	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	34.000	1.848	62.832.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											
17	N4.15	Vizicin 125	Azithromycin	125mg	Hộp 30 gói x 1,5g Bột pha hỗn dịch uống Uống	VD-22344-15	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Gói	50.700	2.499	126.699.300

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
18	N4.79	Hasanbest 500/2.5	Metformin + Glibenclamid	500mg + 2,5mg	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32391-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	492.000	1.995	981.540.000
19	N4.80	Hasanbest 500/5	Metformin HCl + Glibenclamid	500mg + 5mg	Hộp 2 vi, 8 vi x 15 viên Viên nén dài bao phim. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32392-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	308.660	2.499	771.341.340
20	N4.83	Nifedipin Hasan 20 Retard	Nifedipin	20mg	Hộp 3 vi, 10 vi x 10 viên Viên nén bao phim tác dụng kéo dài. Viên ép trong vi.	Uống	VD-32593-19	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	2.082.133	483	1.005.670.239
V. Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4												
21	N5.20	Calcihasan	Calci carbonat + Vitamin D3	1250mg + 125IU	Hộp 3 vi x 10 viên Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD-20539-14 (Giã hạn đến 22/4/2020)	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm, Việt Nam	Viên	195.667	840	164.360.280
Danh mục gồm 21 mặt hàng										Giá trị: 11.305.024.849		

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





SỞ Gói thầu số 1: Thuốc generic
DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM UNIVIEW VIỆT NAM

Địa chỉ: Phòng 1216, tòa nhà CT4C-X2, Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội **Điện thoại: 0243.641.6371**

Email: unipharmvietnam@gmail.com

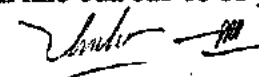
Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
I. Nhóm 1:											
-Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia;											
-Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.											
1	N1.26	Moxilen Forte 250mg/5ml	Amoxicilin	250mg/ 5ml	Hộp 01 Bột pha hỗn dịch chai 60ml uống. Chai/lọ 60ml	VN-17516-13 (Giá hạn đến 27/12/2019)	Medochemie LTD. (Factory B) Cyprus	Chai/ Lọ	2.000	65.000	130.000.000
2	N1.138	Bilobil forte 80mg	Ginkgo biloba	80mg	Hộp 6 vỉ x Viên nang, Viên ép 10 viên trong vỉ.	VN-18214-14 (hiệu lực đến 19/9/2019); tồn kho 90,900 viên	Krka, d. d., Novo mesto - Slovenia	Viên	53.000	6.800	360.400.000
3	N1.220	Micomedil	Miconazol	2% (k/k) 15g	Hộp 01 Kem bôi ngoài da. tuyết 15g Tuýp 15g.	VN-18018-14 (Giá hạn đến 12/06/2020)	Medochemie LTD. (Factory Cogols) - Cyprus	Tuýp	1.100	60.000	66.000.000
4	N1.235	Nefolin	Nefopam	30mg	Hộp 2 vỉ x Viên, Viên ép trong 10 viên vỉ.	VN-18368-14 (Giá hạn đến 19/9/2020)	Medochemie LTD. (Central factory) - Cyprus	Viên	43.600	5.250	228.900.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
5	N1.305	Rewisca 75 mg	Pregabalin	75mg	Hộp 4 vỉ x Viên nang. Viên ép 14 viên trong vỉ Uống	VN-21725-19	KRKA, D.D., Novo Mesto - Slovenia	Viên	27.300	13.860	378.378.000
HL. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận											
6	N3.78	Gastrolium	Attapulgit Mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp gel khô Magnesi carbonat - Nhôm hydroxyd	2,5+ 0,5g	Hộp 30 gói Bột pha hỗn dịch x 3g uống	VD-29831-18	Sao Kim - Việt Nam	Gói	1.006.933	1.890	1.903.103.370
Danh mục gồm 06 mặt hàng										Giá trị:	3.066.781.370

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 77



Gợi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 187/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ: 18 L1-2 VSIP II, đường số 3, Khu CN Việt Nam Singapore.2, P.Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274. 3815062 Fax: 0274. 3815063 Email:

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
1	N1.328	Sevoflurane	Sevofluran	100%/250ml	Chai nhôm 250ml	VN-18162-14 (gia hạn đến 08/04/2020)	Baxter Healthcare Corporation, Mỹ	Chai	500	1.590.000	795.000.000
					Chất lỏng dễ bay hơi dùng gây mê đường hô hấp						
2	N1.360	Dex-Tobrin	Tobramycin + Dexamethason	(3mg + 1mg)/ml	Hộp 1 lọ 5ml	VN-16553-13 (gia hạn đến 20/10/2019)	Balkanpharma Razgrad AD, Bulgaria	Lọ	8.820	43.919	387.365.580
Danh mục gồm 02 mặt hàng										Giá trị:	1.182.365.580

*** Ghi chú:**

1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.

2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Ghi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định T.172/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC

Địa chỉ: Số 777 Đ. Mê Linh - P. Khai Quang - TP. Vinh Yên - T. Vinh Phúc

Điện thoại: 0905.995.693

Fax: 02113.862.774

Email: Lynguyen333@gmail.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
III. Nhóm 3: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn WHO-GMP được Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận													
1	N3.4	Vincystin 200	Acetyl cystein	200mg	Hộp 25 gói x 1,5g	Cốm pha hỗn dịch uống.	Uống	VD - 29230 - 18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Gói	3.635.264	349	1.268.707.136
2	N3.6	Vintanil 1000	Acetyl leucin	1000mg/10ml	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml	Dung dịch tiêm. Ống 10ml	Tiêm	VD-27160-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	20.300	24.000	487.200.000
3	N3.32	Alverin	Alverin citrat	40mg	Hộp 50 vi x 15 viên	Viên. Viên ép trong vi.	Uống	VD - 29221 - 18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Viên	597.400	95	56.753.000
4	N3.113	Bucarvin	Bupivacain hydroclorid	20mg/4ml	Hộp 5 ống x 4ml	Dung dịch tiêm. Ống 4ml	Tiêm	VD - 17042 - 12 (gia hạn đến 23/7/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	15.000	27.300	409.500.000
5	N3.128	Calci Clorid	Calci clorid	10%/ 5ml	Hộp 10 vi x 5 ống 5ml	Dung dịch tiêm. Ống 5ml	Tiêm	VD - 24898 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	14.533	925	13.443.025
6	N3.221	Clindacine 300	Clindamycin	300mg/2ml	Hộp 5 ống x 2ml	Dung dịch tiêm. Ống 2ml.	Tiêm	VD - 18003 - 12 (gia hạn đến 18/12/2019)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	1.900	13.650	25.935.000
7	N3.260	Diclofenac	Diclofenac	75mg/3ml	Hộp 1 vi x 10 ống x 3ml	Dung dịch tiêm. Ống 3ml	Tiêm	VD - 25829 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	54.096	945	51.120.720
8	N3.267	Dimedroi	Diphenhydramin	10mg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml	Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD - 24899 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	115.768	550	63.672.400

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)	
9	N3.279	Vinopa	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Hộp 10 ống x 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VD - 18008 - 12 (gia hạn đến 18/12/2019)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	12.380	2.583	31.977.540
10	N3.292	Adrenalin	Epinephrin (Adrenalin)	1mg/1ml	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD-27151-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	264.679	1.680	444.660.720
11	N3.299	Vinxium	Esomeprazol	40mg	Hộp 10 lọ Bột đông khô pha tiêm	Tiêm	VD - 22552 - 15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Lọ	151.782	9.870	1.498.088.340
12	N3.305	Vinfadin	Famotidin	20mg/2ml	Hộp 1 vi x 10 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VD-28700-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	3.000	37.000	111.000.000
13	N3.306	Vinfadin 40mg	Famotidin	40mg/5ml	Hộp 4 vi x 5 ống x 5ml Dung dịch tiêm. Lọ 5ml	Tiêm	VD-32939-19	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Lọ	20.000	73.500	1.470.000.000
14	N3.326	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Hộp 10 vi x 5 ống x 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml.	Tiêm	VD - 29913 - 18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	117.966	840	99.091.440
15	N3.353	Glucose 30%	Glucose	30%/5ml	Hộp 10 vi x 5 ống 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml.	Tiêm	VD - 24900 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	4.450	998	4.441.100
16	N3.385	Kali Clorid 10%	Kali clorid	10%	Hộp 10 vi x 5 ống x 10ml Dung dịch tiêm. Ống 10ml	Tiêm	VD - 25324 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	57.443	1.596	91.679.028
17	N3.418	Lidonalin	Lidocain + Adrenalin	36mg + 18mcg	Hộp 2 vi x 5 ống x 1,8ml Dung dịch tiêm. Ống 1,8ml	Tiêm	VD - 21404 - 14 (gia hạn đến 5/9/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	4.460	4.410	19.668.600
18	N3.473	Vingomin	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/1ml	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD - 24908 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	5.500	11.000	60.500.000
19	N3.476	Vinsolon	Methyl prednisolon	40mg	Hộp 10 lọ bột đông khô ÷ 10 ống dung môi pha tiêm	Tiêm truyền	VD - 19515 - 13 (gia hạn đến 14/10/2019)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Lọ	105.759	6.951	735.130.809
20	N3.482	Vincomid	Metoclopramid	10mg/2ml	Hộp 10 ống 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml	Tiêm	VD - 21919 - 14 (8/12/2019)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	33.739	1.218	41.094.102
21	N3.517	Vinstigmin	Neostigmin methylsulfat	0,5mg/1ml	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml	Tiêm	VD - 30606-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinh Phúc-Việt Nam	Ống	1.745	6.800	11.866.000

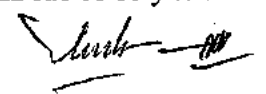
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SBK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
22	N3.531	Noradrenalin	Nor-epinephrin (Nor-adrenalin)	1mg/ml	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml. Tiêm	VD - 24902 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	76.150	26.000	1.979.900.000
23	N3.534	Nước Cát Tiêm	Nước cất	10ml	Hộp 100 ống 10ml Dung môi pha tiêm. Ống 10ml Tiêm truyền	VD - 20273 - 13 (gia hạn đến 18/12/2019)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	644.706	735	473.858.910
24	N3.536	Nước Cát Tiêm	Nước cất	5ml	Hộp 10 vi x 5 ống x 5ml Dung môi pha tiêm. Ống 5ml Tiêm	VD - 24904 - 16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	2.233.882	440	982.908.080
25	N3.549	Degas	Ondansetron	8mg/4ml	Hộp 2 vi x 5 ống x 4ml Dung dịch tiêm. Ống 4ml Tiêm	VD-25534-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	10.000	14.700	147.000.000
26	N3.556	Vinphatoxin	Oxytocin	10UI/1ml	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml Dung dịch tiêm/truyền tĩnh mạch. Ống 1ml Tiêm	VD-26323-17	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	26.100	6.300	164.430.000
27	N3.560	Paparin	Papaverin	40mg/2ml	Hộp 5 vi x 10 ống Dung dịch tiêm. Ống 2ml. Tiêm	VD-20485-14 (gia hạn đến 27/3/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	22.720	2.856	64.888.320
28	N3.611	Vinphyton 10mg	Phytomenadion (Vitamin K1)	10mg/ml	Hộp 5 vi x 10 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml. Tiêm	VD-28704-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	101.210	1.596	161.531.160
29	N3.699	Vinocam 20mg	Tenoxicam	20mg	Hộp 5 lọ Bột đồng khô pha tiêm Tiêm	VD-18781-13 (gia hạn đến 01/04/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Lọ	9.900	7.875	77.962.500
30	N3.723	Cammic	Tranexamic acid	5% (250mg/5ml)	Hộp 10 vi x 5 ống 5ml Dung dịch tiêm. Ống 5ml Tiêm	VD-28697-18	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	59.360	2.310	137.121.600
31	N3.741	Vinphaton	Vinpocetin	10mg/2ml	Hộp 5 vi x 10 ống x 2ml Dung dịch tiêm. Ống 2ml Tiêm	VD-25831-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	19.920	2.919	58.146.480
32	N3.749	Vitamin B1	Vitamin B1	100mg/1ml	Hộp 100 ống x 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml Tiêm	VD-25834-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	10.700	578	6.184.600

Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4

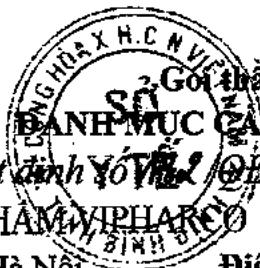
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
33	N5.30	Lidonafin	Epinephrin + Lidocain	(36mg + 0,018mg)/1,8ml; 2%	Hộp 2 vi x 5 ống x 1,8ml Dung dịch tiêm. Ống 1,8ml Tiêm	VD-21404-14 (gia hạn đến 05/9/2020)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	64.750	4.410	285.547.500
34	N5.57	Vingomin	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Hộp 1 vi x 10 ống 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml. Tiêm	VD-24908-16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc-Việt Nam	Ống	5.027	11.000	55.297.000
Danh mục gồm 34 mặt hàng										Giá trị:	11.590.305.110

*** Ghi chú:**

- 1). (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- 2). (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.



Phụ lục 79



Gọi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIPHARCO

Địa chỉ: Số 67, ngõ 68 Ngọc Thụy, Long Biên, Hà Nội

Điện thoại: 024.35134771

Fax: 024.35134770

Email: kinhdoanh@vipharco.com

Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu: GMP-WHO, GDP, GPP

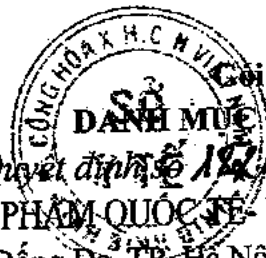
TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SĐK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
<p>I. Nhóm 1: -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP tại cơ sở sản xuất thuộc nước tham gia ICH và Australia; -Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đạt tiêu chuẩn WHO-GMP do Bộ Y tế Việt Nam cấp giấy chứng nhận và được cơ quan quản lý quốc gia có thẩm quyền cấp phép lưu hành tại nước tham gia ICH hoặc Australia.</p>											
1	N1.148	Antarene codeine 200mg/30mg	Ibuprofen + codein	200mg + 30mg	Hộp 2 vỉ x 10 viên Viên nén bao phim. Viên ép trong vỉ.	VN-21380-18	Laboratoires Sophartex - Pháp	viên	10.000	9.000	90.000.000
2	N1.245	Nimovac-V	Nimodipin	10mg/50ml	Hộp 1 lọ 50 ml kèm dụng cụ truyền bằng PE Dung dịch tiêm truyền. Chai/ Lọ 50ml	VN-18714-15	Pharmathen S.A - Hy Lạp	Chai/ Lọ	2.010	586.000	1.177.860.000
3	N1.269	Ulceron	Pantoprazol	40mg	Hộp 01 lọ; Hộp 10 lọ Bột pha tiêm.	VN-20256-17	Anfarm hellas S.A. - Hy Lạp	Lọ	8.140	65.800	535.612.000
4	N1.321	Salbutamol Renaudin 5mg/5ml (0,1%)	Salbutamol	5mg/ 5ml (0,1%)	Hộp 10 ống, hộp 100 ống Dung dịch tiêm. Ống 5ml.	VN-16406-13 (gia hạn đến 02/10/2020)	Laboratoire Renaudin - Pháp	Ống	14.300	115.000	1.644.500.000
5	N1.322	Salbutamol Renaudin 0,5mg/1ml	Salbutamol	0,5mg/ 1ml (0,05%)	Hộp 100, 10 ống/vi, ống 1ml, Hộp 2 vỉ x 5 ống 1ml Dung dịch tiêm. Ống 1ml.	VN-20115-16	Laboratoire Renaudin - Pháp	Ống	13.100	14.000	183.400.000

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)		
6	N1.348	Neo-Endusix	Tenoxicam	20mg	Hộp 01 lọ + 1 ống nước cất; Bột pha tiêm Tiêm Hộp 10 lọ	VN-20244-17	Anfarm hellas S.A. - Hy Lạp	Lọ	35.000	54.000	1.890.000.000		
Nhóm 5: Thuốc không đáp ứng tiêu chí các nhóm 1,2,3 và 4													
7	N5.51	Levobac 150ml IV Infusion	Levofloxacin	750mg/150ml	Hộp 01 túi hoặc 10 túi 150ml	Dung dịch tiêm truyền. Túi 150ml	Tiêm truyền	VN-19610-16	Popular Pharmaceuticals Ltd. - Bangladesh	Túi	5.700	70.000	399.000.000
										Giá trị:	5.920.372.000		
Danh mục gồm 07 mặt hàng													

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.





Gọi thầu số 1: Thuốc generic

DANH MỤC CÁC MẶT HÀNG TRÚNG THẦU

(Kèm theo Quyết định số 182/QĐ-SYT ngày 13/02/2020 của Sở Y tế Bình Định)

Tên nhà thầu: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - WINSACOM**Địa chỉ:** Số 40 Nguyễn Hồng, P.Láng Hạ, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội **Điện thoại:**(024) 37735403 **Fax:** (024) 37736532**Email:** winsacom@gmail.com**Tiêu chuẩn thực hành tốt của nhà thầu:** GMP-WHO, GDP, GPP

TT	Mã số	Tên thuốc (tên thương mại)	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Quy cách, dạng bào chế, đường dùng	SDK hoặc GPNK(*)	Cơ sở sản xuất, Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trúng thầu(**) (VND)	Thành tiền (VND)
II. Nhóm 2: Thuốc sản xuất trên dây chuyền sản xuất đạt tiêu chuẩn EU-GMP hoặc PIC/s-GMP nhưng không thuộc nước tham gia ICH và Australia											
1	N2.20	Biocemet DT 500mg/62,5mg	Amoxicilin + Acid clavulanic/ Clavulanat kali	500mg + 62,5mg	Hộp 1 túi Viên nén phân nhóm x 2 tán. Viên ép Uống vi x 7 viên trong vi.	VD-31719-19	Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm Nhà máy kháng sinh công nghệ cao Vinh Lộc - Việt Nam	Viên	4.500	12.600	56.700.000
2	N2.75	Cloxacillin 1g	Cloxacilin	1g	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm Tiêm 10 lọ	VD-26156-17	Chi nhánh 3-Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương - Việt Nam	Lọ/ Ống	9.200	44.900	413.080.000
3	N2.166	Oxacillin 1g	Oxacilin	1g	Hộp 1 lọ, Bột pha tiêm Tiêm 10 lọ	VD-26162-17	Chi nhánh 3-Công ty cổ phần dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương - Việt Nam	Lọ/ Ống	24.400	44.900	1.095.560.000
IV. Nhóm 4: Thuốc có chứng minh tương đương sinh học do Bộ Y tế công bố											
4	N4.91	Stacetam 800mg	Piracetam	800 mg	Hộp 10 vi Viên nén bao x 10 viên phim. Viên ép Uống trong vi.	VD-22231-15	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 2 - Việt Nam	Viên	399.667	1.750	699.417.250
										Giá trị:	2.264.757.250
Danh mục gồm 04 mặt hàng											

*** Ghi chú:**

- (*): Số đăng ký/Giấy phép nhập khẩu hoặc quy cách đóng gói của thuốc trúng thầu có thể thay đổi trong quá trình cung ứng theo văn bản của Bộ Y tế, nhà thầu chịu trách nhiệm thực hiện đúng theo Khoản 6, Điều 37, Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 của Bộ Y tế.
- (**): Giá trúng thầu bao gồm tất cả các chi phí liên quan như: giá bán; thuế VAT, thuế nhập khẩu (nếu có); phí vận chuyển,... đến tận kho của các cơ sở y tế tham gia đấu thầu tập trung trong tỉnh Bình Định.